

HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Quyển 02/02

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN



(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng
(nay là Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ) cấp lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28,
ngày 28/08/2023)

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho
VIETBANK, Quyết định số 1691/QĐ-NHNN ngày 22/7/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc
sửa đổi nội dung Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK, Quyết định số
57/QĐ-QLGSS ngày 26/6/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động
vào Giấy phép thành lập và hoạt động của VIETBANK.)

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (VIETBANK)

Địa chỉ : 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ
Điện thoại : (84-29) 9362 1454
Website : <https://www.vietbank.com.vn/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)

Địa chỉ : Khu vực 1 - Tầng 7-8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh,
Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-24) 7304 5688
Website : <https://mbs.com.vn/>

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN

Digitally signed by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM
THƯƠNG TÍN
DN: C=VN, L=CẦN THƠ, CN=NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT
NAM THƯƠNG TÍN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2200269805,
E=VIETBANK@VIETBANK.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-07 19:40:45
Foxit Reader Version: 9.7.0

BẢN SAO

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

M.S.D.N: 221
NG
TH
C
V
TH
THÀNH

ỦY BAN CHỨNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 80

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<u>Giấy phép/Quyết định</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 vào ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tài cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thủy Minh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025 Miễn kiêm nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày 2 tháng 2 năm 2026 là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 2 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng Giám đốc được Ông Dương Nhất Nguyên, ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 52/2026/GUQ-CT.HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bkexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857966/E-68719902-HH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") và công ty con được lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm và việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

CT
ING
M
H

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Hien Dong
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3221-2025-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	752.782	548.602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		61.514.898	35.921.200
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	50.914.898	34.021.200
Cho vay các TCTD khác	7.2	600.000	1.900.000
Chứng khoán kinh doanh		-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	328.330	89.081
Cho vay khách hàng		103.772.418	92.493.074
Cho vay khách hàng	9	105.235.063	93.637.036
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.462.645)	(1.143.962)
Chứng khoán đầu tư		29.131.152	22.417.404
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.211.597	2.729.322
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	21.943.835	19.688.082
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(24.280)	-
Tài sản cố định ("TSCĐ")		3.903.389	698.874
Tài sản cố định hữu hình	12	910.054	543.433
Nguyên giá TSCĐ		1.536.523	1.125.997
Khấu hao TSCĐ		(626.469)	(582.564)
Tài sản cố định vô hình	13	2.993.335	155.441
Nguyên giá TSCĐ		3.261.505	385.100
Hao mòn TSCĐ		(268.170)	(229.659)
Tài sản Có khác		3.435.134	3.322.080
Các khoản phải thu	14.1	474.713	617.707
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	2.738.336	2.560.596
Tài sản Có khác	14.3	236.086	157.326
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(14.001)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		196.771.033	182.855.332

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	4.415.355	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác		51.833.381	38.416.167
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	49.208.283	33.042.361
Vay các TCTD khác	16.2	2.425.078	5.373.806
Tiền gửi của khách hàng	17	101.449.573	94.841.470
Phát hành giấy tờ có giá	18	23.645.110	17.578.260
Các khoản nợ khác		3.196.087	2.995.491
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	2.797.043	2.568.503
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	399.024	426.988
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		184.339.486	154.154.279
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	10.768.974	7.139.413
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	(773)	(237)
Quỹ của TCTD	21.1	657.816	675.985
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.005.550	885.892
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.431.567	8.701.053
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.771.033	162.855.332

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

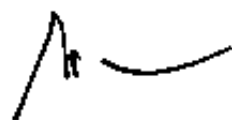
B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	33.2	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	53.420.837	35.401.945
- Cam kết mua ngoại tệ		3.084.594	3.330.715
- Cam kết bán ngoại tệ		927.886	83.194
- Cam kết giao dịch hoán đổi		49.408.357	31.988.036
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.2	14.254	21.773
Bảo lãnh khác	33.2	787.617	825.609
Các cam kết khác	33.2	15.081.702	8.804.949
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.3	1.229.087	930.391
Nợ khó đòi đã xử lý	33.4	395.536	381.178
Tài sản và chứng từ khác	33.5	204.611	212.919
TỔNG CỘNG		71.133.894	48.578.812

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TC/ĐD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	11.980.393	9.721.857
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(8.653.813)	(6.910.284)
Thu nhập lãi thuần		3.326.580	2.811.573
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		262.118	231.629
Chi phí hoạt động dịch vụ		(101.685)	(94.903)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	160.433	136.726
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	89.745	80.215
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	51.029	19.009
Thu nhập từ hoạt động khác		6.520	463.620
Chi phí hoạt động khác		(11.755)	(9.780)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	28	(5.235)	453.840
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.622.552	3.501.383
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.728.781)	(1.565.226)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.893.771	1.936.137
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(362.282)	(804.639)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.531.509	1.131.298
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(321.919)	(230.373)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.209.590	900.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22	1.589	1.381

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.671.739	9.668.811
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.477.145)	(7.271.379)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	25	132.310	136.726
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		154.457	99.224
Chi phí khác chi trả		(11.375)	(9.335)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	4.837	463.175
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.896.833)	(1.358.889)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20	(173.122)	(247.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.604.888	1.681.177
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác		1.300.000	(1.900.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.397.891)	(2.240.993)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(239.269)	(69.213)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(11.598.027)	(12.882.606)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(19.289)	(463.175)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(73.770)	56.875
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.192.464	213.871
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		13.217.194	11.794.393
Tăng tiền gửi của khách hàng		6.608.103	4.845.755
Tăng phát hành giấy tờ có giá		4.551.720	5.966.090
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(37.195)	447.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.109.098	7.449.332
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm TSCĐ		(3.076.748)	(443.142)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		509	324
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.076.239)	(442.818)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (liếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD-HN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		2.558.119	934.706
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.500.000	1.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.084.870)	(839.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.973.249	1.095.706
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.006.108	8.102.220
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	30	44.594.502	36.492.282
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	30	55.600.610	44.594.502

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<i>Giấy phép/Quyết định</i>	<i>Ngày cấp</i>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.766.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.060 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.864 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành: bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành: sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành: sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành: sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành: bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Luật các Tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:

Về khoản vay đặc biệt:

- > Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- > Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- > Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- > Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- > Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.
- > Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCGD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B05/TCTD-HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ ngắn hạn	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (đ) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- > Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- > Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 88, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.20 Vốn cổ phần

4.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước, thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư 18/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đón đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.22 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

➤ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.30 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

5. TIỀN MẶT

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng VND	712.291	490.993
Bảng ngoại tệ	40.491	57.609
	752.782	548.602

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảng VND	3.804.140	8.967.475
Bảng Đô la Mỹ	128.790	57.225
	3.932.930	7.024.700

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %</i>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	8,00	8,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.192.882	1.474.084
Bằng VND	81.696	91.611
Bằng ngoại tệ	1.111.186	1.382.473
Tiền gửi có kỳ hạn	49.722.016	32.547.116
Bằng VND (*)	45.283.210	28.536.990
Bằng ngoại tệ	4.438.806	4.010.126
	50.914.898	34.021.200

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND (*)	0,00 - 10,00	0,00 - 8,00
Bằng ngoại tệ	3,75 - 4,35	4,75 - 5,10

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Khu vực 14 (trước đây là NHNN chi nhánh Sóc Trăng) với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	600.000	1.900.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	7,40 - 7,60	5,60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	49.722.016	32.547.116
Cho vay các TCTD khác	600.000	1.900.000
	50.322.016	34.447.116

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.232.428	328.330	-
	25.232.428	328.330	-
Số thuần		328.330	
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.947.377	69.061	-
	14.947.377	69.061	-
Số thuần		69.061	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	104.541.933	93.223.372
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	42.524
Cho vay thấu chi	690.405	371.140
	105.235.063	93.637.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Bằng VND	0,50 - 29,25	0,30 - 29,25
Bằng ngoại tệ	4,00 - 6,70	4,00 - 7,40

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.077.955	90.288.767
Nợ cần chú ý	1.086.555	769.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	589.381	583.717
Nợ nghi ngờ	329.790	496.483
Nợ có khả năng mất vốn	2.151.402	1.498.070
	106.235.083	93.637.036

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	69.445.756	65,99	56.480.866	62,45
Nợ trung hạn	15.437.067	14,67	17.826.226	19,04
Nợ dài hạn	20.352.240	19,34	17.330.144	18,51
	105.235.063	100	93.637.036	100

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	53.775.833	51,10	44.006.464	47,00
Công ty TNHH khác	36.614.984	34,79	30.861.771	32,96
Công ty cổ phần khác	14.007.746	13,31	17.817.151	19,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	705.212	0,67	767.020	0,82
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	80.189	0,08	124.128	0,13
Khác	50.999	0,05	60.502	0,06
	105.235.063	100,00	93.637.036	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC-TD-HN

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.775.933	51,10	44.006.464	47,00
Kinh doanh bất động sản	19.131.504	18,18	17.228.200	18,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.496.502	7,12	7.075.900	7,56
Xây dựng	6.541.813	6,22	6.680.198	7,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.503.882	6,18	8.177.995	8,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.787.912	2,65	2.763.520	2,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.594.587	2,47	1.831.769	1,96
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.114.567	1,06	1.511.411	1,61
Các ngành nghề khác	5.288.383	5,02	4.361.579	4,66
	105.235.063	100	93.637.036	100

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	105.197.605	93.267.210
Bằng ngoại tệ	37.458	369.826
	105.235.063	93.637.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	255.897	708.782
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	82.085	96.057
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	24.280	-
		362.262	804.839

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 31, Nghị định 86 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.077.955	-	758.085	758.085
Nợ cần chú ý	1.086.555	13.948	8.149	22.097
Nợ dưới tiêu chuẩn	589.361	32.485	4.420	36.905
Nợ nghi ngờ	329.790	44.241	2.473	46.714
Nợ có khả năng mất vốn	2.151.402	598.844	-	598.844
	105.235.063	689.518	773.127	1.462.645

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	452.920	691.042	1.143.962
Trích lập dự phòng trong năm	255.897	82.085	337.982
Sử dụng dự phòng trong năm	(19.299)	-	(19.299)
Số dư cuối năm	689.518	773.127	1.462.645

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	182.887	564.985	777.872
Trích lập dự phòng trong năm	708.782	96.057	804.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(438.749)	-	(438.749)
Số dư cuối năm	452.920	691.042	1.143.962

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.211.597	2.729.322
Trái phiếu Chính phủ	1.601.180	298.843
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	2.405.033	2.430.479
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	3.205.384	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	21.943.836	19.688.082
Trái phiếu Chính phủ	8.333.301	8.337.826
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	11.061.412	7.500.000
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	2.549.122	850.256
Tín phiếu NHNN	-	3.000.000
	29.155.432	22.417.404

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.601.180	298.843
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	2.405.033	2.430.479
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành (iii)	3.205.384	-
	7.211.597	2.729.322

- (i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,90%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,20%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (iii) Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 18 tháng đến 4 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,50%/năm, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả cuối kỳ hoặc định kỳ mỗi 6 tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	1.601.180	298.843
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành		
- Chưa niêm yết	2.405.033	2.430.479
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	3.205.384	-
	<u>7.211.597</u>	<u>2.729.322</u>

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	24.280	-
Số dư cuối năm	<u>24.280</u>	<u>-</u>

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.333.301	8.337.826
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	11.061.412	7.500.000
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iii)	2.549.122	850.256
Tín phiếu NHNN	-	3.000.000
	<u>21.943.835</u>	<u>19.688.082</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 13 tháng, lãi suất từ 5,20%/năm đến 7,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 6,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá là 1.010.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: Ngân hàng đã sử dụng 1.200.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ và 28.000 triệu đồng trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành) để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.333.301	8.290.000	8.337.826
- Niêm yết	8.290.000	8.333.301	8.290.000	8.337.826
Chứng chỉ tiền gửi	11.044.153	11.061.412	7.500.000	7.500.000
- Chưa niêm yết	11.044.153	11.061.412	7.500.000	7.500.000
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.538.000	2.549.122	838.000	850.256
- Niêm yết	538.000	549.122	538.000	550.256
- Chưa niêm yết	2.000.000	2.000.000	300.000	300.000
Tín phiếu NHNN	-	-	3.000.000	3.000.000
- Niêm yết	-	-	3.000.000	3.000.000
	21.872.153	21.943.835	19.628.000	19.688.082

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.610.417	2.430.479
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.610.534	8.350.256
	19.220.951	10.780.735

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	624.193	304.056	166.706	31.042	1.125.997
Tăng do mua mới trong năm	371.213	6.624	-	3.680	381.517
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.406	16.615	11.522	-	50.543
Thanh lý, nhượng bán	(17.475)	(2.172)	(1.583)	(304)	(21.534)
Số dư cuối năm	1.000.337	325.123	176.645	34.418	1.536.523
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	257.027	161.990	136.437	27.110	582.564
Khấu hao trong năm	21.179	36.267	6.379	820	64.645
Thanh lý, nhượng bán	(16.739)	(2.114)	(1.583)	(304)	(20.740)
Số dư cuối năm	261.467	196.143	141.233	27.626	626.469
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	367.166	142.066	30.269	3.932	543.433
Số dư cuối năm	738.870	128.980	35.412	6.792	910.054

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 261.280 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 276.925 triệu đồng).



2/2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.131	341.969	385.100
Mua trong năm	2.629.360	499	2.629.859
Kết chuyển từ mua sắm TSCĐ	242.696	3.850	246.546
Số dư cuối năm	2.915.187	346.318	3.261.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	229.659	229.659
Hao mòn trong năm	392	38.119	38.511
Số dư cuối năm	392	267.778	268.170
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.131	112.310	155.441
Số dư cuối năm	2.914.795	78.540	2.993.335

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.855 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tạm ứng cho nhân viên	104.859	56.698
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	96.316	31.890
Đặt cọc thuê văn phòng	64.752	62.273
Ký quỹ, thẻ chấp và cầm cố (i)	53.332	52.384
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	48.413	330.020
Trả trước nhà cung cấp	25.604	22.914
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	24.153	15.253
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.428	10.416
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Phải thu khác	21.368	13.171
	474.713	617.707
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(14.001)	(13.548)
	460.712	604.159

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Kỳ quỹ, thế chấp và cầm cố:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Kỳ quỹ tổ chức Visa	51.781	50.779
Kỳ quỹ tổ chức Mastercard	1.254	1.229
Kỳ quỹ mua trái phiếu	317	378
	53.332	52.384

(ii) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí cải tạo	12.202	34.700
Phần mềm máy vi tính	11.673	14.990
Máy móc, thiết bị	10.437	-
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	9.870
Mua sắm phương tiện vận tải	1.830	7.168
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	-	86.800
Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM	-	80.027
Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp HCM	-	50.020
Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	-	39.800
Tài sản khác	2.401	6.645
	48.413	330.020

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	330.020	35.834
Tăng trong năm	65.372	439.375
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.543)	(23.750)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(246.546)	(4.591)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(49.890)	(116.848)
Số dư cuối năm	48.413	330.020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	1.944.351	2.053.697
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	580.759	345.606
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	169.341	155.747
Lãi và phí phải thu khác	43.885	6.545
	2.738.336	2.560.595

14.3 Tài sản Cố khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	183.497	91.372
Tài sản nhận cán trừ (ii)	13.578	13.578
Công cụ, dụng cụ	12.724	12.557
Tài sản Cố khác	26.287	39.821
	236.086	157.328

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	91.372	119.499
Tăng trong năm	1.004.422	569.397
Phân bổ trong năm	(912.297)	(597.534)
Số dư cuối năm	183.497	91.362

(ii) Chi tiết tài sản nhận cán trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	13.578	13.578

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng tài sản Có khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	2.540
- Dự phòng tài sản Có khác	1.273	820
	14.001	13.548

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	4.410.073	215.774
Vay tài cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	5.282	7.117
	4.415.355	222.891

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là các khoản bán giấy tờ có giá cho NHNN với kỳ hạn 28 ngày đến 105 ngày với lãi suất 4,00%/năm đến 4,50%/năm.

(ii) Khoản vay tài cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,20%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,30%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	1.677 1.677	1.297 1.297
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	49.206.606 44.767.800	33.041.084 28.871.025
Bằng USD	4.438.806	4.170.039
	49.208.283	33.042.361

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,35 - 9,70	3,90 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,80 - 4,30	4,75 - 5,24

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	2.400.000	6.300.000
Bằng USD	25.078	73.808
	2.425.078	6.373.808

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Bằng VND	5,30 - 6,20	5,50 - 6,20
Bằng USD	4,31	5,38

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.444.077	4.596.959
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.401.032	4.549.855
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.045	47.104
Tiền gửi có kỳ hạn	6.780.617	7.974.942
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.735.539	7.937.252
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.078	37.690
Tiền gửi tiết kiệm	88.146.362	82.167.416
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	86.654.735	81.652.846
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1.481.627	504.570
Tiền gửi ký quỹ	97.955	95.918
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	97.947	95.910
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	562	6.235
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	483	633
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79	5.602
	101.449.573	94.841.470

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,50	0,30 - 9,85
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 10,30	0,30 - 11,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 6,30	0,00 - 7,10
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9.000.873	8,86	7.757.034	8,18
Công ty cổ phần khác	5.260.681	5,19	4.017.289	4,24
Công ty TNHH khác	1.727.755	1,70	1.639.999	1,73
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	714.389	0,70	562.878	0,59
Công ty Nhà nước	247.896	0,24	496.593	0,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	171.755	0,17	200.462	0,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	123.524	0,12	12.237	0,01
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	74.952	0,07	76.199	0,08
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	50.399	0,05	63.181	0,07
Công ty hợp danh	40.856	0,04	1.527	0,00
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	12.481	0,01	15.627	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	8.540	0,01	2.903	0,00
Khác	567.545	0,56	668.119	0,70
Tiền gửi của cá nhân	92.448.700	91,14	87.084.436	91,82
	101.449.573	100	94.841.470	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	16.400.000	13.215.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.137.810	771.090
Trái phiếu trên 5 năm	5.107.300	3.692.170
	23.645.110	17.678.260

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 6,60	5,50 - 6,20
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,70 - 7,80	7,80
Trái phiếu trên 5 năm	7,40 - 9,30	7,18 - 7,80

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.201.990	2.033.740
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	484.602	419.475
Lãi phải trả cho tiền vay	56.675	113.535
Lãi và phí phải trả khác	53.778	1.753
	2.797.043	2.568.503

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	37.741	104.799
Các khoản phải trả công nhân viên	17.247	91.651
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	20.494	13.148
Các khoản phải trả bên ngoài	361.283	322.189
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	221.737	70.055
Các khoản chờ thanh toán	77.804	188.555
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	19.058	16.434
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	21.809	46.374
Các khoản phải trả khác	20.875	771
	399.024	426.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ Khẩn thường phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	13.148	72.283
Trích lập quỹ trong năm	37.195	30.000
Hoàn nhập quỹ chưa chi trả	19.893	-
Sử dụng quỹ trong năm	(49.742)	(89.135)
Số dư cuối năm	20.494	13.148

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.448	22.827	(22.024)	2.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.661	321.919	(173.122)	209.458
Thuế thu nhập cá nhân	7.946	68.526	(66.444)	10.028
Các loại thuế khác	-	8.505	(8.505)	-
	70.055	421.777	(270.095)	221.737

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.531.500	1.131.298
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	306.302	226.260
Điều chỉnh tăng	10.123	3.933
Chi phí không được khấu trừ	10.123	3.933
Điều chỉnh giảm	(54)	(29)
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	(15)
Chuyển lỗ từ công ty con	(54)	(14)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	316.371	230.184
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	75
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	15
Nộp thuế bổ sung từ các năm trước	5.548	194
Chi phí thuế TNDN hiện hành	321.919	230.373

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong năm như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.139.413	(237)	258.558	419.427	885.892	8.701.053
Tăng vốn góp trong năm	2.558.655	(536)	-	-	-	2.558.119
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	823.912	-	-	-	(823.912)	-
Tăng vốn từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	246.994	-	(246.994)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.209.590	1.209.590
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(37.195)	(37.195)
Trích lập quỹ	-	-	120.434	108.391	(228.825)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.768.974	(773)	129.988	527.818	1.005.550	12.431.567

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 107.090.641 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 7 năm 2025 và (ii) 255.865.414 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại ngày 29 tháng 12 năm 2025. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 3.629.560.550.000 đồng từ mức 7.139.413.290.000 đồng lên mức 10.768.973.840.000 đồng.

21.2 Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Số cổ phiếu đã phát hành	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Cổ phiếu phổ thông	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Cổ phiếu phổ thông	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u> <u>Trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	1.209.590	900.925
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	37.195
Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng)	1.209.590	863.730
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	761.227.781	625.642.183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.589	1.381

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.576.672	7.847.911
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.176.307	848.415
Thu nhập lãi tiền gửi	1.847.266	1.126.668
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.343	9.620
Thu khác từ hoạt động tín dụng	374.805	89.243
	<u>11.980.393</u>	<u>9.721.857</u>

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu đồng</u>
Trả lãi tiền gửi	7.112.368	5.811.306
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.248.848	890.831
Trả lãi tiền vay	288.293	203.962
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.304	4.185
	<u>8.653.813</u>	<u>6.910.284</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	262.118	231.629
Thu từ dịch vụ thanh toán và thẻ	131.909	188.697
Thu từ hoạt động dịch vụ	95.129	15.708
Thu khác	35.080	27.224
Chi phí hoạt động dịch vụ	(101.885)	(94.903)
Chi về dịch vụ thanh toán và thẻ	(67.425)	(80.553)
Chi về dịch vụ tư vấn	(14.581)	(9.089)
Chi về cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(181)	(210)
Chi khác	(19.498)	(5.051)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	160.433	136.726

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	204.421	179.588
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	144.406	99.860
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60.015	79.728
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(114.676)	(99.373)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(61.488)	(31.017)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(53.188)	(68.358)
	89.745	80.215

27. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.085	21.212
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.056)	(2.203)
	51.029	19.009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	6.520	463.820
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	4.837	463.175
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	509	324
Thu nhập khác	1.174	121
Chi phí hoạt động khác	(11.755)	(9.780)
Chi phí từ hoạt động khác	(10.961)	(8.801)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(794)	(979)
	<u>(5.235)</u>	<u>453.840</u>

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.482	1.530
Chi phí cho nhân viên	841.956	759.118
- Chi lương và phụ cấp	685.319	621.966
- Các khoản chi đóng góp theo lương	74.982	62.792
- Chi trợ cấp khác	101.655	74.360
Chi về tài sản	444.221	409.192
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ	102.670	101.538
Chi phí hoạt động khác	298.947	267.588
Trong đó:		
- Công tác phí	10.550	9.491
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	140.722	125.258
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	453	2.540
	<u>1.728.781</u>	<u>1.565.226</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Tiền mặt	752.782	548.602
Tiền gửi tại NHNN	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.192.882	1.474.084
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	3.000.000
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	49.722.016	32.547.116
	55.600.610	44.594.502

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.990	2.687
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	714.438	622.048
2. Thu nhập khác	101.655	74.360
3. Tổng thu nhập (1+2)	816.093	696.406
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	19,91	19,44
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	22,74	21,76

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bất động sản	157.929.911	147.620.415
Giấy tờ có giá	28.818.579	22.163.111
Động sản	1.054.834	5.159.178
Tài sản đảm bảo khác	10.640.105	8.473.847
	198.443.429	183.416.549

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ	1.010.000	1.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	-	28.000
	<u>1.010.000</u>	<u>1.228.000</u>

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.084.694	3.330.715
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	927.886	83.194
- Cam kết giao dịch hoán đổi	49.408.357	31.988.036
	<u>53.420.837</u>	<u>35.401.945</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi kỳ quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuận Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Gộp Triệu đồng	Tiền gửi kỳ quỹ Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuận Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	50	-	50
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.701	(447)	14.254	25.743	(3.970)	21.773
Bảo lãnh khác	801.475	(13.858)	787.617	842.478	(16.889)	825.609
Cam kết khác	15.081.702	-	15.081.702	8.804.949	-	8.804.949
Nợ tiềm ẩn và cam kết	<u>15.897.878</u>	<u>(14.305)</u>	<u>15.883.573</u>	<u>9.673.170</u>	<u>(20.839)</u>	<u>9.652.331</u>
	<u>15.897.928</u>	<u>(14.305)</u>	<u>15.883.623</u>	<u>9.673.220</u>	<u>(20.839)</u>	<u>9.652.381</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.254	21.773
- Bảo lãnh khác	787.617	825.609

33.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.229.087	930.391

33.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	385.062	370.600
Nợ lãi	10.474	10.576
	395.536	381.176

33.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	188.787	187.844
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	23.524	12.775
	204.611	212.919

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị	Gửi tiền KKH	232.889	202.047
	Gửi tiền gửi CKH	55.650	32.618
	Rút tiền gửi KKH	234.861	220.845
	Rút tiền gửi CKH	62.054	23.857
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	240	23
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.328	704
Ban Tổng giám đốc	Gửi tiền KKH	194.846	109.938
	Gửi tiền gửi CKH	45.937	16.401
	Rút tiền gửi KKH	194.785	109.896
	Rút tiền gửi CKH	37.695	20.884
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	87	3
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	990	723
	Thu tiền cho vay	5.363	-
	Thu nhập lãi cho vay	82	-
Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	3.817	4.410
	Rút tiền gửi KKH	3.838	4.389
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhật Nguyên - Chủ tịch	13.556	13.500
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch	8.222	4.083
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	778	744
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	849	842
	Bà Quách Tô Dung - Thành viên	933	911
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		2.321	2.061
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc	17.380	10.216
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	17.238	15.268
Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
Các cá nhân có liên quan với Công ty con	Tiền gửi KKH	2.078.273	832.407
	Tiền gửi CKH	445.390	85.000
	Rút tiền gửi KKH	2.078.181	833.504
	Rút tiền gửi CKH	259.042	75.450
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	22	13
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	3.947	450
	Cho vay	238.641	41.050
	Thu tiền cho vay	88	467
	Thu nhập lãi cho vay	17.033	3.755

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (tiếp theo)			
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi KKH	1.159.862	1.313.508
	Tiền gửi CKH	279.306	208.221
	Rút tiền gửi KKH	1.182.402	1.308.371
	Rút tiền gửi CKH	212.365	228.194
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1.808	7.734
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.506	1.150
	Cho vay	7.750	149.751
	Thu tiền cho vay	99.699	1.182
Công ty TNHH Sứ Phát	Thu nhập lãi cho vay	5.401	7.602
	Tiền gửi KKH	121.399	47.707
	Rút tiền gửi KKH	121.400	47.708
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm	Chi phí lãi tiền gửi KKH	-	1
	Tiền gửi KKH	41.235	32.639
	Rút tiền gửi KKH	40.147	32.597
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm	Chi phí lãi tiền gửi KKH	9	3
	Tiền gửi KKH	39	31.037
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Rút tiền gửi KKH	40	31.040
	Tiền gửi KKH	97.537	41
Công ty CP Vi mạch điện tử Việt Vmicro	Rút tiền gửi KKH	97.540	44
	Tiền gửi KKH	763	51
	Rút tiền gửi KKH	270	573
Công ty TNHH 1TV First Family	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	1
	Tiền gửi KKH	12	13
	Rút tiền gửi KKH	11	3
	Rút tiền gửi CKH	12	-
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh	Chi phí lãi tiền gửi CKH	12	-
	Tiền gửi KKH	40.041	40
	Rút tiền gửi KKH	40.041	41
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Tiền gửi KKH	22.188	57.884
	Rút tiền gửi KKH	24.209	57.877
	Rút tiền gửi CKH	-	3.006
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	3	11
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	-	6
Công ty TNHH Công nghệ y tế số Gia An	Tiền gửi KKH	-	7.967
	Rút tiền gửi KKH	-	9.229
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	-	1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(2.623)	(4.591)
	Số dư tiền gửi CKH	(27.242)	(22.318)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(404)	(309)
	Số dư cho vay	-	(126)
Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(1.000)	(1.168)
	Số dư tiền gửi CKH	(20.618)	(11.221)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(250)	(99)
	Số dư cho vay	-	(198)
Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(229)	(250)
	Số dư cho vay	-	(501)

Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các cá nhân có liên quan của Công ty con	Số dư tiền gửi KKH	(3.305)	(3.357)
	Số dư tiền gửi CKH	(205.253)	(15.000)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(3.454)	(336)
	Số dư cho vay	228.878	19.493
	Dự thu lãi cho vay	6.308	39
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(6.291)	(28.727)
	Số dư tiền gửi CKH	(98.728)	(25.360)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.878)	(235)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(0)	(0)
	Số dư cho vay	30.140	117.202
	Dự thu lãi cho vay	1.212	4.166
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Số dư tiền gửi KKH	(208)	(2.228)
Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(2.881)	(1.585)
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(10)	(10)
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Số dư tiền gửi KKH	(21)	(24)
Công ty CP vi mạch điện tử Việt Vmicro	Số dư tiền gửi KKH	(636)	(143)
Công ty TNHH 1TV First Family	Số dư tiền gửi KKH	(81)	(81)
	Số dư tiền gửi CKH	(350)	(350)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1)	(1)
Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật Gia Thịnh	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(1)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	51.514.898	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	69.061
Cho vay khách hàng - gộp	105.235.063	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.211.597	2.729.322
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.943.835	19.688.082
Phí và lãi phải thu	2.738.336	2.560.595
Tài sản tài chính khác - gộp	158.708	84.274
	193.063.697	162.074.607
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	14.254	21.773
Các cam kết bảo lãnh khác	787.617	825.609
	801.921	847.432
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	193.865.618	162.922.039

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.932.930	-	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.514.898	-	-	51.514.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	-	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	101.125.869	755.941	3.353.453	105.235.063
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	7.211.597	-	-	7.211.597
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	21.943.835	-	-	21.943.835
Các khoản lãi, phí phải thu	2.738.336	-	-	2.738.336
Tài sản tài chính khác - gộp	158.708	-	-	158.708
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	801.921	-	-	801.921
	189.756.224	755.941	3.353.453	193.865.618

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian nắm giữ dự kiến của danh mục chứng khoán kinh doanh, chứng khoán kinh doanh được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

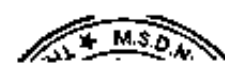
(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt	-	752.782	-	-	-	-	-	-	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	3.932.930	-	-	-	-	-	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	48.672.728	4.015.170	27.000	-	-	-	51.514.898
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	328.330	-	-	-	-	-	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	4.157.108	-	12.609.582	29.102.989	18.307.689	29.490.035	10.862.284	705.398	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	836.154	1.257.968	1.900.000	10.972.301	4.248.201	9.940.788	29.155.432
Tài sản cố định	-	3.903.389	-	-	-	-	-	-	3.903.389
Tài sản Có khác - gộp	-	3.449.135	-	-	-	-	-	-	3.449.135
Tổng tài sản	4.157.108	12.368.566	60.018.484	35.276.147	20.234.689	40.462.336	15.110.485	10.646.184	198.271.989
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.850.048	780.025	-	-	-	5.282	4.415.355
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	44.312.883	4.920.478	2.400.000	-	-	-	51.633.361
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.833.160	27.789.908	27.637.099	22.000.354	1.189.054	-	101.449.573
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	219.900	1.800.000	5.511.700	16.113.510	-	-	23.645.110
Các khoản nợ khác	-	3.196.067	-	-	-	-	-	-	3.196.067
Tổng nợ phải trả	-	3.196.067	71.015.991	35.270.409	35.548.799	38.113.864	1.189.054	5.282	184.339.466
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4.157.108	9.170.499	(10.997.527)	5.738	(15.314.130)	2.348.472	13.921.431	10.640.902	13.932.493

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất được trình bày tại *Thuyết minh số 40*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền mặt	33.961	4.006	2.524	40.491
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	128.790	-	-	128.790
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.498.466	5.477	48.049	5.549.992
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.258.148)	-	(26.468)	(2.284.614)
Cho vay khách hàng - gộp	37.458	-	-	37.458
Tài sản Có khác - gộp	80.475	6	-	80.481
Tổng tài sản	3.519.004	9.489	24.105	3.552.598
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.463.884	-	-	4.463.884
Tiền gửi của khách hàng	1.545.014	3.483	1.340	1.549.837
Các khoản nợ khác	41.137	8	-	41.145
Tổng nợ phải trả	6.050.035	3.491	1.340	6.054.866
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.531.031)	5.998	22.765	(2.502.268)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.531.031)	5.998	22.765	(2.502.268)

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản cố tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại và thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản cố khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn				Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	752.782	-	-	-	-	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.932.930	-	-	-	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	46.948.898	4.539.000	27.000	-	-	51.514.898
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	232.570	26.488	69.274	-	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	3.070.553	1.086.555	7.293.018	13.885.225	47.789.919	13.702.560	18.407.235	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	918.859	1.175.283	12.872.301	4.248.201	9.940.788	29.155.432
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.903.389	3.903.389
Tài sản Có khác - gộp	-	-	268.613	421.003	1.042.194	698.825	1.018.500	3.449.135
Tổng tài sản	3.070.553	1.086.555	60.347.868	20.046.997	61.800.688	18.649.586	33.289.912	198.271.959
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.650.048	760.025	-	-	5.282	4.415.355
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	44.708.283	4.525.078	2.400.000	-	-	51.633.361
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.354.981	27.268.085	49.637.453	1.189.054	-	101.449.573
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	800.000	15.600.000	1.607.300	5.837.810	23.645.110
Các khoản nợ khác	-	-	1.002.689	794.315	1.199.397	63.885	135.781	3.196.067
Tổng nợ phải trả	-	-	72.716.001	34.147.603	68.836.850	2.860.239	5.778.873	184.339.466
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.070.553	1.086.555	(12.368.333)	(14.100.606)	(7.036.162)	15.789.347	27.491.039	13.932.493

74

2/2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền mặt	752.782	-	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.932.930	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	50.514.482	1.000.416	51.514.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	105.235.063	-	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	29.155.432	-	29.155.432
Các khoản phải thu - gộp	3.449.135	-	3.449.135
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.415.355	-	4.415.355
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	51.633.361	-	51.633.361
Tiền gửi của khách hàng	101.416.501	33.072	101.449.573
Phát hành giấy tờ có giá	23.645.110	-	23.645.110
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.196.067	-	3.196.067
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	801.921	-	801.921

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu	3.345.836	2.219.806	21.150.153	26.715.595	(14.202.058)	12.513.537
Doanh thu lãi	3.302.760	2.199.127	20.680.564	26.182.451	(14.202.058)	11.980.393
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	36.826	19.474	205.819	262.118	-	262.118
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.251	1.005	263.770	271.026	-	271.026
II. Chi phí	2.957.488	2.022.067	19.841.838	24.821.371	(14.202.058)	10.619.313
Chi phí lãi	2.715.619	1.812.131	18.328.121	22.855.871	(14.202.058)	8.653.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.463	6.719	84.488	102.670	-	102.670
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	230.384	203.217	1.429.682	1.863.283	-	1.863.283
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	388.370	197.539	1.307.862	1.893.771	-	1.893.771
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35.200	99	328.963	362.262	-	362.262
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	353.170	197.440	980.899	1.531.509	-	1.531.509

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	162.008	121.047	469.727	-	752.782
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	571	22.816	3.909.543	-	3.932.930
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.984	833	51.503.081	-	51.514.898
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	328.330	-	328.330
5. Cho vay khách hàng	18.543.478	9.132.573	79.559.012	-	105.235.063
6. Chứng khoán đầu tư	-	-	29.155.432	-	29.155.432
7. Tài sản cố định	17.766	22.809	3.862.814	-	3.903.389
8. Tài sản Có khác	434.187	148.486	2.889.019	(22.557)	3.449.135
Tổng tài sản	17.168.994	9.448.564	171.676.958	(22.557)	198.271.959
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.415.355	-	4.415.355
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2	1.501	51.631.858	-	51.633.361
3. Tiền gửi của khách hàng	30.976.269	22.618.160	47.855.144	-	101.449.573
4. Phát hành giấy tờ có giá	725.740	361.480	22.557.890	-	23.645.110
5. Nợ phải trả khác	778.868	483.810	1.955.946	(22.557)	3.196.067
Tổng nợ phải trả	32.480.879	23.464.951	128.416.193	(22.557)	184.339.466

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	Giá trị hợp lý Triệu đồng
Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng			
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	-	752.782	752.782	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	3.932.930	3.932.930	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	51.514.898	51.514.898	(a)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	328.330	328.330	(a)
Cho vay khách hàng	-	103.772.418	-	-	103.772.418	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	7.187.317	-	7.187.317	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.943.835	-	-	-	21.943.835	(a)
Tài sản tài chính khác	-	2.897.044	-	-	2.897.044	(a)
Tổng tài sản	21.943.835	106.669.462	7.187.317	56.528.940	192.329.554	
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	4.415.355	4.415.355	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	51.633.361	51.633.361	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	101.449.573	101.449.573	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	23.645.110	23.645.110	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	3.045.370	3.045.370	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	184.188.769	184.188.769	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	588.904	607.390
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	141.015	185.414
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	377.995	358.851
- Đến hạn sau 5 năm	69.894	63.325

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Đồng
USD	25.078	24.602
EUR	30.959	26.595
GBP	35.469	32.056
CAD	19.241	17.797
AUD	17.645	15.919
SGD	20.508	18.787
JPY	168	163
CHF	33.282	28.206
CNY	3.769	3.550
KRW	18	19



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Năm 2025, Ngân hàng đã trình bày lại các khoản mục dưới đây trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại năm 2024.

Khoản mục	Đầu năm Triệu đồng (Số đã trình bày)	Điều chỉnh Triệu đồng	Đầu năm Triệu đồng (Trình bày lại)
Năm 2024			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.127.090	(161.000)	5.966.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.610.332	(161.000)	7.449.332
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	1.000.000	1.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(839.000)	(839.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	934.706	161.000	1.095.706

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN HỢP NHẤT NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:  Người kiểm soát:  Người phê duyệt: 

Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 80

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<u>Giấy phép/Quyết định</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 28 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2026
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2025
	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm đến ngày 2 tháng 2 năm 2026 là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 2 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhất Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng Giám đốc được Ông Dương Nhất Nguyên, ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 52/2026/GUQ-CT.HĐQT ngày 2 tháng 2 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các văn bản điều chỉnh, bổ sung. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập ở trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và Công



Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 017821 Quyển số: 06-2890785
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16-06-2026
CÔNG CHỨNG VIÊN





Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5292
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VAD): ey.com/vl_vn

Số tham chiếu: 12857056/ E-65719902

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

802/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	6	752.782	548.602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		51.514.898	35.921.200
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	50.914.898	34.021.200
Cho vay các TCTD khác	7.2	600.000	1.900.000
Chứng khoán kinh doanh		-	340.337
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	328.330	89.061
Cho vay khách hàng		103.772.418	92.493.074
Cho vay khách hàng	9	105.235.063	93.637.036
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.462.645)	(1.143.962)
Chứng khoán đầu tư		29.131.152	22.417.404
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	7.211.597	2.729.322
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	21.943.835	19.688.082
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(24.280)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	200.000	4.126
Đầu tư vào công ty con		200.000	5.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(874)
Tài sản cố định ("TSCĐ")		3.903.389	698.874
Tài sản cố định hữu hình	13.1	910.054	543.433
Nguyên giá TSCĐ		1.536.523	1.125.997
Khấu hao TSCĐ		(626.469)	(582.564)
Tài sản cố định vô hình	13.2	2.993.335	155.441
Nguyên giá TSCĐ		3.261.505	385.100
Hao mòn TSCĐ		(268.170)	(229.659)
Tài sản Có khác		3.426.125	3.322.053
Các khoản phải thu	14.1	465.557	617.690
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	2.738.336	2.560.595
Tài sản Có khác	14.3	235.780	157.316
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Cờ nội bằng khác	14.4	(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		196.962.024	162.859.431

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	4.415.356	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác		61.633.361	38.416.167
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	49.208.283	33.042.361
Vay các TCTD khác	16.2	2.425.078	5.373.806
Tiền gửi của khách hàng	17	101.645.857	94.845.677
Phát hành giấy tờ có giá	18	23.645.110	17.678.260
Các khoản nợ khác		3.196.022	2.995.383
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	2.798.779	2.568.503
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	397.243	426.880
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		184.535.705	164.158.378
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	10.768.974	7.139.413
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	(773)	(237)
Quỹ của TCTD	21.1	667.816	675.985
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.000.392	885.892
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.426.319	8.701.053
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		196.962.024	162.859.431

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	32.2	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	59.420.837	35.401.945
- Cam kết mua ngoại tệ		3.084.594	3.330.715
- Cam kết bán ngoại tệ		927.886	83.194
- Cam kết giao dịch hoán đổi		49.408.357	31.988.036
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	14.254	21.773
Bảo lãnh khác	32.2	787.617	625.609
Các cam kết khác	32.2	15.081.702	8.804.949
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32.3	1.229.087	930.391
Nợ khó đòi đã xử lý	32.4	395.536	381.176
Tài sản và chứng từ khác	32.5	204.611	212.919
TỔNG CỘNG		71.133.894	46.578.812

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B03/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	11.980.393	9.721.857
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(8.660.974)	(6.910.347)
Thu nhập lãi thuần		3.319.419	2.811.510
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		262.118	231.629
Chi phí hoạt động dịch vụ		(110.002)	(100.674)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	152.116	130.955
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	89.745	80.215
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	61.029	18.009
Thu nhập từ hoạt động khác		7.395	463.620
Chi phí hoạt động khác		(11.755)	(9.780)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác	27	(4.360)	453.840
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.607.949	3.485.528
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(1.720.784)	(1.559.392)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.887.165	1.936.137
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(362.282)	(804.839)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.524.903	1.131.298
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(320.561)	(230.373)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.204.342	900.925

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt:

Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thúy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng (Trình bày lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.871.739	9.868.811
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.482.570)	(7.271.442)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		123.993	130.955
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		154.457	99.224
Chi phí khác chi trả		(9.786)	(9.335)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.837	463.175
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.889.619)	(1.353.167)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm		(172.811)	(247.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.600.240	1.681.065
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		1.300.000	(1.900.000)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.397.691)	(2.240.993)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(239.269)	(69.213)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(11.598.027)	(12.882.606)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất		(19.299)	(463.175)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(66.219)	56.702
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam		4.192.464	213.871
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		13.217.194	11.794.393
Tăng tiền gửi của khách hàng		6.800.180	4.844.866
Tăng phát hành giấy tờ có giá		4.551.720	5.966.090
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(37.195)	448.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.304.098	7.449.332
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm TSCĐ		(3.076.748)	(443.142)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		509	324
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(195.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.271.239)	(442.818)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		2.558.119	934.706
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		2.500.000	1.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.084.870)	(839.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.973.249	1.095.706
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.006.108	8.102.220
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	29	44.694.502	36.492.282
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	55.600.610	44.694.502

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thùy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TC/ĐD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<u>Giấy phép/Quyết định</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 60 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.139.413 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.043 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.855 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 12*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngoại trừ các thay đổi sau:

Lượt các Tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Các thay đổi chính bao gồm:

Về khoản vay đặc biệt:

- ▶ Ngân hàng Nhà nước quyết định cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng với hình thức có hoặc không có tài sản bảo đảm.
- ▶ Lãi suất cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.

Về xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm:

- ▶ Luật hóa quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu cho tổ chức tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.
- ▶ Yêu cầu bắt buộc tổ chức tín dụng phải công khai thông tin trước khi thu giữ tài sản bảo đảm là động sản và chậm nhất 15 ngày đối với bất động sản.
- ▶ Quy định cụ thể các trường hợp tài sản của bên phải thi hành án đang dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu bị kê biên, xử lý.
- ▶ Cơ quan tiến hành tố tụng hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của tổ chức tín dụng sau khi hoàn tất xác định chứng cứ.

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135").

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có)
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.1 *Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)**

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)*

4.5.2 *Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)*

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.5.3 *Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ*

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 80% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
 - Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét và khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

4.6.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét và khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.13 Thuế tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 88, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn cổ phần (tiếp theo)*

4.21.3 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Nghị định 135/2025/NĐCP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước, thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tái toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cũng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4.30 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau: (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	712.291	490.993
Bằng ngoại tệ	40.491	57.609
	752.782	548.602

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	3.804.140	6.967.475
Bằng ngoại tệ	128.790	57.225
	3.932.930	7.024.700

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.192.882	1.474.084
Bằng VND	81.698	91.611
Bằng ngoại tệ	1.111.186	1.382.473
Tiền gửi có kỳ hạn	49.722.016	32.547.116
Bằng VND (*)	45.283.210	28.536.990
Bằng ngoại tệ	4.438.806	4.010.126
	50.914.898	34.021.200

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND (*)	0,00 - 10,00	0,00 - 6,00
Bằng ngoại tệ	3,75 - 4,35	4,75 - 5,10

(*) Bao gồm là khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Khu vực 14 (trước đây là NHNN chi nhánh Sóc Trăng) với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 66.000 triệu đồng).

7.2 Cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	600.000	1.900.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	7,40 - 7,60	5,50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	49.722.016	32.547.116
Cho vay các TCTD khác	600.000	1.900.000
	50.322.016	34.447.116

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.232.428	328.330	-
	25.232.428	328.330	-
Số thuần		328.330	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.947.377	89.061	-
	14.947.377	89.061	-
Số thuần		89.061	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	104.541.933	93.223.372
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	42.524
Cho vay thấu chi	690.405	371.140
	105.235.063	93.637.036

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Bảng VND	0,50 - 29,25	0,30 - 29,25
Bảng ngoại tệ	4,00 - 6,70	4,00 - 7,40

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.077.955	90.288.767
Nợ cần chú ý	1.086.555	769.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	589.361	583.717
Nợ nghi ngờ	329.790	496.483
Nợ có khả năng mất vốn	2.151.402	1.498.070
	105.235.063	93.637.036

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	69.445.756	65,99	58.480.666	62,45
Nợ trung hạn	15.437.067	14,67	17.826.226	19,04
Nợ dài hạn	20.352.240	19,34	17.330.144	18,51
	105.235.063	100	93.637.036	100

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	53.775.933	51,10	44.006.464	47,00
Công ty TNHH khác	36.614.984	34,79	30.861.771	32,98
Công ty cổ phần khác	14.007.746	13,31	17.817.151	19,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	705.212	0,67	767.020	0,82
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	80.189	0,08	124.128	0,13
Khác	50.999	0,05	60.502	0,06
	105.235.063	100	93.637.036	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.775.933	51,10	44.006.464	47,00
Kinh doanh bất động sản	19.131.504	18,18	17.228.200	18,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7.496.502	7,12	7.075.900	7,58
Xây dựng	6.541.813	6,22	6.680.198	7,13
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.503.882	6,18	8.177.995	8,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.787.912	2,85	2.763.520	2,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.594.587	2,47	1.831.769	1,96
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.114.567	1,06	1.511.411	1,61
Các ngành nghề khác	5.288.363	5,02	4.361.579	4,66
	105.235.063	100	93.637.036	100

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	105.197.605	93.267.210
Bằng ngoại tệ	37.458	369.826
	105.235.063	93.637.036

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	255.897	708.782
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	82.085	96.057
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán	11.1	24.280	-
		362.262	804.839

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 31, Nghị định 86 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.077.955	-	758.085	758.085
Nợ cần chú ý	1.086.555	13.948	8.149	22.097
Nợ dưới tiêu chuẩn	589.361	32.485	4.420	36.905
Nợ nghi ngờ	329.790	44.241	2.473	46.714
Nợ có khả năng mất vốn	2.151.402	598.844	-	598.844
	105.235.063	689.518	773.127	1.462.645

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	452.920	691.042	1.143.962
Trích lập dự phòng trong năm	255.897	82.085	337.982
Sử dụng dự phòng trong năm	(19.299)	-	(19.299)
Số dư cuối năm	689.518	773.127	1.462.645

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	182.887	594.985	777.872
Trích lập dự phòng trong năm	708.782	96.057	804.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(438.749)	-	(438.749)
Số dư cuối năm	452.920	691.042	1.143.962

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.211.597	2.729.322
Trái phiếu Chính phủ	1.601.180	298.843
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	2.405.033	2.430.479
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	3.205.384	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	21.943.836	19.688.082
Trái phiếu Chính phủ	8.333.301	8.337.826
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	11.061.412	7.500.000
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	2.549.122	850.256
Tín phiếu NHNN	-	3.000.000
	29.155.432	22.417.404

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.601.180	298.843
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành (ii)	2.405.033	2.430.479
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành (iii)	3.205.384	-
	7.211.597	2.729.322

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,90%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 5,50%/năm đến 7,20%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 18 tháng đến 4 năm, lãi suất từ 8,50%/năm đến 10,50%/năm, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả cuối kỳ hoặc định kỳ mỗi 6 tháng.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	1.601.180	298.843
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2.405.033	2.430.479
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	3.205.384	-
	7.211.597	2.729.322

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	24.280	-
Số dư cuối năm	24.280	-

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.333.301	8.337.826
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước khác phát hành (ii)	11.081.412	7.500.000
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành (iii)	2.549.122	850.256
Tin phiếu NHNN	-	3.000.000
	21.943.835	19.688.082

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 13 tháng, lãi suất từ 5,20%/năm đến 7,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm, lãi suất cố định/thả nổi từ 3,00%/năm đến 6,90%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá là 1.010.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã sử dụng 1.200.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ và 28.000 triệu đồng trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành) để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 31.2).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.333.301	8.290.000	8.337.826
- Niêm yết	8.290.000	8.333.301	8.290.000	8.337.826
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành	11.044.153	11.061.412	7.500.000	7.500.000
- Chưa niêm yết	11.044.153	11.061.412	7.500.000	7.500.000
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.538.000	2.549.122	838.000	850.256
- Niêm yết	538.000	549.122	538.000	550.256
- Chưa niêm yết	2.000.000	2.000.000	300.000	300.000
Tín phiếu NHNN	-	-	3.000.000	3.000.000
- Niêm yết	-	-	3.000.000	3.000.000
	21.872.153	21.943.835	19.628.000	19.688.082

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ và Tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.610.417	2.430.479
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.610.534	8.350.256
	19.220.951	10.780.735

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	200.000	5.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(874)
	200.000	4.126

Thay đổi khoản đầu tư vào công ty con trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	5.000	5.000
Tăng trong năm	195.000	-
Số dư cuối năm	200.000	5.000

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	874	2.386
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(874)	(112)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.400)
Số dư cuối năm	-	874

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	624.193	304.058	168.706	31.042	1.125.997
Tăng do mua mới trong năm	371.213	6.624	-	3.680	381.517
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22.408	16.615	11.522	-	50.543
Thanh lý, nhượng bán	(17.475)	(2.172)	(1.583)	(304)	(21.534)
Số dư cuối năm	1.000.337	325.123	176.645	34.418	1.536.523
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	257.027	181.990	138.437	27.110	582.564
Khấu hao trong năm	21.179	36.267	8.379	820	64.645
Thanh lý, nhượng bán	(16.739)	(2.114)	(1.583)	(304)	(20.740)
Số dư cuối năm	261.467	196.143	141.233	27.626	626.469
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	367.166	142.068	30.269	3.932	543.433
Số dư cuối năm	738.870	128.980	35.412	6.792	910.054

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.280 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 276.925 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.131	341.969	385.100
Mua trong năm	2.629.360	499	2.629.859
Kết chuyển từ mua sắm TSCĐ	242.696	3.850	246.546
Số dư cuối năm	2.915.187	346.318	3.261.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	229.659	229.659
Hao mòn trong năm	392	38.119	38.511
Số dư cuối năm	392	267.778	268.170
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.131	112.310	155.441
Số dư cuối năm	2.914.795	78.540	2.993.335

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.855 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.380 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tạm ứng cho nhân viên	104.772	56.881
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	96.316	31.890
Đặt cọc thuê văn phòng	64.752	62.273
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (I)	53.332	52.384
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (II)	48.413	330.020
Trả trước nhà cung cấp	25.595	22.914
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	24.153	15.253
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.428	10.416
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
Phải thu khác	12.308	13.171
	485.657	617.890
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(13.548)	(13.548)
	452.009	604.142

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Ký quỹ, thế chấp và cầm cố:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Ký quỹ tổ chức Visa	51.761	50.779
Ký quỹ tổ chức Mastercard	1.254	1.229
Ký quỹ mua trái phiếu	317	376
	53.332	52.384

(ii) Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí cải tạo	12.202	34.700
Phần mềm máy vi tính	11.673	14.990
Máy móc, thiết bị	10.437	-
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	9.870
Mua sắm phương tiện vận tải	1.830	7.168
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	-	86.800
Quyền sử dụng đất tại Quận 3, Tp HCM	-	80.027
Quyền sử dụng đất tại Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Tp HCM	-	50.020
Quyền sử dụng đất tại Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	-	39.800
Tài sản khác	2.401	6.646
	48.413	330.020

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	330.020	35.834
Tăng trong năm	65.372	439.375
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(50.543)	(23.750)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(246.546)	(4.591)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(49.890)	(116.848)
Số dư cuối năm	48.413	330.020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	1.944.351	2.053.697
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	580.759	345.606
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	169.341	155.747
Lãi và phí phải thu khác	43.885	5.545
	2.738.336	2.560.595

14.3 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	183.191	91.362
Tài sản nhận cần trừ (ii)	13.578	13.576
Công cụ, dụng cụ	12.724	12.557
Tài sản Có khác	26.287	39.821
	235.780	157.316

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	91.362	119.499
Tăng trong năm	1.004.050	569.397
Phân bổ trong năm	(912.221)	(597.534)
Số dư cuối năm	183.191	91.362

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bất động sản	13.578	13.576

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỎ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Dự phòng tài sản Cỏ khác		
- Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.540	2.540
- Dự phòng tài sản Cỏ khác	820	820
	13.548	13.548

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	4.410.073	215.774
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	6.282	7.117
	4.415.355	222.891

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm là các khoản bán giấy tờ có giá cho NHNN với kỳ hạn 28 ngày đến 105 ngày với lãi suất 4,00%/năm đến 4,50%/năm.

(ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,20%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,30%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

10.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	1.677	1.297
Bằng VND	1.677	1.297
Tiền gửi có kỳ hạn	49.206.606	33.041.084
Bằng VND	44.767.800	28.871.025
Bằng USD	4.438.806	4.170.039
	49.208.283	33.042.381

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,35 - 9,70	3,90 - 6,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,80 - 4,30	4,75 - 5,24

10.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Bằng VND	2.400.000	5.300.000
Bằng USD	25.078	73.806
	2.425.078	5.373.806

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Bằng VND	5,30 - 6,20	5,50 - 6,20
Bằng USD	4,31	5,38

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	4.452.793	4.599.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.409.748	4.552.551
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.045	47.104
Tiền gửi có kỳ hạn	8.948.186	7.976.453
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.923.107	7.938.763
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.078	37.690
Tiền gửi tiết kiệm	88.148.382	82.167.416
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	88.864.735	81.862.846
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1.481.627	504.570
Tiền gửi ký quỹ	97.958	95.918
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	97.947	95.910
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	582	6.236
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	483	633
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79	5.602
	101.645.857	94.845.677

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,50	0,30 - 9,85
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 10,30	0,30 - 11,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 6,30	0,00 - 7,10
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9.197.157	9,04	7.781.241	8,18
Công ty cổ phần khác	5.260.881	5,18	4.017.289	4,24
Công ty TNHH khác	1.924.039	1,89	1.644.206	1,73
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	714.389	0,70	582.878	0,59
Công ty Nhà nước	247.996	0,24	496.593	0,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	171.755	0,17	200.482	0,21
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	123.524	0,12	12.237	0,01
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	74.952	0,07	76.199	0,08
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	50.399	0,05	63.181	0,07
Công ty hợp danh	40.858	0,04	1.527	0,00
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	12.481	0,01	15.627	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	8.540	0,01	2.903	0,00
Khác	587.545	0,58	668.119	0,70
Tiền gửi của cá nhân	92.448.700	90,96	87.084.436	91,82
	101.645.857	100	94.845.677	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	16.400.000	13.215.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.137.810	771.090
Trái phiếu trên 5 năm	5.107.300	3.692.170
	23.645.110	17.678.260

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (%)
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 6,60	5,50 - 6,20
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,70 - 7,80	7,80
Trái phiếu trên 5 năm	7,40 - 9,30	7,18 - 7,80

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.203.726	2.033.740
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	484.602	419.475
Lãi phải trả cho tiền vay	58.675	113.535
Lãi và phí phải trả khác	53.776	1.753
	2.798.779	2.568.503

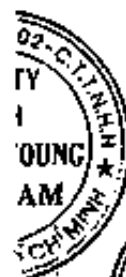
19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	37.610	104.799
Các khoản phải trả công nhân viên	17.116	91.651
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	20.494	13.148
Các khoản phải trả bên ngoài	359.633	322.081
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	220.118	69.505
Các khoản chờ thanh toán	77.804	189.027
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	19.058	16.434
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	21.809	46.374
Các khoản phải trả khác	20.844	741
	397.243	426.880

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD



19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	13.148	72.283
Trích lập quỹ trong năm	37.195	30.000
Hoàn nhập quỹ chưa chi trả	19.893	-
Sử dụng quỹ trong năm	(49.742)	(89.135)
Số dư cuối năm	20.494	13.148

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.136	22.050	(21.203)	1.983
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.681	320.561	(172.811)	208.411
Thuế thu nhập cá nhân	7.708	67.510	(65.494)	9.724
Các loại thuế khác	-	8.503	(8.503)	-
	69.505	418.624	(268.011)	220.118

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.524.903	1.131.298
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	304.980	226.260
Điều chỉnh tăng	10.033	3.919
Chi phí không được khấu trừ	10.033	3.919
Điều chỉnh giảm	-	(15)
Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	(15)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	315.013	230.164
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	75
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	15
Thuế TNDN nộp bổ sung từ các năm trước	5.548	194
Chi phí thuế TNDN hiện hành	320.561	230.373

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.139.413	(237)	256.558	419.427	885.892	8.701.053
Tăng vốn góp trong năm	2.558.655	(536)	-	-	-	2.558.119
Tăng vốn từ Lợi nhuận chưa phân phối	823.912	-	-	-	(823.912)	-
Tăng vốn từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	246.994	-	(246.994)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.204.342	1.204.342
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(37.195)	(37.195)
Trích lập quỹ	-	-	120.434	108.391	(228.825)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.768.974	(773)	129.998	527.818	1.000.302	12.426.319

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã phát hành thêm: (i) 107.090.641 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 7 năm 2025 và (ii) 255.866.414 cổ phiếu để tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tại ngày 29 tháng 12 năm 2025. Theo đó, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn điều lệ thêm 3.629.560.550.000 đồng từ mức 7.139.413.290.000 đồng lên mức 10.768.973.840.000 đồng.

21.2 Vốn điều lệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Số cổ phiếu đã phát hành	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Cổ phiếu phổ thông	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413
Cổ phiếu phổ thông	1.076.897.384	10.768.974	713.941.329	7.139.413

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Nếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8.576.872	7.647.911
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.176.307	848.415
Thu nhập lãi tiền gửi	1.847.268	1.126.668
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.343	9.620
Thu khác từ hoạt động tín dụng	374.805	89.243
	11.980.393	9.721.857

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	7.119.529	5.811.369
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.248.848	890.831
Trả lãi tiền vay	288.293	203.962
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	4.304	4.185
	8.660.974	6.910.347

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	262.118	231.629
Thu từ dịch vụ thanh toán và thẻ	131.909	188.697
Thu từ hoạt động dịch vụ	95.129	15.708
Thu khác	35.080	27.224
Chi phí hoạt động dịch vụ	(110.002)	(100.674)
Chi về dịch vụ thanh toán và thẻ	(67.425)	(80.554)
Chi về dịch vụ tư vấn	(14.581)	(9.089)
Chi về cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(181)	(210)
Chi khác	(27.815)	(10.821)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	152.116	130.955

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	204.421	179.588
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	144.406	99.860
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	60.015	79.728
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(114.678)	(99.373)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(61.488)	(31.017)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(53.188)	(68.356)
	<u>89.745</u>	<u>80.215</u>

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	60.085	21.212
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.056)	(2.203)
	<u>51.029</u>	<u>19.009</u>

27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	7.395	483.620
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	4.837	463.175
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	874	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	509	324
Thu nhập khác	1.175	121
Chi phí hoạt động khác	(11.755)	(9.780)
Chi phí từ hoạt động khác	(10.961)	(8.801)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(794)	(979)
	<u>(4.360)</u>	<u>453.840</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.480	1.528
Chi phí cho nhân viên	834.863	753.924
- Chi lương và phụ cấp	658.772	617.059
- Các khoản chi đóng góp theo lương	74.640	62.806
- Chi trợ cấp khác	101.451	74.259
Chi về tài sản	444.221	409.192
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ	102.670	101.538
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	298.498	267.062
Trong đó:		
- Công tác phí	10.550	9.490
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	140.722	125.258
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	-	2.428
	1.720.784	1.559.392

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tiền mặt	752.782	548.602
Tiền gửi tại NHNN	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.192.882	1.474.084
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	49.722.018	32.547.116
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	3.000.000
	55.600.610	44.594.502

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	2.976	2.659
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	707.892	617.059
2. Thu nhập khác	101.450	74.259
3. Tổng thu nhập (1+2)	809.342	691.318
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	19,82	19,34
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	22,66	21,67

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Bất động sản	157.929.911	147.620.415
Giấy tờ có giá	28.818.579	22.163.111
Động sản	1.054.834	5.159.176
Tài sản đảm bảo khác	10.640.105	8.473.847
	198.443.429	183.416.549

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm Triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ	1.010.000	1.200.000
Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành	-	28.000
	1.010.000	1.228.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

32.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i>
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	3.084.594	3.330.715
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	927.886	83.194
- Cam kết giao dịch hoán đổi	49.408.357	31.988.038
	63.420.837	35.401.945

32.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi kỳ quỹ
	- Gộp	- Thuận	- Gộp	- Thuận
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	50	-	50	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.701	(447)	14.254	(3.970)
Bảo lãnh khác	801.475	(13.858)	787.617	(16.869)
Cam kết khác	15.081.702	-	15.081.702	-
Nợ tiềm ẩn và cam kết	15.897.878	(14.305)	15.883.573	(20.839)
	15.897.928	(14.305)	15.883.623	(20.839)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 31 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.254	21.773
- Bảo lãnh khác	787.617	825.609

32.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.229.087	930.391

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.4 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	385.062	370.600
Nợ lãi	10.474	10.578
	395.536	381.178

32.5 Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	168.787	187.844
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	23.524	12.775
	204.611	212.919

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát Ngân hàng;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Gửi tiền không kỳ hạn "KKH"	295.010	11.961
	Gửi tiền có kỳ hạn "CKH"	271.000	3.500
	Rút tiền không kỳ hạn "KKH"	289.051	10.348
	Rút tiền có kỳ hạn "CKH"	90.307	6.066
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	61	4
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	5.364	60
	Chi phí ủy thác	6.317	5.770
Thành viên Hội đồng quản trị	Gửi tiền KKH	232.889	202.047
	Gửi tiền gửi CKH	55.650	32.618
	Rút tiền gửi KKH	234.861	220.845
	Rút tiền gửi CKH	52.054	23.857
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	240	23
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.328	704
Ban Tổng giám đốc	Gửi tiền KKH	194.848	109.938
	Gửi tiền gửi CKH	45.937	16.401
	Rút tiền gửi KKH	194.785	109.896
	Rút tiền gửi CKH	37.695	20.884
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	87	3
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	990	723
	Thu tiền cho vay	5.363	-
Ban Kiểm soát	Thu nhập lãi cho vay	82	-
Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	3.817	4.410
	Rút tiền gửi KKH	3.838	4.389
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	13.558	13.500
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch	8.222	4.083
	Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	778	744
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	849	842
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	933	911
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		2.321	2.061
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc	17.380	10.216
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	17.238	15.268

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi KKH	1.159.862	1.313.508
	Tiền gửi CKH	279.308	208.221
	Rút tiền gửi KKH	1.182.402	1.308.371
	Rút tiền gửi CKH	212.365	228.194
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1.808	7.734
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.505	1.150
	Cho vay	7.750	149.751
	Thu tiền cho vay	99.699	1.182
	Thu nhập lãi cho vay	5.401	7.602
Công ty TNHH Sở Phát	Tiền gửi KKH	121.399	47.707
	Rút tiền gửi KKH	121.400	47.708
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	-	1
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm	Tiền gửi KKH	41.235	32.839
	Rút tiền gửi KKH	40.147	32.597
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	9	3
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm	Tiền gửi KKH	39	31.037
	Rút tiền gửi KKH	40	31.040
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Tiền gửi KKH	97.537	41
	Rút tiền gửi KKH	97.540	44
Công ty CP Vi mạch điện tử Việt Vmicro	Tiền gửi KKH	763	51
	Rút tiền gửi KKH	270	573
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	1
Công ty TNHH 1TV First Family	Tiền gửi KKH	12	13
	Rút tiền gửi KKH	11	3
	Rút tiền gửi CKH	12	-
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	12	-
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh	Tiền gửi KKH	40.041	40
	Rút tiền gửi KKH	40.041	41
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Tiền gửi KKH	22.188	57.884
	Rút tiền gửi KKH	24.209	57.877
	Rút tiền gửi CKH	-	3.006
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	3	11
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	-	6
Công ty TNHH Công nghệ y tế số Gia An	Tiền gửi KKH	-	7.967
	Rút tiền gửi KKH	-	9.229
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	-	1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(phải trả)	
		Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Số dư tiền gửi KKH	(8.718)	(2.696)
	Số dư tiền gửi CKH	(187.568)	(1.511)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.736)	(4)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
	Phải trả phí dịch vụ	-	(472)
Thành viên Hội đồng quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(2.623)	(4.591)
	Số dư tiền gửi CKH	(27.242)	(22.318)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(404)	(309)
	Số dư cho vay	-	(126)
Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(1.000)	(1.168)
	Số dư tiền gửi CKH	(20.616)	(11.221)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(250)	(99)
	Số dư cho vay	-	(196)
Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(229)	(250)
	Số dư cho vay	-	(501)
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(6.291)	(26.727)
	Số dư tiền gửi CKH	(98.728)	(25.360)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.876)	(235)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(0)	(0)
	Số dư cho vay	30.140	117.202
	Dự thu lãi cho vay	1.212	4.186
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Số dư tiền gửi KKH	(208)	(2.226)
Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(2.681)	(1.585)
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(10)	(10)
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Số dư tiền gửi KKH	(21)	(24)
Công ty CP vi mạch điện tử Việt Vmicro	Số dư tiền gửi KKH	(638)	(143)
Công ty TNHH 1TV First Family	Số dư tiền gửi KKH	(81)	(81)
	Số dư tiền gửi CKH	(350)	(350)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1)	(1)
Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật Gia Thịnh	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(1)

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(I) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(II) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	51.514.898	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	89.081
Cho vay khách hàng - gộp	105.235.083	93.637.036
Chứng khoán đầu tư - gộp		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.211.597	2.729.322
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.943.835	19.688.082
Phí và lãi phải thu	2.738.336	2.560.595
Tài sản tài chính khác - gộp	149.648	84.274
	193.054.637	162.074.807
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Các cam kết trong thư tín dụng	14.254	21.773
Các cam kết bảo lãnh khác	787.617	825.609
	801.921	847.432
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	193.856.568	162.922.039

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.932.930	-	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.514.896	-	-	51.514.896
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	-	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	101.125.669	755.941	3.353.453	105.235.063
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	7.211.597	-	-	7.211.597
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	21.943.835	-	-	21.943.835
Các khoản lãi, phí phải thu	2.738.336	-	-	2.738.336
Tài sản tài chính khác - gộp	149.648	-	-	149.648
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	801.921	-	-	801.921
	189.747.164	755.941	3.353.453	193.856.558

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.



482
PHIẾU
CHỨNG
NG T
SINH
CHIA

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian nắm giữ dự kiến của danh mục chứng khoán kinh doanh, chứng khoán kinh doanh được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt	-	752.782	-	-	-	-	-	-	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	3.932.930	-	-	-	-	-	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	48.572.728	4.915.170	27.000	-	-	-	51.514.898
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	328.330	-	-	-	-	-	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	4.157.108	-	12.609.582	29.102.989	18.307.669	29.490.035	10.862.284	705.398	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	836.154	1.257.988	1.900.000	10.972.301	4.248.201	9.940.788	29.155.432
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000
Tài sản cố định	-	3.903.389	-	-	-	-	-	-	3.903.389
Tài sản Có khác - gộp	-	3.439.673	-	-	-	-	-	-	3.439.673
Tổng tài sản	4.157.108	12.557.104	60.018.464	35.276.147	20.234.669	40.462.336	15.110.485	10.646.184	198.462.497
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.650.048	760.025	-	-	-	5.282	4.415.355
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	44.312.883	4.920.478	2.400.000	-	-	-	51.633.361
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.918.444	27.800.906	27.737.099	22.000.354	1.189.054	-	101.845.857
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	219.900	1.800.000	5.511.700	16.113.510	-	-	23.645.110
Các khoản nợ khác	-	3.196.022	-	-	-	-	-	-	3.196.022
Tổng nợ phải trả	-	3.196.022	71.101.275	35.281.409	35.648.799	38.113.864	1.189.054	5.282	184.535.705
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	4.157.108	9.361.082	(11.082.811)	(5.282)	(15.414.130)	2.348.472	13.921.431	10.340.902	13.926.792

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo riêng được trình bày tại *Thuyết minh số 39*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	<u>USD</u> <u>được quy đổi</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>EUR</u> <u>được quy đổi</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Các</u> <u>ngoại tệ khác</u> <u>được quy đổi</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền mặt	33.961	4.006	2.524	40.491
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	128.790	-	-	128.790
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.496.466	6.477	48.049	5.549.992
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2.258.146)	-	(26.466)	(2.284.614)
Cho vay khách hàng - gộp	37.458	-	-	37.458
Tài sản Có khác - gộp	80.475	6	-	80.481
Tổng tài sản	3.619.004	9.489	24.105	3.652.598
Nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.463.884	-	-	4.463.884
Tiền gửi của khách hàng	1.545.014	3.483	1.340	1.549.837
Các khoản nợ khác	41.137	8	-	41.145
Tổng nợ phải trả	6.050.035	3.491	1.340	6.054.866
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.631.031)	6.998	22.765	(2.602.268)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.631.031)	6.998	22.765	(2.602.268)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này được nắm giữ trong ngắn hạn thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian thu hồi xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	752.782	-	-	-	-	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.932.930	-	-	-	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	46.948.898	4.539.000	27.000	-	-	51.514.898
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	232.570	26.486	69.274	-	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	3.070.553	1.086.555	7.293.016	13.885.225	47.789.919	13.702.560	18.407.236	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	918.859	1.175.283	12.872.301	4.248.201	9.940.788	29.155.432
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	200.000	200.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.903.389	3.903.389
Tài sản Có khác - gộp	-	-	268.612	421.003	1.042.194	698.825	1.009.039	3.439.673
Tổng tài sản	3.070.553	1.086.555	60.347.667	20.046.997	61.800.688	18.649.586	33.460.461	198.462.497
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.650.048	760.025	-	-	5.282	4.415.355
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	44.708.283	4.525.078	2.400.000	-	-	51.633.361
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.440.265	27.279.085	49.737.453	1.189.054	-	101.645.857
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	800.000	15.600.000	1.607.300	5.637.810	23.645.110
Các khoản nợ khác	-	-	1.001.435	794.316	1.200.605	63.885	135.781	3.196.022
Tổng nợ phải trả	-	-	72.800.031	34.158.504	68.938.058	2.860.239	6.778.873	184.635.705
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.070.553	1.086.555	(12.452.364)	(14.111.507)	(7.137.370)	15.789.347	27.681.578	13.926.792

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Tiền mặt	752.782	-	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.932.930	-	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	50.514.482	1.000.416	51.514.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	-	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	105.235.063	-	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp	29.155.432	-	29.155.432
Đầu tư dài hạn - gộp	200.000	-	200.000
Các khoản phải thu - gộp	3.439.673	-	3.439.673
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.415.355	-	4.415.355
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	51.633.361	-	51.633.361
Tiền gửi của khách hàng	101.612.785	33.072	101.645.857
Phát hành giấy tờ có giá	23.645.110	-	23.645.110
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.196.022	-	3.196.022
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	801.921	-	801.921

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu	3.345.838	2.219.606	21.151.028	26.716.470	(14.202.058)	12.514.412
Doanh thu lãi	3.302.760	2.199.127	20.680.564	26.182.451	(14.202.058)	11.980.393
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	36.825	19.474	205.819	262.118	-	262.118
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.251	1.005	264.645	271.901	-	271.901
II. Chi phí	2.957.466	2.022.067	19.849.772	24.829.305	(14.202.058)	10.627.247
Chi phí lãi	2.715.619	1.812.131	18.335.282	22.863.032	(14.202.058)	8.660.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.483	8.719	64.488	102.670	-	102.670
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	230.384	203.217	1.430.002	1.863.603	-	1.863.603
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	388.370	197.539	1.301.288	1.887.165	-	1.887.165
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	35.200	99	326.963	362.262	-	362.262
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	353.170	197.440	974.293	1.524.903	-	1.524.903

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	162.008	121.047	469.727	-	752.762
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	571	22.816	3.909.543	-	3.932.930
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.984	833	51.503.081	-	51.514.898
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	328.330	-	328.330
5. Cho vay khách hàng	16.543.478	9.132.573	79.559.012	-	105.235.063
6. Chứng khoán đầu tư	-	-	29.155.432	-	29.155.432
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	200.000	-	200.000
8. Tài sản cố định	17.766	22.809	3.862.814	-	3.903.389
9. Tài sản Có khác	434.187	148.486	2.879.557	(22.557)	3.439.673
Tổng tài sản	17.168.994	9.448.564	171.867.496	(22.557)	198.462.497
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.415.355	-	4.415.355
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2	1.501	51.831.858	-	51.833.361
3. Tiền gửi của khách hàng	30.976.269	22.618.160	48.051.428	-	101.645.857
4. Phát hành giấy tờ có giá	725.740	361.480	22.557.890	-	23.645.110
5. Nợ phải trả khác	778.868	483.810	1.955.901	(22.557)	3.196.022
Tổng nợ phải trả	32.480.879	23.464.951	128.612.432	(22.557)	184.535.705

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt	-	-	-	752.782	752.782	752.782
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	3.932.930	3.932.930	3.932.930
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	-	51.514.898	51.514.898	(a)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	328.330	328.330	(a)
Cho vay khách hàng	-	103.772.418	-	-	103.772.418	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	7.187.317	-	7.187.317	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.943.835	-	-	-	21.943.835	(a)
Tài sản tài chính khác	-	2.887.984	-	-	2.887.984	(a)
Tổng tài sản	21.943.835	106.660.402	7.187.317	56.528.940	192.320.494	
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	4.415.355	4.415.355	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	51.633.361	51.633.361	(a)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	101.645.857	101.645.857	(a)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	23.645.110	23.645.110	(a)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	3.045.685	3.045.685	(a)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	184.385.368	184.385.368	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	588.904	607.390
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	141.016	185.414
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	377.996	358.651
- Đến hạn sau 5 năm	69.894	63.325

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2025</u> <u>Đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2024</u> <u>Đồng</u>
USD	25.078	24.602
EUR	30.959	28.595
GBP	35.469	32.055
CAD	19.241	17.797
AUD	17.645	15.919
SGD	20.508	18.787
JPY	168	163
CHF	33.282	28.206
CNY	3.769	3.550
KRW	18	19

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Năm 2025, Ngân hàng đã trình bày lại các khoản mục dưới đây trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại năm 2024.

Khoản mục	Đầu năm Triệu đồng (Số đã trình bày)	Điều chỉnh Triệu đồng	Đầu năm Triệu đồng (Trình bày lại)
Năm 2024			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.127.090	(161.000)	5.966.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.610.332	(161.000)	7.449.332
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	1.000.000	1.000.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(839.000)	(839.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	934.706	161.000	1.095.706

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Công ty con.

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Hà Cẩm Trang
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023



**Shape the future
with confidence**



BẢN SAO

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Bản báo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Sơ bộ ký kế toán sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



13/7/2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4-5
Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12-70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tập theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Kiểm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tô Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Tổng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Ông Lê Thanh Duy Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2026 Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thủy Minh	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ đến ngày 2 tháng 2 năm 2026 là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 2 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhật Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Phạm Linh - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành được Ông Dương Nhật Nguyên, Ủy quyền ký báo cáo tái chính kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 772/2026/GUQ-CT-HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Viện kiểm toán Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc cáo sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý cáo tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện cáo hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

CHỨNG THỰC BẢN SẠO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 000098526
Ngày: 13-08-2026



Lâm Thị Hiền Dung



EY
Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vietnam
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 123456789E-00000000-00000000

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng"), và công ty con được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 8 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Dựa cơ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 6 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Văn Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221/2025-004-1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BAO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

B02a/TCTD-HN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	3	670.324	752.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	2.875.851	3.932.830
Tiền gửi và cho vay theo sổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7-1	46.766.724	51.514.898
Tiền gửi tại các TCTD khác	7-1	46.518.724	50.914.898
Cho vay các TCTD khác	7-2	260.000	600.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	333.948	328.330
Cho vay khách hàng	9	118.400.689	103.772.418
Cho vay khách hàng	9	119.949.248	105.236.063
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.548.549)	(1.462.645)
Chứng khoán đầu tư	13-1	27.148.707	29.131.152
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13-1	2.591.041	7.211.597
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13-2	24.550.263	21.943.836
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13-3	(2.587)	(24.280)
Tài sản cố định ("TSCĐ")		3.850.854	3.903.389
Tài sản cố định hữu hình	14	912.262	910.054
Nguyên giá TSCĐ		1.574.428	1.536.529
Khấu hao TSCĐ		(662.166)	(626.469)
Tài sản cố định vô hình	14	2.938.392	2.993.335
Nguyên giá TSCĐ		3.261.505	3.261.505
Hao mòn TSCĐ		(323.113)	(268.170)
Tài sản vô hình khác		4.778.008	3.436.134
Các khoản phải thu	14-1	607.403	474.713
Các khoản lãi, phí phải thu	14-2	3.880.337	2.738.336
Tài sản vô hình khác	14-3	306.532	236.088
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản vô hình khác	14-4	(16.265)	(14.009)
TỔNG TÀI SẢN CỐ		204.824.910	196.771.033

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a/TCTD-HN



	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10	5.224.151	4.415.355
Tiền gửi và vay các TCTD khác		60.288.957	51.833.361
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	49.798.957	49.208.283
Vay các TCTD khác	16.2	600.000	2.426.078
Tiền gửi của khách hàng	17	103.892.733	101.445.673
Phát hành giấy tờ có giá	18	28.254.940	23.645.110
Các khoản nợ khác		4.000.103	3.198.067
Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	3.618.362	2.797.043
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	381.741	399.024
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		191.870.884	184.339.486
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	10.755.974	10.755.974
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	(673)	(773)
Quỹ của TCTD	21.1	657.816	657.816
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	(3.098)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.731.307	1.006.550
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.154.026	12.431.567
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.824.910	196.771.053

Đã được kiểm tra và xác định đúng đắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02ATCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	33.2	50
Cam kết giao dịch hối đoái	33.1	35.306.439
- Cam kết mua ngoại tệ		5.269.435
- Cam kết bán ngoại tệ		3.108.615
- Cam kết giao dịch hoán đổi		126.927.389
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33.2	45.771
Bảo lãnh khác	33.2	772.320
Các cam kết khác	33.2	5.511.059
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33.3	1.138.958
Nợ khó đòi đã xử lý	33.4	389.619
Tài sản và chứng từ khác	33.5	184.372
TỔNG CỘNG	147.347.531	71.133.894

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03aTGTD-PH

		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.674.526	6.564.890
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.212.848)	(4.174.972)
Thu nhập lãi thuần		1.461.680	1.389.918
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		89.000	118.125
Chi phí hoạt động dịch vụ		(42.378)	(53.409)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	46.622	64.716
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	80.364	61.497
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	88.786	23.268
Thu nhập từ hoạt động khác		6.351	4.279
Chi phí hoạt động khác		(2.422)	(5.706)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	28	3.929	(1.431)
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.981.388	1.527.965
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(931.818)	(801.217)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.029.463	726.748
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(85.804)	(212.406)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		943.649	514.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.4	(182.792)	(104.632)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		760.757	409.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22	597	469

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:



Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Châu,
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a/TCTD-HN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.978.882	4.667.297
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.674.632)	(4.001.531)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	39.628	65.161
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng, bạc, ngoại tệ	222.779	74.762
Chi phí khác đã trả	(1.941)	(5.464)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa sổ, trả bằng nguồn dự phòng rủi ro	5.879	3.669
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(823.126)	(847.446)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(240.323)	(113.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	607.153	42.988
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	360.000	(600.000)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.025.831)	(2.408.726)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.618)	33.043
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.714.186)	(8.810.422)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(171.828)	(178.423)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	808.796	(216.742)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi tiền vay các TCTD khác	(1.334.404)	4.453.616
Tăng tiền gửi của khách hàng	2.443.160	9.386.948
Tăng phát hành giấy tờ có giá	5.386.400	1.703.900
Giảm khác về công nợ hoạt động	(25.000)	(37.194)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(4.719.898)	(1.551.017)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(26.197)	(11.889)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47	367
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(26.150)	(11.821)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
theo kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04MTGTD-HN

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
-------------	--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tổng vốn cổ phần từ góp vốn và mua phát hành cổ phiếu

(200)

Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác

1.500.000

Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác

(2.286.570)

Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính

(786.770)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

(5.534.816)

(1.682.838)

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

30

55.800.810

44.594.802

Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá

(3.098)

(181)

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

30

50.062.885

43.031.885

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B08a/TOTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

Giấy phép/Quyết định	Ngày cấp
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 85/QĐ-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2768/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS	Ngày 24 tháng 5 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 06/QĐ-QLGS	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 57/QĐ-QLGS	Ngày 26 tháng 6 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bảo thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cẩm Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.027 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.080 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

ĐOÀN TCTB-HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("Vietbank AMC")	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310698270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2026.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (lập theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B059/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (lập theo)

3.1 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và việc ban hành bản Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 185/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 và việc ban hành bản Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và việc ban hành bản Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 và việc ban hành bản Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 và việc ban hành bản Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam;

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định và một số yếu tố với các mức độ khác nhau và chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.2.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm 8.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn và các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

Thông tư 70 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.2.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, từ phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD-HN

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 88 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng dự trữ cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Nghị định 88, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("GIC") cung cấp.

4.3 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 88 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) BOSA/TCTD-HN
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác.

4.5.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 88.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BS05W/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tập theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tập theo)

4.5.1. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tập theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: * Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc * Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc * Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng; (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra,	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B03B/TGXP-HN

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo):

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo):

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5. Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BB5a/TT-TD-HNN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho đơn gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản ở rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.8.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"); Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2023	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 28/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/6/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 85.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B03ATCTD-HN

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo).

4.5.3. Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:

$$E = A \times B$$

Trong đó:

A: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

B: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1);

C: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

• Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:

- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 80% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

• Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:

- Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5.4. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8082/TCTD-HN



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.8.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có); cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2. Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét và có khả năng giảm giá:

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 66 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.8.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và cố ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05B/TCTB-HN

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước định của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cha ký kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05WTCCTD-HN

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC VÀ CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng và Công ty con thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

BỘ BAN GTTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ cho được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 39 và Nghị định 66, Ngân hàng không cần phải trình lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

4.18 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại hối

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2028 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BĐSA/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. Vốn cổ phần

4.19.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.19.2. Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.19.3. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 82/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tái hình	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phân phối hết.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng và Công ty con được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO GẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho ký, kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B06a/TCTD/NHN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực tế.

Theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định và chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước, thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả nay đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản lỗ thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4.21 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện trong kỳ dựa trên các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phân chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

a. Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tiền thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

b. Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06A/TCTD/HN

4. TÓM TẮT SÁCH CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21. Hoạt động mua, bán nợ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá đi ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách lại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền sau mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.22. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

1.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc:

- Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

1.24 Lợi ích của nhân viên

1.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp và hưu trí Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng, kết thúc cùng ngày

B06B/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chỉ trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và Công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và Công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và Công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng và Công ty con là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.28 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Đo Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán của Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tập theo)

4.28 Công cụ tài chính (tập theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi đưa Thông tư 210 báo gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, chủ mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

1. Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✕ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

✕ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc

✕ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

✕ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3. Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

✕ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

4. Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

✕ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN



TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo).

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trạng thái báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

• Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả);

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

• Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.29 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng và Công ty con trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và Công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng/phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ tạm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng và Công ty con sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh lượng ứng cho chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TOTD-RN

II. TIỀN MẶT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	638.597	712.291
Bằng ngoại tệ	31.724	40.491
	<u>670.321</u>	<u>752.782</u>

III. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	2.801.278	3.804.140
Bằng Đô la Mỹ	74.578	128.780
	<u>2.875.851</u>	<u>3.932.920</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	8,00	8,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	8,00	8,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Xuất dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	807.704	1.192.882
Bằng VND	226.638	81.696
Bằng ngoại tệ	281.066	1.111.186
Tiền gửi có kỳ hạn	46.009.020	49.722.016
Bằng VND (%)	41.488.520	45.283.210
Bằng ngoại tệ	4.522.500	4.438.806
	46.516.724	50.914.898

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn	0,00	0,00
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn	0,00 - 16,50	0,00 - 10,00
Bằng VND (%)	3,65 - 4,00	3,76 - 4,35
Bằng ngoại tệ		

(*) Bao gồm khoản tiền gửi đối với một Quỹ tín dụng nhân dân bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Khu vực 14 (trước đây là NHNN chi nhánh Sóc Trăng) với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 66.000 triệu đồng).

7.2. Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	250.000	600.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	7,00	7,40 - 7,60

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B006/TCTD-HN

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.3. Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn:		
Tiền gửi có kỳ hạn:	46.009.020	49.722.016
Cho vay các TCTD khác:	250.000	600.000
	<u>46.259.020</u>	<u>50.322.016</u>

8. CÁC CÔNG VỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CAO TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công vụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	61.062.486	333.948	-
Giáo dịch hoàn đổi tiền tệ	<u>61.062.486</u>	<u>333.948</u>	-
Bổ thuận		<u>333.948</u>	
Công vụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.232.428	328.330	-
Giáo dịch hoàn đổi tiền tệ	<u>25.232.428</u>	<u>328.330</u>	-
Bổ thuận		<u>328.330</u>	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước:	119.826.878	104.641.933
Các khoản trả thay khách hàng:	2.726	2.726
Cho vay thấu chi:	926.845	690.405
	<u>119.949.248</u>	<u>105.235.063</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tập hợp)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD-HH

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tập hợp)

Mức lãi suất hợp vốn cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bảng VND	5,00 - 29,25	5,50 - 29,25
Bảng ngoại tệ	4,00 - 7,00	4,00 - 6,70

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ do nêu trên	116.337.970	101.077.965
Nợ cần chú ý	2.370.807	1.086.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	485.078	589.361
Nợ nghi ngờ	647.683	329.790
Nợ có khả năng mất vốn	1.107.710	2.151.492
	119.949.248	105.235.063

8.2 Phân tích dự nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	79.180.745	66,00	69.445.755	65,99
Nợ trung hạn	20.876.939	17,40	15.437.067	14,67
Nợ dài hạn	19.918.170	16,60	20.352.240	19,34
	119.949.248	100	105.235.063	100

8.3 Phân tích dự nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	63.889.831	53,26	60.775.933	57,79
Công ty TNHH khác	39.700.380	32,26	36.614.984	34,79
Công ty cổ phần khác	16.598.911	13,84	14.007.746	13,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	651.543	0,54	206.212	0,19
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	59.455	0,05	89.189	0,08
Khác	49.128	0,05	80.999	0,05
	119.949.248	100	105.235.063	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

4.4 Phân tích dự nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	83.889.831	63,26	63.775.933	61,10
Kinh doanh bất động sản	23.032.588	19,20	19.131.604	18,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.886.368	8,33	7.486.502	7,12
Xây dựng	7.244.217	6,04	6.541.813	6,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.586.600	4,86	6.503.882	6,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.231.907	1,86	2.594.567	2,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.167.535	1,81	2.787.912	2,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.087.440	0,91	1.114.567	1,08
Các ngành nghề khác	4.722.837	3,93	5.288.363	5,02
	119.949.248	100	105.235.063	100

4.5 Phân tích dự nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bằng VND	119.886.588	906.197.608
Bằng ngoại tệ	63.660	37.456
	119.949.248	105.235.063

5. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ báo gồm:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
(Hoàn nhập) Trích lập dự phòng cụ thể cho vay		
khách hàng	133	187.127
Trích lập dự phòng chung cho vay		
khách hàng	116.185	64.029
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư	113	11.260
	85.904	212.408

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B86a/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 31, Nghị định 66 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	216.337.970	-	886.035	886.035
Nợ cần chú ý	2.370.807	29.517	17.781	47.298
Nợ dưới tiêu chuẩn	485.078	19.856	3.638	23.494
Nợ nghi ngờ	647.683	109.899	4.858	114.757
Nợ có khả năng mất vốn	1.107.710	487.985	-	497.985
	119.949.248	637.237	891.312	1.548.548

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	689.518	773.127	1.462.645
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng trong kỳ	(32.281)	118.185	85.904
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	657.237	891.312	1.548.548

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	462.920	681.042	1.143.962
Trích lập dự phòng trong kỳ	187.127	84.028	201.155
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	650.047	765.071	1.345.118

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2026 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.591.041	7.211.597
Trái phiếu Chính phủ	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	644.894	2.406.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	345.000	3.205.384
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	24.580.283	21.943.838
Trái phiếu Chính phủ	8.331.057	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	13.680.834	11.061.412

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTB-HN

15. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.801.147	1.801.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành (ii)	844.894	2.405.038
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành (iii)	345.000	3.208.384
	<u>2.991.041</u>	<u>7.214.592</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 11 tháng đến 1 năm, lãi suất từ 6,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 6 năm, lãi suất 12,00%/năm, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả cuối kỳ hoặc định kỳ mỗi 6 tháng.

Tình trạng nắm giữ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Nắm giữ	1.801.147	1.801.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành		
- Chưa nắm giữ	844.894	2.405.038
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa nắm giữ	345.000	3.208.384
	<u>2.991.041</u>	<u>7.214.592</u>

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Bổ dự đầu kỳ	24.280	31
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.893)	31
Số dư cuối kỳ	<u>2.587</u>	<u>62</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bổ sung TCTD HN

11. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	8.331.057	8.333.301
Trái phiếu Chính phủ (ii)		
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành (ii)	13.680.634	11.061.412
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành (iii)	2.548.562	2.549.122
	24.560.253	21.943.836

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,10%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm, lãi suất cố định hoặc thả nổi 12,00%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá là 1.010.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã sử dụng 1.010.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Tình trạng nắm giữ của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	8.290.000	8.331.057	8.290.000	8.333.301
- Nắm yết	8.290.000	8.331.057	8.290.000	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi	13.673.000	13.680.634	11.044.153	11.061.412
- Chưa nắm yết	13.673.000	13.680.634	11.044.153	11.061.412
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.538.000	2.548.562	2.538.000	2.549.122
- Nắm yết	538.000	548.562	538.000	549.122
- Chưa nắm yết	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	24.501.000	24.560.253	21.872.153	21.943.836

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

ĐOÀN TGTĐ-HN

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biểu tổng dự phòng chứng khoán đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ		11.250
Trích lập dự phòng trong kỳ		11.250
Số dư cuối kỳ		
Phân tích chất lượng chứng khoán (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN) theo phạm vi như sau:		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ dự tiêu chuẩn	989.894	5.010.417
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.229.196	13.810.534
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17.219.080	19.220.951

Ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Bảng tổng của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.000.337	335.123	175.646	34.418	1.536.523
Tăng do mua mới trong kỳ	-	328	-	-	328
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	774	38.762	-	-	39.536
Thanh lý, nhượng bán	(865)	(102)	(992)	-	(1.959)
Ngày 30 tháng 8 năm 2026	1.000.246	364.111	175.653	34.418	1.574.428
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	261.467	185.143	141.233	27.626	628.469
Khấu hao trong kỳ	14.207	19.573	3.187	326	37.603
Thanh lý, nhượng bán	(820)	(94)	(992)	-	(1.906)
Ngày 30 tháng 8 năm 2026	274.854	215.922	143.428	27.962	662.166
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	738.870	126.980	35.412	6.792	910.054
Ngày 30 tháng 8 năm 2026	725.392	148.189	32.225	6.456	912.262

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 8 năm 2026 là 306.845 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.280 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyển số dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.915.187	346.318	3.261.505
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.915.187	346.318	3.261.505
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	392	267.776	268.170
Hao mòn trong kỳ	36.518	18.425	54.943
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	36.910	266.203	323.113
Giá trị còn lại:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.914.795	78.540	2.993.335
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.878.277	80.115	2.938.392

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 44.763 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.855 triệu đồng).

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

11.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tạm ứng cho nhân viên	189.788	104.858
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	126.978	96.318
Đặt cọc thuê văn phòng	88.309	64.752
Ký quỹ, thẻ chấp và cầm cố (I)	57.902	53.332
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	46.076	24.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (II)	31.577	48.413
Trả trước nhà cung cấp	16.107	25.604
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.428	13.428
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.186	10.186
Phải thu khác	25.750	21.368
	807.403	474.713
Dự phòng (lùi) cho các khoản phải thu	(16.268)	(14.001)
	891.137	460.712

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Nào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và chủ kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12.1 TÀI SẢN GỒ KHÁC (tiếp theo)

12.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

12.1.1 Kỳ quỹ, để chấp và cầm cố

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Kỳ quỹ tổ chức VISA	51.866	51.781
Kỳ quỹ mua trái phiếu	4.788	317
Kỳ quỹ tổ chức Mastercard	1.256	1.254
	<u>57.910</u>	<u>53.352</u>

12.1.2 Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí cải tạo	4.081	12.202
Phần mềm máy vi tính	12.063	11.673
Máy móc, thiết bị	*	10.487
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 2, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	9.870
Mua sắm phương tiện vận tải	9.533	1.830
Tài sản khác	2.030	2.401
	<u>31.577</u>	<u>48.413</u>

12.1.3 Thay đổi khoản mua chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ nội audit

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	48.413	330.020
Tăng trong kỳ	27.869	11.943
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(39.536)	(23.986)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(6.189)	(18.434)
	<u>31.577</u>	<u>299.543</u>
Số dư cuối kỳ		

12.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.776.588	3.944.351
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	735.849	580.759
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	174.950	189.341
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền	182.078	43.885

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3066/TC-TCTH-NN

14. TÀI SẢN CỎ KHÁC (tiếp theo)

14.3 Tài sản Cỏ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (i)	248.184	183.497
Tài sản nhận cầm trữ (ii)	13.578	13.578
Công cụ, dụng cụ	9.087	12.724
Tài sản Cỏ khác	35.893	28.287
	<u>306.832</u>	<u>238.086</u>

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	183.497	81.372
Tăng trong kỳ	435.888	498.517
Phân bổ trong kỳ	(371.021)	(428.385)
Số dư cuối kỳ	<u>248.184</u>	<u>169.504</u>

(ii) Chi tiết tài sản nhận cầm trữ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty cầm giữ đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	<u>13.578</u>	<u>13.578</u>

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Cỏ nội bảng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Cỏ khác	10.188	10.188
• Tạm ứng xử lý tài sản cầm giữ	2.540	2.540
• Tài sản thiếu chờ xử lý	3.538	1.273
Dự phòng tài sản Cỏ khác	<u>16.268</u>	<u>14.001</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8006-VTCB-HN

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	5.219.479	4.410.073
Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	4.672	5.282
	5.224.151	4.415.355

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ là các khoản bán giấy tờ có giá cho NHNN với kỳ hạn 35 ngày đến 60 ngày với lãi suất 4,50%/năm.

(ii) Khoản vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,20%/năm).

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

18.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn Bằng VND	687	1.677
	687	1.677
Tiền gửi có kỳ hạn Bằng VND	49.798.270	49.208.808
Bằng USD	46.230.520	44.767.800
	3.687.750	4.438.808
	49.798.957	49.208.283

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,00 - 18,00	5,35 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,75 - 3,96	3,60 - 4,38

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BDSV/TGTD-HN

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	600.000	2.400.000
Bằng USD		25,078
	<u>600.000</u>	<u>2.425.078</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bằng VND	8,20 - 8,40	8,30 - 8,20
Bằng USD	Không áp dụng	4,31

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.918.786	8.444.077
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.874.964	8.401.032
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.832	43.045
Tiền gửi có kỳ hạn	8.756.277	8.760.617
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.731.162	8.735.539
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.125	25.078
Tiền gửi tiết kiệm	87.108.185	88.146.362
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	86.354.381	86.664.736
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	753.804	1.481.627
Tiền gửi kỳ quỹ	108.913	97.958
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	108.905	97.947
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	662	662
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	483	483
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79	79
	<u>103.892.733</u>	<u>101.449.573</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTB-HN

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Được lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,30	0,30 - 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,10	0,30 - 10,30
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	0,00 - 8,60	0,00 - 6,30
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyển dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyển dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

17.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9.885.293	9,62	9.000.874	8,80
Công ty cổ phần khác	5.345.778	5,18	5.260.684	5,19
Công ty TNHH khác	2.059.630	1,98	1.727.755	1,70
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng đoàn thể và hiệp hội	680.056	0,65	714.389	0,70
Công ty Nhà nước	387.741	0,36	247.999	0,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	146.395	0,14	121.785	0,12
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	309.894	3,00	323.524	3,12
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	70.198	0,07	74.852	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	66.907	0,06	60.399	0,06
Công ty hợp danh	66.020	0,07	40.866	0,04
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	78.189	0,08	12.484	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.998	-	8.540	0,01
Khác	556.539	0,54	597.545	0,58
Tiền gửi của cá nhân	84.007.440	80,48	92.448.700	89,14
	103.892.733	100	101.449.573	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCFD-HH

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CỎ GIẤ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	21.800.000	15.400.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.134.210	2.137.810
Trái phiếu trên 5 năm	4.320.730	5.197.300
	28.254.940	22.645.110

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 8,70	5,50 - 6,60
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80 - 8,40	7,70 - 7,80
Trái phiếu trên 5 năm	7,40 - 9,70	7,40 - 9,30

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.448.695	2.201.950
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	844.744	484.802
Lãi phải trả cho tiền vay	26.734	56.675
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch hoàn đối tiền tệ	298.198	53.776
	3.618.362	2.797.043

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	62.074	37.741
Các khoản phải trả công nhân viên	16.577	17.247
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	45.494	20.494
Các khoản phải trả bên ngoài	319.870	361.283
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	177.062	221.737
Các khoản chờ thanh toán	111.235	77.804
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	9.345	19.058
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	19.547	21.809
Các khoản phải trả khác	2.481	20.875

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B05a/TCTP-HN

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và đồng nợ khác (tiếp theo)

(i) Biến động tăng/giảm của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	20.484	13.148
Trích lập quỹ trong kỳ	26.080	37.195
Hoàn nhập quỹ chưa chi trả	-	19.693
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	(500)
Số dư cuối kỳ	46.564	69.736

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	2.254	91.184	(8.854)	84.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.458	192.792	(240.323)	161.927
Thuế thu nhập cá nhân	10.028	38.032	(37.708)	10.352
Các loại thuế khác	-	5.224	(6.224)	-
	221.737	247.232	(291.907)	177.062

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BB66/TGTD-HM

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	543.548	514.342
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho: Ngân hàng (20%)	108.710	102.868
Điều chỉnh chi phí không được khấu trừ	4.801	1.392
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	(1.010)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	102.601	104.260
Thuế TNDN nộp bổ sung từ các năm trước	261	272
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	192.782	104.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUÝ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong kỳ như sau:

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.768.974	(773)	129.998	527.818	-	1.005.550	12.431.567
Tăng vốn góp trong kỳ	-	(200)	-	-	-	-	(200)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	750.757	750.757
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.000)	(25.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đổi	-	-	-	-	(3.098)	-	(3.098)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.768.974	(973)	129.998	527.818	(3.098)	1.731.307	13.154.026

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HM



21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Số cổ phiếu đã phát hành:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Cổ phiếu phổ thông:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Cổ phiếu phổ thông:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

22. LỢI SƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi sơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi sơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng):	760.767	409.818
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	26.068
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông phổ thông (triệu đồng):	760.767	383.750
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quán trong kỳ (cổ phiếu)	1.076.897.384	821.031.970
Lãi sơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	897	469

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

(*) Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là số liệu đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tại kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, số liệu này chưa trừ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định từ Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BCH và HĐQT HN

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.164.023	4.123.521
Thu nhập lãi tiền gửi	956.893	917.487
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	603.010	484.968
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.440	2.179
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.160	36.755
	6.974.526	5.564.890

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.210.877	3.395.868
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	840.712	627.042
Trả lãi tiền vay	159.324	150.826
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	1.933	1.436
	5.212.846	4.174.972

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	89.000	118.125
Thu từ dịch vụ thanh toán và thẻ	41.323	86.730
Thu từ hoạt động dịch vụ	9.023	14.330
Thu khác	38.654	17.065
Chi phí hoạt động dịch vụ	(42.378)	(53.408)
Chi về dịch vụ thanh toán và thẻ	(33.903)	(31.660)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.867)	(9.364)
Chi về cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(116)	(110)
Chi khác	(5.492)	(12.285)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	46.622	64.716

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05B/TCTD/HN

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	308.484	79.014
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.753	57.538
Thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	289.731	21.476
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(258.133)	(27.617)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay		(18.480)
Chi về công cụ tài chính phát sinh tiền tệ	(258.133)	(11.037)
	<u>50.351</u>	<u>51.497</u>

27. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.313	27.804
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.220)	(4.628)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	21.898	-
	<u>98.791</u>	<u>23.266</u>

28. LÃI (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	6.354	4.275
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rồi	5.879	3.666
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	47	367
Thu nhập khác	428	242
Chi phí hoạt động khác	(2.422)	(5.708)
Chi phí từ hoạt động khác	(2.369)	(5.708)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(53)	-
	<u>3.928</u>	<u>(1.431)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO ĐẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1B06a/TGTD-HM

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	452	729
Chi phí cho nhân viên	454.217	401.845
- Chi lương và phụ cấp	374.374	320.318
- Các khoản chi đóng góp theo lương	38.761	36.399
- Chi trợ cấp khác	50.062	45.230
Chi về tài sản	251.831	208.402
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn (TSCĐ)	82.549	51.363
Chi phí hoạt động khác	140.880	124.185
Trong đó:		
- Công tác phí	4.167	3.484
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	72.290	67.958
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	2.285	-
	<u>931.915</u>	<u>801.217</u>

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa
niên độ báo gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền mặt	870.321	762.782
Tiền gửi tại NHNN	2.875.851	3.632.930
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	507.704	1.192.882
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	<u>46.009.020</u>	<u>49.722.018</u>
	<u>50.062.896</u>	<u>55.600.610</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/HS-TC-HH

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
II. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.038	2.646
III. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	874.374	320.315
2. Thu nhập khác	60.082	46.230
3. Tổng thu nhập (1+2)	424.496	366.545
4. Tiền lương bình quân tháng/người	20,55	18,12
5. Thu nhập bình quân tháng/người	23,30	20,68

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

32.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây minh bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	174.423.008	167.920.914
Giấy tờ có giá	31.881.648	28.818.579
Động sản	854.153	1.054.834
Tài sản đảm bảo khác	8.820.134	10.640.105
	213.978.939	198.443.429

32.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá của tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.010.000	1.010.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

505a/TCTD-HN



33. NGHĨA VỤ NGỘ TIỀN AN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1. Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua/bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua/bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	5.269.436	3.084.604
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	3.108.615	927.886
- Cam kết giao dịch hoán đổi	126.927.389	49.408.357
	135.305.439	53.420.837

33.2. Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh và cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8062/TCTD/HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.2 Cam kết tại tập thương mại (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá trị theo hợp đồng - Góp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - Thuận	Giá trị theo hợp đồng - Góp	Tiền gửi ký quỹ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-	-	60	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	45.774	(5.983)	45.774	14.701	(44.79)
Bảo lãnh khác	784.704	(12.384)	772.320	801.475	(13.858)
Cam kết khác	8.611.058	-	8.611.055	15.081.702	-
Nợ tiềm ẩn và cam kết	10.347.496	(18.347)	10.329.149	15.897.878	(14.308)
	10.347.496	(18.347)	10.329.149	15.897.878	(14.308)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 33 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ thu hồi		
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	45.774	14.254
- Bảo lãnh khác	772.320	787.617

33.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Chi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.138.958	1.229.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTB-HN

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

33.4. Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tất các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi:		
Nợ gốc	379.188	385.062
Nợ lãi	10.427	10.474
	<u>389.613</u>	<u>395.536</u>

33.6. Tài sản và chứng từ khác

Chỉ tất các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	170.167	168.797
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm pho xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	1.886	23.524
	<u>184.372</u>	<u>204.619</u>

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

(a) Trao tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- có vốn góp (có hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (có hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;

(d) Bên liên quan là thành viên một thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

505a/TCTD-HN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chỉ tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng
Thành viên	Gửi tiền KKH	80.188	89.972
Hội đồng quản trị	Gửi tiền gửi CKH	17.900	32.000
	Rút tiền gửi KKH	74.982	60.622
	Rút tiền gửi CKH	20.131	37.689
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	2
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	563	762
Ban Tổng giám đốc	Gửi tiền KKH	22.514	81.838
	Gửi tiền gửi CKH	465	26.015
	Rút tiền gửi KKH	22.331	80.490
	Rút tiền gửi CKH	448	11.805
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	1
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	0	303
	Thu tiền cho vay	3.014	90
	Thu nhập lãi cho vay	16	82
Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	1.758	2.526
	Rút tiền gửi KKH	1.682	2.524
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhật Nguyên - Chủ tịch	6.689	6.889
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch	6.689	6.889
	Bà Lê Thị Xuân Loan - Thành viên	444	444
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	480	480
	Bà Quách Tô Dung - Thành viên	533	533
Thủ lao của thành viên Ban kiểm soát		1.374	1.281
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc và Quyền Tổng Giám đốc	12.689	12.192
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	8.005	10.818
Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
Các cá nhân có liên quan với Công ty con	Tiền gửi KKH	1.022.554	808.884
	Tiền gửi CKH	436.809	151.683
	Rút tiền gửi KKH	834.431	606.589
	Rút tiền gửi CKH	184.416	98.030
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	2	4
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	15.240	821
	Cho vay	3.000	185.125
	Thu tiền cho vay	148	200.011
	Thu nhập lãi cho vay	71	11.514

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2028 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18006/TCTD-HN

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chỉ tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2028	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2028
		Triệu đồng	Triệu đồng
Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (tiếp theo)			
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi KKH	263.980	613.084
	Tiền gửi CKH	58.513	88.064
	Rút tiền gửi KKH	252.518	746.638
	Rút tiền gửi CKH	93.729	25.194
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	2	10
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	8.388	664
	Cho vay	8.200	3.850
	Thu tiền cho vay	81	90.988
	Thu nhập lãi cho vay	16	7.249
Công ty TNHH SP Phát	Tiền gửi KKH	0	10
	Rút tiền gửi KKH	0	11
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	-
Công ty TNHH Quang phẩm Hoa Lâm	Tiền gửi KKH	25.810	18.188
	Rút tiền gửi KKH	4.000	17.338
	Tiền gửi CKH	27.714	-
	Rút tiền gửi CKH	4.007	-
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	-
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	0	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm	Rút tiền gửi KKH	0	2
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	-
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Rút tiền gửi KKH	0	0
Công ty CP Viễn mạch điện tử Việt Vmloro	Tiền gửi KKH	-	728
	Rút tiền gửi KKH	211	213
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	0
Công ty TNHH MTV First Family	Tiền gửi KKH	358	0
	Rút tiền gửi KKH	380	31
	Rút tiền gửi CKH	358	6
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	0
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	0	0
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh	Tiền gửi KKH	7	4
	Rút tiền gửi KKH	0	0
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	0
Công ty cổ phần Công nghệ Vidiva	Tiền gửi KKH	2.580	6.891
	Rút tiền gửi KKH	2.687	8.912
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	2

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO ĐẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

HOASANTGD-HN

14. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chỉ tất cả số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu (phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Thành viên Hội đồng quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(7.816)	(2.823)
	Số dư tiền gửi CKH	(25.805)	(27.242)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(749)	(404)
	Số dư cho vay	(864)	-
Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(878)	(1.000)
	Số dư tiền gửi CKH	(36)	(20.618)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(0)	(250)
	Số dư cho vay	(59)	-
Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(108)	(220)
	Số dư cho vay	(489)	-

Các bên liên quan với Công ty con, Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đoàn cá nhân có liên quan của Công ty con	Số dư tiền gửi KKH	(191.430)	(9.305)
	Số dư tiền gửi CKH	(464.854)	(205.253)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(6.888)	(3.464)
	Số dư cho vay	229.888	226.878
	Dự thu lãi cho vay	13.226	6.308
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(17.097)	(8.291)
	Số dư tiền gửi CKH	(39.952)	(98.728)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(0)	(0)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(677)	(1.876)
	Số dư cho vay	9.169	30.140
Công ty cổ phần công nghệ Vidva	Dự thu lãi cho vay	10	1.212
	Số dư tiền gửi KKH	(202)	(208)
Công ty TNHH dược phẩm Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(780)	(2.681)
	Số dư tiền gửi KKH	(10)	(10)
Công ty TNHH tư vấn đầu tư Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(10)	(10)
	Số dư tiền gửi KKH	(20)	(20)
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phê	Số dư tiền gửi KKH	(427)	(638)
	Số dư tiền gửi KKH	(67)	(81)
Công ty CP vi mạch điện tử Việt Vmicro	Số dư tiền gửi KKH	(350)	(350)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1)	(1)
Công ty TNHH MTV First Family	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(2)
	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(2)
Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật Gia Thịnh	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(2)
	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(2)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3305a/TCTD-HN

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định và tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo và mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành; chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao;

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

306a/TCTD-HN

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Chỉ tất mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Triệu đồng	Triệu đồng

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.876.861	3.032.930
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.766.724	51.514.898
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	328.330
Cho vay khách hàng - gộp	119.949.248	105.235.083
Chứng khoán đầu tư - gộp		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.591.041	7.211.597
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.560.253	21.943.835
Phi và lãi phải thu	9.880.337	2.738.336
Tài sản tài chính khác - gộp	184.880	158.708
	<u>201.142.282</u>	<u>193.083.687</u>

Các cam kết ngoại bảng

Bảo lãnh vay vốn		50
Các cam kết trong thư tín dụng	45.771	13.254
Các cam kết bảo lãnh khác	772.320	787.617
	<u>818.091</u>	<u>801.921</u>

Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	<u>201.960.373</u>	<u>193.865.618</u>
---	---------------------------	---------------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B98aTCTB-HN

3A. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3A.1. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.865	-	-	2.875.865
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.766.724	-	-	46.766.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các TSTC khác	333.948	-	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	115.337.870	760.727	3.860.551	119.949.248
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.591.041	-	-	2.591.041
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	24.560.253	-	-	24.560.253
Các khoản lãi, phí phải thu	3.880.337	-	-	3.880.337
Tài sản tài chính khác - gộp	184.880	-	-	184.880
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	816.091	-	-	816.091
Tổng cộng	187.349.095	760.727	3.860.551	201.969.373

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi có ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BAO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2026AFTERDHN

30. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro thị trường

30.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được tính bày lên lượt tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định tại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- * Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản vô hình khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- * Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- * Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30/06/2026-HH

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

ag dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Thời hạn định lại lãi suất							
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản								
h mặt		870.321						870.321
n gửi tại NHNN Việt Nam		2.875.851						2.875.851
n gửi và cho vay các TCTD khác			44.708.724	2.038.000	22.600			46.768.724
ng cụ tài chính phát sinh và các sản tài chính khác		333.948						333.948
ợ vay khách hàng - gộp	4.611.278		13.422.414	33.674.655	22.827.440	40.965.222	3.724.791	119.949.248
ông khoản đầu tư - gộp			200.000	6.554.020	1.953.684	5.617.824	8.683.828	27.151.294
sản cố định		3.850.654						3.850.654
sản Cố khác - gộp		4.784.272						4.784.272
ng tài sản	4.611.278	12.825.046	58.323.138	42.287.675	24.808.124	46.583.046	7.418.616	208.392.312
Nợ phải trả								
e khoản nợ Chính phủ và NHNN			3.253.131	1.988.348			1.872	5.224.151
n gửi và vay các TCTD khác			47.348.957	2.750.000	200.000			50.298.957
in gửi của khách hàng			24.249.861	21.729.782	81.932.658	23.849.921	2.188.982	103.892.733
ặt hành giấy tờ có giá			2.000.000	4.850.000	5.857.170	14.547.170		28.254.940
x khoản nợ khác		4.000.103						4.000.103
ng nợ phải trả		4.000.103	76.851.948	31.298.110	38.990.429	38.397.091	2.113.864	191.670.884
lệ chênh lệch sinh ra với lãi suất	4.611.278	8.824.943	(18.528.811)	10.971.565	(14.182.305)	2.185.955	5.304.952	14.721.428



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BOJA/TCTD-HN

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 8 năm 2026 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

36.3 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh số 40.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 30 tháng 8 năm 2026				
Tiền mặt	24.886	3.975	2.854	31.724
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	74.578	-	-	74.578
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	98.768.742	3.604	42.020	98.814.366
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.107.254)	-	(27.148)	(3.134.402)
Cho vay khách hàng - gộp	63.660	-	-	63.660
Tài sản Có khác - gộp	80.484	1	-	80.485
Tổng tài sản	1.886.076	6.580	17.758	1.909.620
Nợ phải trả tại ngày 30 tháng 8 năm 2026				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.567.760	-	-	3.567.760
Tiền gửi của khách hàng	814.375	3.048	5.427	822.846
Các khoản nợ khác	40.770	1	-	40.771
Tổng nợ phải trả	4.422.895	3.049	5.427	4.431.369
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.527.820)	6.540	(2.331)	(2.511.748)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	0	0	0	0

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BB5a/TCTD-HN

15. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

15.2.1 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thành khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các lý luận toán có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian thu hồi xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khả năng cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác, các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản cố khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào thang kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

3. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

	Quá hạn			Trong hạn			Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	670.321	-	-	-	-	670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	2.875.851	-	-	-	-	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	44.700.724	2.038.000	27.000	-	-	46.766.724
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(59.107)	38.680	354.375	-	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	2.240.471	2.370.807	8.281.044	14.916.548	56.067.504	17.863.706	18.709.110	119.949.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	8.554.020	7.571.508	3.683.825	9.131.941	27.151.294
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.850.654	3.850.654
Tài sản có khác - gộp	-	-	363.723	631.748	1.779.761	769.329	1.259.724	4.794.272
Tổng tài sản	2.240.471	2.370.807	57.022.558	24.179.991	65.800.138	22.426.920	32.351.429	206.392.312
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.307.428	1.912.053	-	4.872	-	5.224.151
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	47.548.957	2.550.000	200.000	-	-	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.197.130	20.782.493	55.782.580	2.188.992	21.538	103.892.733
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.400.000	4.450.000	14.950.000	320.730	6.134.210	28.254.940
Các khoản nợ khác	-	-	1.223.568	880.201	1.688.611	40.922	155.800	4.000.103
Tổng nợ phải trả	-	-	79.677.023	30.574.747	72.631.191	2.476.318	6.312.648	191.870.884
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.240.471	2.370.807	(22.654.526)	(6.394.756)	(6.831.053)	19.951.604	26.038.881	14.721.428

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

TRỢ GIẢ TÀI CHÍNH NHNN

05. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 6% tổng tài sản.

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tiền mặt	870.321	-	870.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.851	-	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	48.606.926	159.788	48.766.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	119.949.248	-	119.949.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.151.294	-	27.151.294
Các khoản phải thu - gộp	4.794.272	-	4.794.272
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.224.151	-	5.224.151
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	50.298.967	-	50.298.967
Tiền gửi của khách hàng	103.861.475	31.258	103.892.733
Phát hành giấy tờ có giá	28.254.940	-	28.254.940
Các khoản phải trả và công nợ khác	4.000.103	-	4.000.103
Gam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	818.091	-	818.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

II. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

3.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng và công ty con như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Doanh thu	1738.588	1.204.273	12.290.961	15.233.823	(7.753.149)	7.480.674
Doanh thu lãi	1.720.457	1.191.878	11.815.340	14.727.675	(7.753.149)	6.974.526
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.070	12.344	58.588	89.000	-	89.000
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	82	51	417.035	417.148	-	417.148
II. Chi phí	1.597.441	1.119.340	11.487.689	14.204.370	(7.753.149)	6.451.221
Chi phí lãi	1.472.999	1.006.008	10.484.988	12.965.995	(7.753.149)	5.212.846
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.587	2.867	84.088	92.543	-	92.543
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	118.855	108.465	918.512	1.145.832	-	1.145.832
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	141.148	84.933	803.372	1.029.453	-	1.029.453
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(81.114)	(18.607)	165.625	85.904	-	85.904
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	202.262	103.540	837.747	943.549	-	943.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

BCH/TCTD-HN

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	158.954	108.946	401.421	=	670.321
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.420	9.041	2.863.390	=	2.875.851
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.915	1.469	46.764.340	=	48.786.724
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	=	=	333.948	=	333.948
5. Cho vay khách hàng – gộp	8.538.899	8.498.106	104.912.248	=	119.949.248
6. Chứng khoán đầu tư – gộp	=	=	27.151.294	=	27.151.294
7. Tài sản cố định	16.450	22.050	3.812.154	=	3.850.654
8. Tài sản Gó khác – gộp	100.216	86.848	4.629.767	(22.557)	4.794.272
Tổng tài sản	8.829.851	8.726.458	190.868.680	(22.557)	208.392.312
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	=	=	5.224.151	=	5.224.151
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2	582	50.298.393	=	50.298.957
3. Tiền gửi của khách hàng	29.606.089	22.414.233	51.872.411	=	103.892.733
4. Phát hành giấy tờ có giá	725.470	380.300	27.169.170	=	28.254.940
5. Nợ phải trả khác	803.581	544.341	2.674.738	(22.557)	4.000.103
Tổng nợ phải trả	31.135.142	23.319.436	137.238.863	(22.557)	191.670.884

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD-HN

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ					
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng
Tài sản						
Tiền mặt	8	8	8	8	670.321	670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	8	8	8	8	2.875.851	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8	8	8	8	48.766.724	48.766.724
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	8	8	8	8	333.946	333.946
Cho vay khách hàng	8	8	118.400.699	8	118.400.699	118.400.699
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8	8	8	2.588.454	2.588.454	2.588.454
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	8	24.560.253	8	8	24.560.253	24.560.253
Tài sản tài chính khác	8	8	4.074.277	8	4.074.277	4.074.277
Tổng tài sản	8	24.560.263	122.474.976	2.588.454	50.848.844	200.270.627
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8	8	8	8	5.224.161	5.224.161
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	8	8	8	8	50.298.957	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	8	8	8	8	103.892.733	103.892.733
Phát hành giấy tờ có giá	8	8	8	8	28.254.940	28.254.940
Các khoản nợ tài chính khác	8	8	8	8	3.751.625	3.751.625
Tổng nợ phải trả	8	8	8	8	191.422.406	191.422.406

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

305a/TCTD-HN

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê lại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	679.058	888.904
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	144.848	141.016
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	360.871	377.995
- Đến hạn sau 5 năm	73.237	89.894

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng
USD	25.128	25.078
EUR	30.076	30.959
GBP	34.843	35.489
CAD	18.527	19.241
AUD	18.097	17.845
SGD	20.341	20.508
JPY	183	168
CHF	52.526	33.282
QNY	3.878	3.769
KRW	17	18

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B052/TCTD-HN

4.1. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ:

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng hoàn tất việc chuyển giao dịch cổ phiếu từ hệ thống UPCoM sang HOSE. Theo đó, 1.076.897.384 cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng đã được chấp thuận niêm yết trên HOSE theo Quyết định số 534/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 6 năm 2026 và chính thức giao dịch trên HOSE từ ngày 14 tháng 7 năm 2026. Cổ phiếu của Ngân hàng đồng thời hủy đăng ký giao dịch trên UPCoM kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2026 theo Thông báo số 2764/TB-SGDHN ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Việc chuyển sàn không làm thay đổi vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu đang lưu hành hoặc quyền của cổ đông hiện hữu.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.



Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 6 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



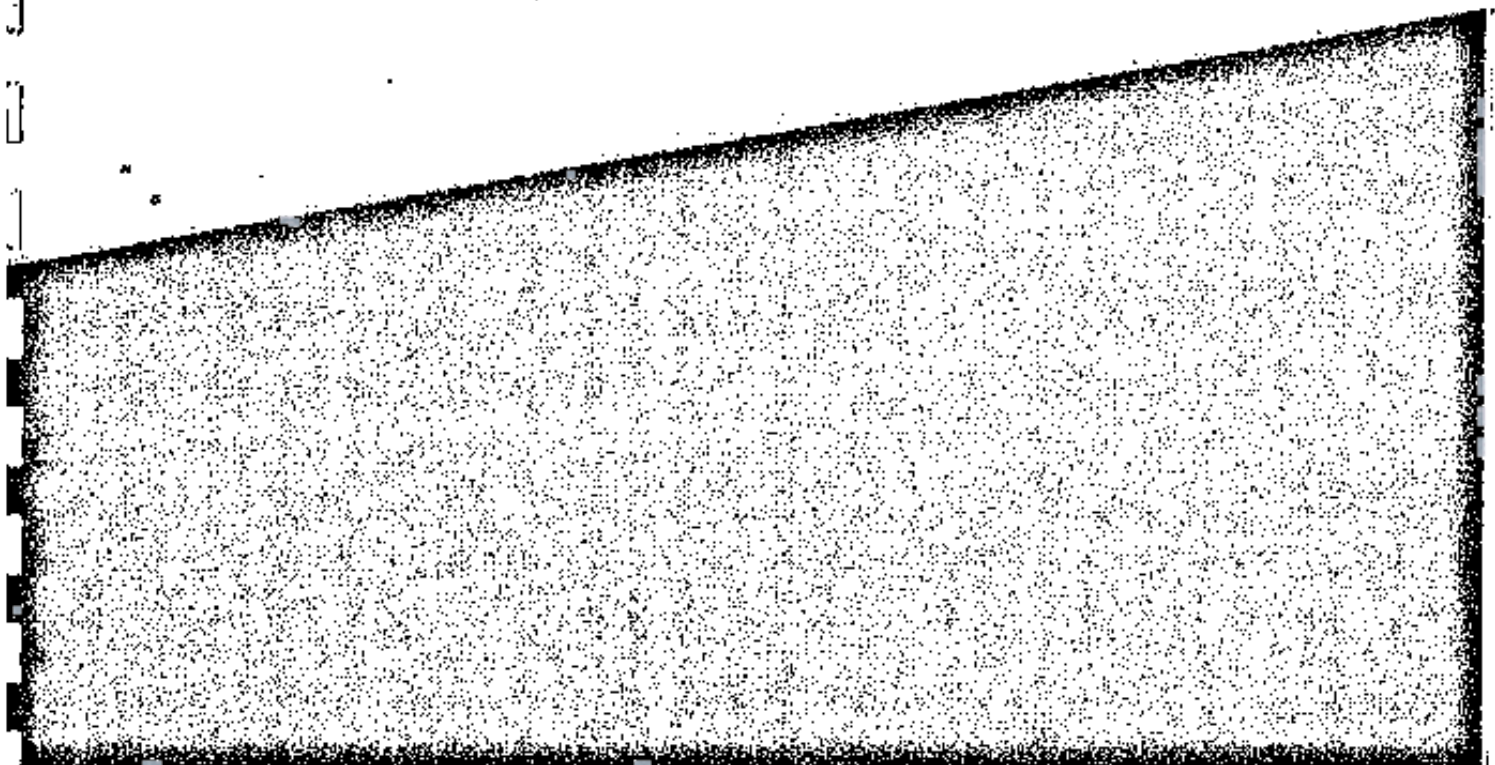
**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Shape the future
with confidence**



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính tổng gộp niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1-3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3-5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12-78

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<u>Giấy phép/Quyết định</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/QĐ-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 26 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1949/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 57/QĐ-QLGS5	Ngày 26 tháng 5 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là đến năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bao thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Dương Nhất Nguyễn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tập tiếp)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Đình	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2026
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2026 Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Trần Thị Ngọc Lệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2026 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2026
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 2 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thủy Minh	Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ đến ngày 2 tháng 2 năm 2026 là Bà Trần Tuấn Anh, Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 2 tháng 2 năm 2026 đến ngày lập báo cáo này là Ông Dương Nhật Nguyên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Phạm Linh - Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành được Ông Dương Nhật Nguyên ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 772/2026/GUQ-GT.HĐQT ngày 11 tháng 7 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- 1. Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- 2. Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- 3. nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- 4. lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

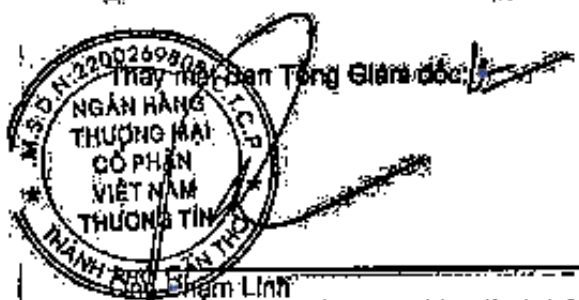
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 kèm theo:

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để nắm bắt đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con.



Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



Ngày: 13-08-2026

CÔNG CHỨNG VIÊN

Lâm Chi Kiều Dung



Ngày 13/08/2026



Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5292
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn/vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence.

Số tham chiếu: 126679086-8990709103

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm và các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Dựa cơ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3234-2026-0041

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

(BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2026)

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	06	870.321	762.782
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	08	92.875.851	2.932.930
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		46.768.724	61.514.898
Tiền gửi tại các TCTD khác	11.1	46.516.724	60.914.898
Cho vay các TCTD khác	7.2	250.000	600.000
Các công cụ tài chính phải sinh và cho bán sản tại chính khác	09	333.948	328.330
Cho vay khách hàng		118.400.699	103.772.418
Cho vay khách hàng	09	119.949.248	105.235.063
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.548.549)	(1.462.645)
Chứng khoán đầu tư		27.148.707	29.131.152
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	2.591.041	7.211.597
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	24.560.253	21.943.835
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(2.587)	(24.280)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	02	200.000	200.000
Đầu tư vào công ty con		200.000	200.000
Tài sản cố định ("TSCĐ")		3.880.654	3.903.389
Tài sản cố định hữu hình	13.1	912.262	910.054
Nguyên giá TSCĐ		1.574.428	1.536.523
Khấu hao TSCĐ		(662.166)	(626.469)
Tài sản cố định vô hình	13.2	2.938.392	2.993.335
Nguyên giá TSCĐ		3.261.505	3.261.505
Hao mòn TSCĐ		(323.113)	(268.170)
Tài sản Cố khác		4.770.776	3.426.125
Các khoản phải thu	14.1	597.793	465.557
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	3.880.337	2.738.336
Tài sản Cố khác	14.3	306.194	235.780
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản			
Gó nội bằng khác	14.4	(13.548)	(13.548)
TỔNG TÀI SẢN CỐ		205.017.680	196.952.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2028

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	18	5.224.151	4.416.355
Tiền gửi và vay các TCTD khác		50.298.957	51.833.361
Tiền gửi của các TCTD khác	18.1	49.798.957	49.208.283
Vay các TCTD khác	18.2	500.000	2.425.078
Tiền gửi của khách hàng	17	104.114.528	101.045.887
Phát hành giấy tờ có giá	19	23.254.940	23.046.110
Các khoản nợ khác		3.995.107	3.196.022
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	3.620.244	2.798.779
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	374.863	397.243
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		191.887.684	184.535.705
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	21.1	10.768.974	10.768.974
Thặng dư vốn cổ phần	21.1	(873)	(773)
Quỹ của TCTD	21.1	(887.818)	(867.818)
Thành tích tự giữ Hồi đoái	21.1	(6.098)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	1.707.277	1.000.302
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.129.996	12.426.319
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		205.017.680	196.962.024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 (tháng 6) năm 2026

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	32.2	80
Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	135.305.439
- Cam kết mua ngoại tệ		5.289.436
- Cam kết bán ngoại tệ		3.084.594
- Cam kết giao dịch hoán đổi		927.886
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	126.927.389
Bảo lãnh khác	32.2	45.771
Các cam kết khác	32.2	14.254
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	32.3	772.320
Nợ khó đòi đã xử lý	32.4	9.511.058
Tài sản và chứng từ khác	32.5	15.081.702
		1.138.958
		389.613
		395.536
		204.811
TỔNG CỘNG		147.347.534
		71.133.894

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
 Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Châu
 Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
 Phó Tổng Giám đốc
 (phụ trách điều hành)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	8.974.528	5.584.898	
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(5.217.702)	(4.176.371)	
Thu nhập lãi thuần		1.756.824	1.389.519	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		89.018	110.125	
Chi phí hoạt động dịch vụ		(66.222)	(56.878)	
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	20.796	52.247	
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	60.351	51.497	
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	98.786	23.288	
Thu nhập từ hoạt động khác		6.361	4.275	
Chi phí hoạt động khác		(2.422)	(5.706)	
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	3.928	(1.431)	
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.930.688	1.525.097	
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(923.448)	(798.349)	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.007.239	726.748	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(86.904)	(212.406)	
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		921.334	514.342	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(189.359)	(104.532)	
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		731.975	409.810	

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 6 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách điều hành



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04b(TGTĐ)

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2025</i>
<i>Thuyết minh</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.978.898	4.867.287
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.079.342)	(4.001.930)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	13.800	62.693
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	222.779	74.762
Chi phí khác đã trả	(4.941)	(5.464)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa sổ, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27 5.878	3.666
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(816.446)	(841.950)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	20 (238.432)	(133.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	451.187	45.808
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay đặc TCTD khác	350.000	(500.000)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.025.831	(7.408.725)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(5.618)	33.043
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(44.714.185)	(8.610.422)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(171.375)	(170.440)
Những thay đổi về công nợ phải trả hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	300.796	(216.742)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(1.334.404)	4.453.518
Tăng tiền gửi của khách hàng	2.468.672	9.559.339
Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.396.400	1.703.900
(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(25.000)	(37.194)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(4.719.898)	(1.356.017)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(28.187)	(11.966)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	47	367
Tiền chi góp vốn, đầu tư dài hạn vào các đơn vị khác		(195.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(28.160)	(206.821)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tập hợp)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a/TCTD

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuyết minh:	Triệu đồng	Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG:

TÀI CHÍNH

Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu:

(200)

Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác:

1.500.000

Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác:

(2.285.570)

Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính

(785.770)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

(5.634.616)

(1.562.638)

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

65.600.610

44.594.502

Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá

(3.096)

(181)

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

50.062.896

43.031.683

Người lập:

Người kiểm soát:

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Người phê duyệt:

Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thùy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a/TCTO

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 26 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung như sau:

<u>Giấy phép/Quyết định:</u>	<u>Ngày cấp</u>
Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN	Ngày 24 tháng 2 năm 2023
Quyết định số 1900/QĐ/NHNN	Ngày 12 tháng 9 năm 2024
Quyết định số 2758/QĐ/NHNN	Ngày 25 tháng 12 năm 2024
Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5	Ngày 24 tháng 6 năm 2025
Quyết định số 2778/QĐ/NHNN	Ngày 17 tháng 7 năm 2025
Quyết định số 1849/QĐ-QLGS5	Ngày 8 tháng 8 năm 2025
Quyết định số 05/QĐ-QLGS5	Ngày 3 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 179/QĐ-NHNN	Ngày 5 tháng 2 năm 2026
Quyết định số 57/QĐ-QLGS5	Ngày 26 tháng 6 năm 2026

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh tài sản; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bảo thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tài khoản ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.768.974 triệu đồng (tài ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10.768.974 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Lợi, Thành phố Cẩm Thơ, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.008 người (tài ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.043 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BB5a/TCTD

4. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo:	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("Vietbank AMC")	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310896270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 7 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2025.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	200 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay, quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo, tài trợ cầu, các khoản vay, mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

5. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

5.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

5.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến phần nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

6. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

6.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TC TD

4. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng cổ công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 8 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") phù hợp với các quy định hiện hành bên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con.

3.3. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bên Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 186/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 18 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin và các thông lệ, thói tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

005a/TCTD

2. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tập theo)

2.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (Thông tư 70) ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 8 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện.

Thông tư 70 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền phiếu Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành 30 tháng 6 năm 2024 và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích, lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản tiền gửi tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản tiền gửi này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

4.4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo):
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/VCTD

A. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2.3 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác.

4.2.3.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ liên gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm để được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Điển giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc	0%
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TC-TĐ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.1. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4. Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06B/TC/TĐ

4. TÓM TẮT BÁO CÁO CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo).

4.5.1. Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ	Phân loại nợ theo định lượng	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
B. Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn, nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BOS&TC&TD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.5.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 18 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/6/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 3. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 7/9/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và tài sản có rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

4.8.6. Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:

$$D = A \times B$$

Trong đó:

D: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (Thuyết minh 4.5.2) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (Thuyết minh 4.5.1).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung D được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

➤ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:

➤ Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 80% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

➤ Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

➤ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:

➤ Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

➤ Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

➤ Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.8.7. Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ca thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét và khả năng giảm giá:

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị trường. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

4.7 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tổng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

TRUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05A/TQTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn:

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 15 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.12 Thuế tài sản

4.12.1 Ngân hàng đi thuê:

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và báo kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B059/CT0

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế tài sản (tiếp theo)

4.12.1 Ngân hàng cho thuê:

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.13.2 Các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm;	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm;	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm;	70%
Từ ba (3) năm trở lên;	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BOSa/TCTU

A. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17. Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang, vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 88, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.18. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.19. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20. Vốn cổ phần

3.20.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3.20.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

3.20.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 92/2024/QH15 và Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không áp dụng

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

3.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và phụ lục kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Nghị định 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2025 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại TCTD do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và TCTD có vốn nhà nước; thu nhập khác bao gồm thu từ các khoản nợ phải trả này đã vô chủ hoặc không xác định được chủ nợ theo quy định của pháp luật được ghi tăng thu nhập; thu tiền phạt khách hàng, tiền khách hàng bồi thường do vi phạm hợp đồng được hạch toán vào thu nhập; thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4.23. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bán mua nợ phải theo toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 31.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015 và được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 18/2022/TT-NHNN của NHNN ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2022 về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

a. Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

b. Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dự nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bán mua nợ ban đầu thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
xét ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B006a/TGTU

* TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 39). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định và thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận bên đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc:

- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong lòng kỳ lượng lại khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,6% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTB

A. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được căn trừ và thể hiện giả từ rỗng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị rỗng hoặc việc tài sản tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là Bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng dựa theo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 8 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Đo Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B08a/TC1D

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

➤ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả);

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

➤ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu;

➤ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại lại;

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

➤ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8058/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, có mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Báo nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm năm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán năm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✳ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - ✳ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✳ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân biệt theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.
- **Báo khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thụ được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bảng VND	638.697	712.291
Bảng ngoại tệ	31.724	40.491
	670.321	752.782

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD



A. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	2.801.273	3.804.140
Bằng ngoại tệ	74.578	128.790
	<u>2.875.851</u>	<u>3.932.930</u>

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được thể hiện như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	0,00	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Hiệu suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ	0,00	0,00

A. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

ti Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	807.704	1.182.882
Bằng VND	226.836	81.696
Bằng ngoại tệ	281.068	1.141.186
Tiền gửi có kỳ hạn	48.009.020	48.722.018
Bằng VND (*)	41.488.620	45.283.210
Bằng ngoại tệ	4.622.500	4.438.808
	<u>48.618.724</u>	<u>50.914.898</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

2.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	0,00	0,00
Bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND (%)	0,00 - 15,50	0,00 - 10,00
Bằng ngoại tệ	3,85 - 4,00	3,75 - 4,35

(5) Bao gồm khoản tiền gửi đối với một Quý tín dụng nhận đến bị kiểm soát đặc biệt với lãi suất 0% theo chủ trương của NHNN chi nhánh Khu vực 14 (trước đây là NHNN chi nhánh Sóc Trăng) với số tiền 66.000 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 66.000 triệu đồng).

2.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	260.000	600.000

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	7,00	7,40 - 7,60

2.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	46.009.020	49.722.016
Cho vay các TCTD khác	260.000	600.000
	46.269.020	50.322.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B08a/TOTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁT SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</u>	<u>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Triệu đồng</u>	<u>Nợ phải trả Triệu đồng</u>
Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	81.062.486	833.948	-
	<u>81.062.486</u>	<u>833.948</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>833.948</u>	
Công cụ tài chính phát sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.232.428	328.330	-
	<u>25.232.428</u>	<u>328.330</u>	<u>-</u>
Số thuần		<u>328.330</u>	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	119.620.678	104.541.933
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.725
Cho vay bầu chi	825.845	890.405
	<u>119.949.248</u>	<u>106.235.063</u>

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm</u>
Bảng VND	8,00 - 29,25	0,50 - 29,25
Bảng ngoại tệ	4,00 - 7,00	4,00 - 6,70

10. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	115.337.878	101.077.955
Nợ cần chú ý	2.370.807	1.086.555
Nợ dưới tiêu chuẩn	485.078	589.361
Nợ nghi ngờ	647.883	329.790
Nợ có khả năng mất vốn	1.107.710	12.151.402
	<u>119.949.248</u>	<u>106.235.063</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

905a/TCTB

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	79.180.146	86,00	88.445.766	85,89
Nợ trung hạn	20.875.933	17,40	16.437.067	14,87
Nợ dài hạn	19.913.170	16,60	20.352.240	19,34
	119.949.248	100	105.235.063	100

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	63.889.831	53,28	63.775.933	51,10
Công ty TNHH khác	36.700.380	32,28	36.614.984	34,79
Công ty cổ phần khác	16.588.941	13,84	14.007.748	13,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	881.648	0,64	705.212	0,67
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn đầu tư	69.488	0,06	80.189	0,08
Khác	49.128	0,05	60.999	0,06
	119.949.248	100	105.235.063	100

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	63.889.831	53,28	63.775.933	51,10
Kinh doanh bất động sản	23.032.508	19,20	19.131.504	18,18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.986.388	8,33	7.498.602	7,12
Xây dựng	7.244.217	6,04	6.541.843	6,23
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.588.809	4,66	6.503.882	6,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.231.907	1,86	2.594.587	2,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.167.635	1,81	2.787.912	2,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.087.440	0,91	1.114.587	1,06
Các ngành nghề khác	4.722.637	3,93	6.286.363	6,02
	119.949.248	100	105.235.063	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTĐ

B. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

B.1. Phân tích dự nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	119.885.688	105.197.605
Bằng ngoại tệ	63.680	37.456
	<u>119.949.248</u>	<u>105.235.061</u>

B.2. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ báo gồm:

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	1B	(32.264)	137.127
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	1B	119.188	84.029
Trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư	1B.1	-	11.250
		<u>86.924</u>	<u>212.406</u>

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 31, Nghị định 86 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.337.970	-	885.035	885.035
Nợ cần chú ý	2.370.807	29.517	17.781	47.298
Nợ dưới tiêu chuẩn	485.078	19.856	3.639	23.494
Nợ nghi ngờ	847.683	109.899	4.868	114.757
Nợ có khả năng mất vốn	1.107.710	497.965	-	497.965
	<u>119.949.248</u>	<u>657.237</u>	<u>891.312</u>	<u>1.548.549</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng Triệu đồng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	689.518	773.127	1.462.645
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(32.281)	118.186	85.904
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>657.237</u>	<u>891.312</u>	<u>1.548.549</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	<u>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng Triệu đồng</u>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	452.920	691.649	1.143.962
trích lập dự phòng trong kỳ	<u>197.127</u>	<u>64.029</u>	<u>201.156</u>
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>590.047</u>	<u>755.071</u>	<u>1.345.118</u>

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng</u>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.691.041	7.211.897
Trái phiếu Chính phủ	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	644.894	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành	345.000	3.205.384
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	21.560.263	21.643.836
Trái phiếu Chính phủ	8.331.057	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành	13.680.634	11.061.412
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	2.548.562	2.549.122
	<u>27.181.294</u>	<u>28.165.432</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

23.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành (ii)	844.884	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành (iii)	345.000	3.205.384
	<u>2.591.041</u>	<u>7.211.597</u>

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 2,30%/năm đến 2,80%/năm, lãi trả định kỳ hằng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 11 tháng đến 11 năm, lãi suất từ 6,80%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 12,00%/năm, gốc trả vào ngày đáo hạn, lãi trả cuối kỳ hoặc định kỳ mỗi 6 tháng.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ		
- Niêm yết	1.601.147	1.601.180
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	844.884	2.405.033
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	345.000	3.205.384
	<u>2.591.041</u>	<u>7.211.597</u>

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.280	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.893)	-
Số dư cuối kỳ	<u>2.387</u>	<u>-</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Độc lập/TCTD

01. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

01.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chứng khoán nợ:		
Trái phiếu Chính phủ (i)	8.331.857	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành (ii)	13.880.634	11.081.412
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành (iii)	2.548.562	2.549.122
	24.660.253	21.943.835

(i) Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 10 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,18%/năm đến 3,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

(ii) Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 5 năm, lãi suất cố định hoặc nổi 12,00%/năm, lãi trả định kỳ mỗi 6 tháng, gốc trả một lần vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị mệnh giá là 1.010.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã sử dụng 1.010.000 triệu đồng trái phiếu Chính phủ để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và đã được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 31.2).

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Mệnh giá Triệu đồng	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	3.290.000	8.331.057	3.290.000	8.333.301
- Niêm yết	3.290.000	8.331.057	3.290.000	8.333.301
Chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác trong nước phát hành	13.673.000	13.880.634	11.044.163	11.081.412
- Chưa niêm yết	13.673.000	13.880.634	11.044.163	11.081.412
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	2.538.000	2.548.562	2.538.000	2.549.122
- Niêm yết	538.000	548.562	538.000	549.122
- Chưa niêm yết	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	24.501.000	24.660.253	21.872.163	21.943.835

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BUS/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Bản đồ số dư phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	0	0
Trích lập dự phòng trong kỳ	0	11.250
Số dư cuối kỳ	0	11.250

Phân tích chất lượng chứng khoán (ngại trừ tài phiếu Chính phủ và Tín phiếu NHNN) theo nhóm nợ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn:		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	989.694	6.610.417
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	18.229.196	13.610.534
	17.219.090	19.220.951

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	200.000	200.000

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	0	874
Trích lập dự phòng trong kỳ	0	421
Số dư cuối kỳ	0	1.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05b/TCTB

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.000.397	325.123	176.645	34.418	1.536.523
Tăng do mua mới trong kỳ		328	26		328
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	774	38.782			39.536
Thanh lý, nhượng bán	(865)	(102)	(992)		(1.959)
Ngày 30 tháng 8 năm 2026	1.000.246	364.111	175.659	34.418	1.574.428
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	261.467	196.143	141.233	27.626	626.469
Khấu hao trong kỳ	14.207	19.873	3.187	336	37.603
Thanh lý, nhượng bán	(820)	(94)	(992)		(1.906)
Ngày 30 tháng 8 năm 2026	274.854	215.922	143.428	27.962	662.166
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	738.870	128.980	35.412	6.792	910.054
Ngày 30 tháng 8 năm 2026	725.392	148.189	32.229	6.456	912.262

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 8 năm 2026 là 306.645 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 281.280 triệu đồng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TOTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.915.187	346.318	3.261.505
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.915.187	346.318	3.261.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	392	267.778	268.170
Hao mòn trong kỳ	36.518	18.426	54.943
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	36.910	286.203	323.113
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.814.786	78.540	2.893.326
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.878.277	60.115	2.938.392

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 44.793 triệu đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.856 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỎ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tạm ứng cho nhân viên	199.875	104.772
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	126.978	96.316
Đặt cọc thuê văn phòng	88.309	84.752
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (t)	67.902	63.332
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	45.078	24.153
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (t)	31.577	48.413
Trả trước nhà cung cấp	16.099	25.695
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.428	13.428
Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền	12.300	12.300
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
Phải thu khác	16.261	12.308
	697.793	465.667
Độc phòng trừ các khoản phải thu	(13.548)	(13.548)
	584.245	452.009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B06a/TCTD



14. TÀI SẢN CỔ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

B. Kỳ quỹ, thẻ chấp và cầm cố

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Kỳ quỹ tổ chức Visa	51.358	51.761
Kỳ quỹ mua trái phiếu	4.788	317
Kỳ quỹ tổ chức Mastercard	1.258	1.254
	<u>57.402</u>	<u>53.332</u>

15. Các chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí cải tạo	4.081	12.202
Phần mềm máy vi tính	12.083	11.673
Máy móc, thiết bị	-	10.437
Bất động sản tại Quốc lộ 13, Khu phố 4, Phường Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương	9.870	9.870
Mua sắm phương tiện vận tải	3.533	1.830
Tài sản khác	2.030	2.401
	<u>31.577</u>	<u>48.413</u>

Thay đổi khoản mục chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	48.413	330.020
Tăng trong kỳ	27.889	11.943
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(39.536)	(23.988)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(6.169)	(18.434)
Số dư cuối kỳ	<u>31.577</u>	<u>289.543</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TQTĐ

14. TÀI SẢN SỎ KHÁC (tiếp theo)

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải thu từ cho vay	2.776.559	1.944.351
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	735.849	580.759
Lãi phải thu từ tiền gửi và cho vay các TCTD khác	174.950	169.341
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch hoán đổi tiền tệ	192.970	43.865
	<u>3.880.337</u>	<u>2.738.338</u>

14.3 Tài sản Cỏ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Chi phí chờ phân bổ (1)	247.826	183.191
Tài sản nhận cần trừ (2)	13.578	13.578
Công cụ, dụng cụ	9.097	12.724
Tài sản Cỏ khác	35.693	26.287
	<u>306.194</u>	<u>235.780</u>

(1) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Bổ đầu đầu kỳ	183.191	91.382
Tăng trong kỳ	436.559	486.281
Phân bổ trong kỳ	(370.924)	(428.364)
Bổ dự cuối kỳ	<u>247.826</u>	<u>159.259</u>

(2) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	<u>13.578</u>	<u>13.578</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTP

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bằng khác

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bằng khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Dự phòng tài sản Cố khác		
- Tem ứng xử lý tài sản đảm bảo	10.188	10.188
- Tài sản thiếu chờ xử lý	2.640	2.640
- Dự phòng tài sản Cố khác	820	820
	<u>13.648</u>	<u>13.648</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá (i)	5.216.478	4.410.070
Vay tài cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở (ii)	<u>4.872</u>	<u>5.282</u>
	<u>5.224.151</u>	<u>4.415.355</u>

(i) Khoản vay chiết khấu các giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ là các khoản bán giấy tờ có giá cho NHNN với kỳ hạn 35 ngày đến 55 ngày với lãi suất 4,60%/năm.

(ii) Khoản vay tài cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,20%/năm).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

BOS/TCTB

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn: Bằng VND	687 687	1.977 1.677
Tiền gửi có kỳ hạn: Bằng VND	49.798.270 46.230.520	49.208.606 44.767.800
Bằng USD	3.567.750 3.567.750	4.438.806 4.438.806
	<u>49.798.957</u>	<u>49.208.283</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,00 - 18,00	5,35 - 9,70
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,75 - 3,95	3,80 - 4,30

15.2. Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bằng VND	800.000	2.400.000
Bằng USD	-	25.078
	<u>800.000</u>	<u>2.425.078</u>

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Bằng VND	8,20 - 8,40	8,38 - 8,20
Bằng USD	Không áp dụng	4,31

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

005B/TCTĐ

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.947.592	4.462.793
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.903.760	4.409.748
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.832	43.045
Tiền gửi có kỳ hạn	8.948.277	8.948.186
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.924.152	8.923.107
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.125	25.078
Tiền gửi tiết kiệm	87.108.188	88.146.382
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	86.354.381	86.664.735
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	753.804	1.481.627
Tiền gửi kỳ quỹ	108.913	87.958
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	108.905	87.847
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng	582	582
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	483	483
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	79	79
	104.114.828	101.846.857

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 0,30	0,30 - 0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,10	0,00 - 10,30
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi kỳ quỹ bằng VND	0,00 - 6,60	0,00 - 6,30
Tiền gửi kỳ quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TC/Đ

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 8 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	10.107.089	9,70	9.187.187	9,04
Công ty cổ phần khác	5.345.778	5,13	5.280.681	5,18
Công ty TNHH khác	2.281.426	2,19	1.924.039	1,89
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	888.066	0,86	714.389	0,70
Công ty Nhà nước	387.711	0,35	247.898	0,24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	146.296	0,14	171.756	0,17
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	389.894	0,38	123.524	0,12
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	70.198	0,07	74.852	0,07
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	56.907	0,05	80.389	0,08
Công ty hợp danh	88.020	0,07	40.868	0,04
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	18.169	0,02	12.481	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	4.998	0,00	8.540	0,01
Khác	558.539	0,53	587.646	0,58
Tiền gửi của cá nhân	84.007.440	80,30	82.448.700	80,98
	104.114.529	100	101.645.887	100

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Ngày 30 tháng 8 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	21.800.000	18.400.000
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	2.134.210	2.137.810
Trái phiếu trên 5 năm	4.320.730	5.107.300
	28.254.940	23.645.110

Mức lãi suất hàng năm của giấy tờ có giá đã phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 8 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	%/năm	%/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 1 năm	5,50 - 6,70	5,50 - 6,80
Chứng chỉ tiền gửi trên 5 năm	7,80 - 8,40	7,70 - 7,80
Trái phiếu trên 5 năm	7,40 - 9,70	7,40 - 9,30

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BDS&T.CTD

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.450.573	2.203.720
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	844.744	484.602
Lãi phải trả cho tiền vay	26.731	66.876
Lãi phải trả từ hợp đồng giao dịch hoàn tất tiền tệ	288.196	63.770
	<u>3.620.244</u>	<u>2.798.778</u>

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	81.484	37.610
Các khoản phải trả công nhân viên	15.890	17.118
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (I)	45.494	20.494
Các khoản phải trả bên ngoài	313.376	388.633
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	170.774	220.118
Các khoản chờ thanh toán	111.232	77.804
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	9.345	19.056
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	19.547	21.809
Các khoản phải trả khác	2.481	20.844
	<u>374.863</u>	<u>397.243</u>

II Biến động tăng (giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	20.494	13.148
Trích lập quỹ trong kỳ	26.000	37.196
Hoàn nhập quỹ chưa chi trả	-	19.893
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	(500)
Số dư cuối kỳ	<u>46.494</u>	<u>69.736</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05B/TGTĐ

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1 tháng 1 năm 2026 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.983	6.641	(8.388)	2.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.411	(39.358)	(249.432)	168.338
Thuế thu nhập cá nhân	8.724	(27.412)	(38.938)	10.188
Các loại thuế khác	-	5.228	(5.223)	-
	220.118	240.638	(289.978)	170.774

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được linh thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận trước thuế	921.334	814.342
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng của Ngân hàng (20%)	184.267	162.868
Điều chỉnh chi phí không được khấu trừ	4.801	1.392
Chi phí thuế TNDN ước tính	189.068	164.260
Thuế TNDN nộp bổ sung từ các năm trước	291	272
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	189.359	164.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B05a/TC/TP

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	<u>Vốn điều lệ</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng dư vốn</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Quỹ dự trữ</u> <u>bổ sung</u> <u>vốn điều lệ</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Quỹ dự phòng</u> <u>tài chính</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Chênh lệch</u> <u>lý giá hối đoái</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Lợi nhuận</u> <u>phưa phân</u> <u>phối</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	10.768.974	(773)	129.998	627.818		1.000.302	12.428.319
Tăng vốn góp trong kỳ	-	(200)	-	-	-	-	(200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	731.975	731.975
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.000)	(25.000)
Chênh lệch lý giá hối đoái	-	-	-	-	(3.098)	-	(3.098)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	10.768.974	(973)	129.998	627.818	(3.098)	1.707.277	13.129.998

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bổ sung GTĐ

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

21.2. Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng	Số cổ phiếu	Giá trị Triệu đồng
Số cổ phiếu được phép phát hành:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Số cổ phiếu đã phát hành:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Cổ phiếu phổ thông:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Cổ phiếu phổ thông:	1.076.897.384	10.768.974	1.076.897.384	10.768.974
Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng				

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.164.023	4.123.621
Thu nhập lãi tiền gửi	956.893	917.467
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	603.010	484.968
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	14.440	2.179
Thu khác từ hoạt động tín dụng	36.160	38.756
	<u>6.974.626</u>	<u>5.564.890</u>

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.216.733	3.396.267
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	840.712	627.042
Trả lãi tiền vay	159.324	150.628
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	1.935	1.438
	<u>5.217.702</u>	<u>4.175.374</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	89.018	118.125
Thu từ dịch vụ thanh toán và thẻ	41.323	86.730
Thu từ hoạt động dịch vụ	9.023	14.330
Thu khác	38.672	17.065
Chi phí hoạt động dịch vụ	(88.222)	(55.878)
Chi về dịch vụ thanh toán và thẻ	(33.903)	(31.850)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.867)	(9.364)
Chi về cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(118)	(110)
Chi khác	(31.338)	(14.754)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20.796	62.247

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	308.484	79.014
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18.753	57.535
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	289.731	21.478
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(258.133)	(27.517)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(258.133)	(16.480)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		(11.037)
	50.351	51.497

26. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.313	27.894
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25.220)	(4.629)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	24.593	
	98.786	23.265

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

885a/TCTD

27. LÃI (LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	6.381	4.278
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	5.878	3.888
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	47	387
Thu nhập khác	428	242
Chi phí hoạt động khác	(2.422)	(5.706)
Chi phí từ hoạt động khác	(2.368)	(5.706)
Chi phí thanh lý TSCĐ	(53)	*
	<u>3.829</u>	<u>(1.431)</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	484	728
Chi phí cho nhân viên	458.548	398.798
- Chi lương và phụ cấp	389.118	317.355
- Các khoản chi đóng góp theo lương	39.486	36.274
- Chi trợ cấp khác	49.945	45.169
Chi và tài sản	251.831	206.403
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn TSCĐ	92.543	51.363
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	140.328	124.040
Trong đó:		
- Công tác phí	4.187	3.498
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	72.280	67.958
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	*	421
	<u>923.448</u>	<u>798.349</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

BPSa/TCTD

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tiền mặt	670.321	752.782
Tiền gửi tại NHNN	2.875.851	3.932.930
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	607.704	4.192.862
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn: không quá ba (3) tháng	46.009.020	49.722.019
	<u>50.062.896</u>	<u>55.600.610</u>

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	5.017	4.911
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	369.119	317.366
2. Thu nhập khác	49.946	45.108
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>419.065</u>	<u>362.521</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng/người	<u>20,39</u>	<u>18,05</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng/người	<u>23,16</u>	<u>20,61</u>

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng, theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Bất động sản	174.423.008	167.929.911
Giấy tờ có giá	31.881.646	28.818.579
Động sản	854.153	1.054.834
Tài sản đảm bảo khác	6.820.134	10.840.105
	<u>213.978.939</u>	<u>198.643.429</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ (tiếp theo)

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá mua đi thế chấp, cầm cố

Mệnh giá các giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tài phiếu Chính phủ	1.010.000	1.010.000

32. NGHĨA VỤ, NỢ TIỀN AN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

32.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	6.289.438	9.084.584
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	3.108.618	927.886
- Cam kết giao dịch hoán đổi	126.927.389	49.408.357
	136.305.439	63.420.827

32.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoại báo cáo tình hình tài chính riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05aTTCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀN AN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Đạo dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ghi tiết các khoản công nợ đảm an và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
	Giá trị theo hợp đồng - Góp Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ - Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuận Triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Góp - Triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ - Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	*	*	*	60	*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.734	(6.983)	45.771	14.701	(447)
Bảo lãnh khác	784.704	(12.384)	772.320	801.478	(13.858)
Cam kết khác	8.511.058	*	9.511.058	15.081.702	*
Nợ đảm an và cam kết	10.347.496	(19.347)	10.329.149	15.897.878	(14.305)
	10.347.496	(19.347)	10.329.149	15.897.928	(14.305)

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo trọng suất và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trong đó:		
* Cam kết trong nghiệp vụ L/C	45.771	14.254
* Bảo lãnh khác	772.320	787.617

32.3 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

Ghi tiết các khoản lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.138.958	1.229.087

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TOTĐ

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀN AN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.4. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Khoản nợ đã xử lý tại thời điểm cuối kỳ như sau:		
- Nợ gốc	379.186	385.082
- Nợ lãi	10.427	10.474
	<u>389.613</u>	<u>395.556</u>

32.5. Tài sản và chứng từ khác

Chi tiết các khoản tài sản và chứng từ khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	170.787	168.787
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12.300	12.300
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	1.885	23.524
	<u>184.972</u>	<u>204.611</u>

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

a. Kiểm soát Ngân hàng;

→ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;

→ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên một thiết lập gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a), hoặc (c), hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B05a/TCSD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(Chi tất giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMC	Gửi tiền không kỳ hạn "KKH"	220.887	216.309
	Gửi tiền có kỳ hạn "CKH"	193.000	215.000
	Rút tiền không kỳ hạn "KKH"	200.686	218.990
	Rút tiền có kỳ hạn "CKH"	192.201	20.000
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	77	50
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	4.833	349
	Chi phí ủy thác	26.428	2.469
Thành viên Hội đồng quản trị	Gửi tiền KKH	80.155	59.972
	Gửi tiền gửi CKH	17.900	32.000
	Rút tiền gửi KKH	74.982	60.822
	Rút tiền gửi CKH	20.131	37.689
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1	2
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	689	762
Ban Tổng giám đốc	Gửi tiền KKH	22.514	81.838
	Gửi tiền gửi CKH	466	26.016
	Rút tiền gửi KKH	22.331	80.490
	Rút tiền gửi CKH	446	11.805
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0	1
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	0	303
	Thu tiền cho vay	3.014	90
	Thu nhập lãi cho vay	18	82
Ban Kiểm soát	Gửi tiền KKH	1.758	2.526
	Rút tiền gửi KKH	1.882	2.624
Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị	Ông Dương Nhật Nguyên - Chủ tịch	6.869	6.868
	Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch	5.889	5.889
	Bà Lê Thị Xuân Loan - Thành viên	444	444
	Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	460	460
	Bà Quách Tố Dung - Thành viên	539	633
Thủ lao của thành viên Ban Kiểm soát		1.374	1.281
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc và Quyền Tổng Giám đốc	13.685	12.102
	Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	8.008	10.616

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đi tất giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng
Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Triệu đồng
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:	Tiền gửi KKH	283.990
	Tiền gửi CKH	68.513
	Rút tiền gửi KKH	252.518
	Rút tiền gửi CKH	83.729
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	2
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	3.389
	Cho vay	8.200
	Thu tiền cho vay	81
	Thu nhập lãi cho vay	16
Công ty TNHH Sự Phát	Tiền gửi KKH	8
	Rút tiền gửi KKH	8
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0
Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Lâm	Tiền gửi KKH	25.810
	Rút tiền gửi KKH	4.000
	Tiền gửi CKH	27.714
	Rút tiền gửi CKH	4.007
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	3
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	7
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Hoa Lâm	Rút tiền gửi KKH	8
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	8
Công ty TNHH bất động sản Hoa Phát	Rút tiền gửi KKH	-
Công ty CP Vi mạch điện tử Việt Vnicro	Tiền gửi KKH	-
	Rút tiền gửi KKH	211
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	1
Công ty TNHH MTV First Family	Tiền gửi KKH	358
	Rút tiền gửi KKH	380
	Rút tiền gửi CKH	358
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0
	Chi phí lãi tiền gửi CKH	8
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật Gia Thịnh	Tiền gửi KKH	8
	Rút tiền gửi KKH	8
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	8
Công ty cổ phần công nghệ Midea	Tiền gửi KKH	2.680
	Rút tiền gửi KKH	2.687
	Chi phí lãi tiền gửi KKH	0
Công ty TNHH Công nghệ y tế số Gia An	Chi phí lãi tiền gửi KKH	8

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tập theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TC/26

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tập theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu (phải trả)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Công ty Vietbank AMB	Số dư tiền gửi KKH	(28.798)	(8.718)
	Số dư tiền gửi CKH	(193.000)	(187.568)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(2)	(1)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.580)	(1.738)
Thành viên Hội đồng quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(7.818)	(2.623)
	Số dư tiền gửi CKH	(26.805)	(27.242)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(749)	(404)
	Số dư cho vay	(354)	-
Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(878)	(1.000)
	Số dư tiền gửi CKH	(35)	(20.616)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(0)	(250)
	Số dư cho vay	(58)	-
Ban Kiểm soát	Số dư tiền gửi KKH	(108)	(229)
	Số dư cho vay	(499)	-
Các bên liên quan với Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:			
Các cá nhân là bên liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Số dư tiền gửi KKH	(17.897)	(6.291)
	Số dư tiền gửi CKH	(39.952)	(88.728)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(0)	(0)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(577)	(1.876)
	Số dư cho vay	8.158	30.140
	Dự thu lãi cho vay	10	1.212
Công ty cổ phần công nghệ Vidiva	Số dư tiền gửi KKH	(202)	(208)
Công ty TNHH đầu tư phẩm Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(780)	(2.681)
Công ty TNHH đầu tư đầu tư Hoa Lâm	Số dư tiền gửi KKH	(10)	(10)
Công ty TNHH đầu tư sản Hoa Phát	Số dư tiền gửi KKH	(21)	(23)
Công ty CP vi mạch điện tử Việt Vncom	Số dư tiền gửi KKH	(927)	(858)
Công ty TNHH MTV Elrat Family	Số dư tiền gửi KKH	(87)	(81)
	Số dư tiền gửi CKH	7	(350)
	Dự chi lãi tiền gửi CKH	5	(1)
Công ty TNHH đầu tư kỹ thuật Gia Thịnh	Số dư tiền gửi KKH	(2)	(2)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO CẤP TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 8 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TGTD

H
T
Y
T
A
N
H

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định và tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao;
- UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

H
T
A
N
H

H
T
A
N
H

H
T
A
N
H

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a.TCTP

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng đồng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng:

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Cải tiến mức độ rủi ro tín dụng tại các thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.575.851	3.932.930
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	46.766.724	41.514.898
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	328.350
Cho vay khách hàng - gộp	119.949.248	105.235.063
Chứng khoán đầu tư - gộp		
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.591.041	7.211.597
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.560.253	21.943.836
Phí và lãi phải thu	3.880.337	2.738.338
Tài sản tài chính khác - gộp	184.880	149.646
	201.142.282	193.064.637
Các cam kết ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	-	80
Các cam kết trong thư tín dụng	45.771	74.254
Các cam kết bảo lãnh khác	772.320	787.617
	818.091	861.921
Tổng cộng mức độ rủi ro tín dụng	201.960.373	193.856.558

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TOTD



34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.851	0	0	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTP khác	46.788.724	0	0	46.788.724
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	0	0	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	110.337.970	750.727	3.880.551	114.949.248
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	2.591.041	0	0	2.591.041
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	24.580.253	0	0	24.580.253
Các khoản lãi, phí phải thu	3.880.337	0	0	3.880.337
Tài sản tài chính khác - gộp	184.880	0	0	184.880
Rủi ro tín dụng ngoài bảng	818.091	0	0	818.091
	187.349.098	750.727	3.880.551	201.980.376

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTĐ

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2. Rủi ro thị trường

1a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian nắm giữ hoặc đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TGTĐ khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TGTĐ khác; khoản mục tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt	-	870.321	-	-	-	-	-	-	870.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	2.875.851	-	-	-	-	-	-	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	44.706.724	2.039.000	27.000	-	-	-	46.766.724
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	333.948	-	-	-	-	-	-	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	4.611.278	-	13.422.414	33.674.655	22.827.440	40.965.222	3.724.791	723.448	119.948.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	5.554.020	1.953.684	5.617.824	3.693.825	9.131.941	27.151.294
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	200.000	-	-	-	-	-	-	200.000
Tài sản cố định	-	3.850.654	-	-	-	-	-	-	3.850.654
Tài sản vô hình khác - gộp	-	4.784.324	-	-	-	-	-	-	4.784.324
Tổng tài sản	4.611.278	12.715.088	58.323.138	42.267.675	24.808.124	46.583.046	7.418.616	9.855.389	206.582.364
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.253.131	1.966.348	-	-	4.878	-	5.224.151
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.348.957	2.750.000	200.000	-	-	-	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.291.857	21.723.762	82.112.659	23.849.921	2.108.692	21.538	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.000.000	4.850.000	6.857.770	14.547.170	-	-	28.254.940
Các khoản nợ khác	-	3.995.107	-	-	-	-	-	-	3.995.107
Tổng nợ phải trả	-	3.995.107	76.893.745	31.296.110	39.170.429	38.397.091	2.113.664	21.538	191.867.684
Mức chênh lệch cần có về lãi suất	4.611.278	8.719.991	(18.570.607)	10.971.565	(14.362.305)	8.185.955	5.304.952	9.833.851	14.694.680

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD

54. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RÒ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

54.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 39*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	USD được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền mặt	24.886	3.976	2.884	31.724
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	74.678	-	-	74.678
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.756.742	2.806	42.820	4.803.568
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(3.107.254)	-	(27.146)	(3.134.400)
Cho vay khách hàng - gộp	83.660	-	-	83.660
Tài sản Có khác - gộp	80.484	8	-	80.490
Tổng tài sản	1.886.078	6.787	17.758	1.910.620
Nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	3.587.760	-	-	3.587.760
Tiền gửi của khách hàng	814.376	8.848	6.427	822.848
Các khoản nợ khác	40.770	1	-	40.771
Tổng nợ phải trả	4.422.896	3.047	6.427	4.431.369
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.527.820)	3.740	12.331	(2.511.749)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Tổng trạng thái tiền tệ	(2.527.820)	3.740	12.331	(2.511.749)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B05a/TCTĐ

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng, đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc) được phân loại vào tháng kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, đầu tư tài sản cố định được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian thu hồi xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác, cấp công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, tài sản có khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại vào tháng kỳ hạn đến 1 tháng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TC/Đ

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt			670.321				670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam			2.875.851				2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác			44.700.724	2.038.000	22.000		46.760.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			(59.107)	38.660	354.375		333.928
Cho vay khách hàng - gộp	2.240.471	2.370.807	8.281.044	14.916.546	58.067.504	17.983.766	119.949.248
Chứng khoán đầu tư - gộp			200.000	8.554.020	7.571.508	3.693.825	27.151.294
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp						200.000	200.000
Tài sản cố định						3.850.654	3.850.654
Tài sản vô hình			353.723	631.745	1.779.751	1.249.778	4.784.324
Tổng tài sản	2.240.471	2.370.807	57.022.566	24.178.991	65.800.138	22.426.920	206.582.364
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			3.307.428	1.912.053		1.872	5.224.151
Tiền gửi và vay của các TCTD khác			47.548.957	2.550.000	200.000		50.298.957
Tiền gửi của khách hàng			25.238.928	20.782.493	55.962.580	21.538	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá			2.400.000	4.450.000	14.950.000	320.730	28.254.940
Các khoản nợ khác			1.216.724	680.201	1.700.460	40.922	3.995.107
Tổng nợ phải trả			79.712.033	30.574.747	72.813.040	2.475.316	191.884.684
Mức chênh lệch thanh khoản tổng	2.240.471	2.370.807	(22.689.477)	(6.394.756)	(7.012.902)	19.951.604	14.694.680



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05aTTCTB

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Trong nước</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Nước ngoài</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>Triệu đồng</u>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tiền mặt	870.321	"	870.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.875.851	"	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	46.606.928	159.798	46.766.724
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.948	"	333.948
Cho vay khách hàng - gộp	119.949.248	"	119.949.248
Chứng khoán đầu tư - gộp	27.151.294	"	27.151.294
Đầu tư dài hạn - gộp	200.000	"	200.000
Các khoản phải thu - gộp	4.784.324	"	4.784.324
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	5.224.181	"	5.224.181
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	50.298.957	"	50.298.957
Tiền gửi của khách hàng	104.083.271	51.268	104.114.529
Phát hành giấy tờ có giá	28.254.940	"	28.254.940
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.995.107	"	3.995.107
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	318.091	"	318.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thảng tra về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ngân hàng như sau:

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Doanh thu	1.738.569	1.204.273	12.290.979	15.233.841	(7.753.149)	7.480.692
Doanh thu lãi	1.720.457	1.191.878	11.815.340	14.727.675	(7.753.149)	6.974.526
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	18.070	12.344	58.604	89.018	"	89.018
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	82	51	417.035	417.168	"	417.168
II. Chi phí	1.597.441	1.119.340	11.509.822	14.226.603	(7.753.149)	6.473.454
Chi phí lãi	1.472.999	1.008.008	10.469.844	12.970.851	(7.753.149)	5.217.702
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.587	2.863	84.089	92.543	"	92.543
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	116.856	108.469	935.889	1.163.209	"	1.163.209
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	141.148	84.933	781.157	1.007.238	"	1.007.238
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(61.114)	(18.607)	165.625	85.904	"	85.904
Kết quả kinh doanh trước thuế TNDN	202.282	106.540	816.532	921.334	"	921.334

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTĐ

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Lợi trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I. Tài sản					
1. Tiền mặt	158.954	108.948	401.421	*	670.323
2. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.420	8.041	2.883.390	*	2.875.851
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.918	1.489	46.754.340	*	48.766.724
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	*	*	333.948	*	333.948
5. Cho vay khách hàng - gộp	8.538.698	8.498.106	104.912.248	*	119.949.248
6. Chứng khoán đầu tư - gộp	*	*	27.151.294	*	27.151.294
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	*	*	200.000	*	200.000
8. Tài sản cố định	18.450	22.050	3.812.154	*	3.850.654
9. Tài sản dở khóa - gộp	100.216	86.846	4.618.818	(22.557)	4.784.324
Tổng tài sản	8.829.851	8.726.458	191.048.612	(22.557)	206.582.364
II. Nợ phải trả					
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	*	*	5.224.151	*	5.224.151
2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2	562	50.298.393	*	50.298.957
3. Tiền gửi của khách hàng	29.606.088	22.414.233	52.094.207	*	104.114.529
4. Phát hành giấy tờ có giá	725.470	360.300	27.169.170	*	28.254.940
5. Nợ phải trả khác	803.581	544.341	2.869.742	(22.557)	3.995.107
Tổng nợ phải trả	31.135.142	23.319.436	137.465.663	(22.557)	191.887.684



37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

37.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2028:

Kinh doanh Triệu đồng	Giá trị ghi sổ đến ngày đầu hạn Triệu đồng	Cho vay và phải trả Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý Triệu đồng
				Tài sản về hợp khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt				670.321	670.321	670.321
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam				2.875.851	2.875.851	2.875.851
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác				48.766.724	48.766.724	(a)
Đặc công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				333.948	333.948	(a)
Cho vay khách hàng – thuần		118.400.699			118.400.699	(a)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thuần			2.588.454		2.588.454	(a)
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn – thuần	24.560.253				24.560.253	(a)
Tài sản tài chính khác		4.065.217			4.065.217	(a)
Tổng tài sản	24.560.253	122.465.916	2.588.454	50.546.844	200.281.467	
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				5.224.151	5.224.151	(a)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác				50.298.957	50.298.957	(a)
Tiền gửi của khách hàng				104.114.529	104.114.529	(a)
Phát hành giấy tờ có giá				28.254.940	28.254.940	(a)
Các khoản nợ tài chính khác				3.753.504	3.753.504	(a)
Tổng nợ phải trả				191.546.081	191.546.081	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BẢO ĐẢO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B06a/TCTD

38. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng thuế vẫn phòng cha một số chi nhánh dưới dạng thuế hoạt động. Tiền thuế trong tương lai theo hợp đồng thuế tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6</u> <u>năm 2026</u> <u>Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2025</u> <u>Triệu đồng</u>
Các cam kết thuế hoạt động không thể:		
Hủy ngang	579.058	588.904
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	144.848	141.015
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	360.871	377.896
- Đến hạn sau 5 năm	73.237	69.994

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30 tháng 6</u> <u>năm 2026</u> <u>Đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12</u> <u>năm 2025</u> <u>Đồng</u>
USD	28.128	25.076
EUR	30.075	30.959
GBP	34.843	35.469
CAD	18.527	19.241
AUD	18.097	17.646
SGD	20.341	20.608
JPY	163	168
CHF	32.526	33.282
CNY	3.878	3.769
KRW	17	18



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

B058/TCTD

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng hoàn tất việc chuyển giao dịch số phiếu từ hệ thống UPCoM sang HOSE. Theo đó, 1.076.897.384 cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng đã được chấp thuận niêm yết trên HOSE theo Quyết định số 534/QĐ-SGDHCM ngày 16 tháng 6 năm 2026 và chính thức giao dịch trên HOSE từ ngày 14 tháng 7 năm 2026. Cổ phiếu của Ngân hàng đồng thời hủy đăng ký giao dịch trên UPCoM kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2026 theo Thông báo số 2764/TB-SGDHN ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Việc chuyển sàn không làm thay đổi vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu đang lưu hành hoặc quyền của cổ đông hiện hữu.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.



Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Minh Châu
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Thị Thủy Minh
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Linh
Phó Tổng Giám đốc,
phụ trách điều hành



BẢN SAO

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG
CHỖ CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU THEO NGHỊ QUYẾT CỦA
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG SỐ 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ
NGÀY 26/04/2025**

Cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU	7 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU	11 - 13

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Vietbank") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 ("Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu") đã được kiểm toán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
	Thành viên độc lập	
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021

BAN KIỂM SOÁT

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
	Thành viên chuyên trách	
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/02/2026
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 14/01/2026
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31/01/2026
Bà Trần Thị Ngọc Lý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/02/2026
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/02/2026
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/06/2025

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU

Đến ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho rằng không có sự kiện nào có thể làm thay đổi các số liệu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này là Ông Dương Nhất Nguyên – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

Ông Lê Thanh Quý Ngọc – Quyền Tổng Giám đốc được Ông Dương Nhất Nguyên, ủy quyền ký Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này theo Giấy Ủy quyền số 52/2026/GUQ-CT.HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm về việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng. Trong quá trình thực hiện, Ngân hàng phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các văn kiện pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này.

Trong việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo về tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu của Ngân hàng và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về việc chào bán cổ phiếu tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng liên quan đến đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Thanh Quý Ngọc
Quyền Tổng Giám đốc
Cần Thơ, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Số: 759/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 ("Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Vietbank"), được lập ngày 25/06/2026, trình bày từ trang 7 đến trang 13. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu bao gồm: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền và Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu của Ngân hàng phù hợp với các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu kèm theo và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025 cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu của Ngân hàng phù hợp với cơ sở kế toán thực thu - thực chi như mô tả tại Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu.

Vấn đề khác

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu đến Thuyết minh tại Mục III về Mục đích sử dụng báo cáo: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu được lập trên cơ sở thực thu - thực chi số vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này chỉ sử dụng cho mục đích đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này nên được đọc một cách riêng rẽ và không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam



Bùi Minh Đức

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

5586-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2026

BV

Bùi Đức Nam

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:

5142-2025-112-1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO
CỔ ĐỒNG HIỆN HỮU**

1. Tổ chức chào bán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín;
2. Tên cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
5. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu;
6. Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 270.940.550 cổ phiếu;
7. Số lượng cổ phiếu đã bán: 255.865.414 cổ phiếu;
8. Phương thức chào bán: Phát hành quyền mua cổ phần cho các cổ đồng hiện hữu;
9. Đối tượng chào bán: Cổ đồng hiện hữu có tên trong danh sách chốt cổ đồng để thực hiện quyền mua cổ phiếu;
10. Số tiền thu được: 2.558.654.140.000 đồng;
11. Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền mua cổ phiếu:
 - Thời gian chuyển nhượng quyền mua: Từ ngày 21/11/2025 đến ngày 12/12/2025;
 - Thời gian đăng ký và nộp tiền: Từ ngày 21/11/2025 đến ngày 19/12/2025;
12. Ngày kết thúc đợt chào bán: ngày 19/12/2025;
13. Căn cứ pháp lý:
 - Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 26/04/2025 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2025;
 - Nghị quyết số 65/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 09/05/2025 về việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín;
 - Công văn số 4425/NHNN-QLGS của Ngân hàng Nhà nước ngày 03/06/2025 về việc tăng vốn điều lệ của Vietbank;
 - Nghị quyết số 107/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 10/07/2025 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng;
 - Giấy chứng nhận số 331/GCN-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 30/09/2025 về đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
 - Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 06/10/2025 về việc thông qua ngày chốt danh sách cổ đồng để thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025 và một số nội dung liên quan khác;
 - Nghị quyết số 184/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01/12/2025 về việc điều chỉnh thời gian chuyển nhượng quyền mua, thời gian đăng ký và nộp tiền trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU (TIẾP)**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỢT CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỎ ĐÔNG HIỆN HỮU (TIẾP)

- Nghị quyết số 203/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 25/12/2025 về việc thông qua kết quả đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, phương án xử lý số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết, kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng thông qua phát hành quyền mua cho cổ đông hiện hữu;
- Báo cáo số 113/2025/BC-VB của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ngày 25/12/2025 báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Công văn số 9314/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 26/12/2025 về tài liệu báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Vietbank;
- Quyết định số 179/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 05/02/2026 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín;
- Các hồ sơ chứng từ có liên quan khác.

II. KẾT QUẢ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHO CỎ ĐÔNG HIỆN HỮU

Hình thức tăng vốn	Số lượng cổ phiếu chào bán CP	Số lượng cổ phiếu được đăng ký mua CP	Giá cổ phiếu VND/CP	Giá trị thu được từ đợt chào bán cổ phiếu VND
- Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu	270.940.550	255.865.414	10.000	2.558.654.140.000
	<u>270.940.550</u>	<u>255.865.414</u>		<u>2.558.654.140.000</u>

- Cơ cấu cổ đông tham gia mua cổ phiếu:

STT	Đối tượng mua cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu được phân phối CP	Giá cổ phiếu VND/CP	Giá trị VND	Tỷ lệ cổ phiếu được phân phối %
1	Nhà đầu tư trong nước	255.832.007	10.000	2.558.320.070.000	99,99%
2	Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm trên 50% vốn điều lệ	33.407	10.000	334.070.000	0,01%
	Tổng cộng	<u>255.865.414</u>		<u>2.558.654.140.000</u>	<u>100%</u>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU (TIẾP)**

**II. KẾT QUẢ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU
(TIẾP)**

- Tổng chi phí phát sinh (đã bao gồm thuế GTGT (nếu có)) liên quan đến việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu:

Khoản mục chi phí	Giá trị VND
- Phí tư vấn phát hành	700.000.000
- Lệ phí cấp giấy phép chào bán	25.000.000
- Phí chốt danh sách cổ đông	11.550.000
- Các chi phí khác	1.100.000
Tổng cộng	737.650.000

**III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU
RA CÔNG CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

Căn cứ theo Nghị quyết số 107/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 10/07/2025 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chứng, số tiền thu được từ việc chào bán cổ phiếu dự kiến là 2.709.405.500.000 đồng sẽ được sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh, phục vụ nhu cầu cấp tín dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Ngân hàng nhằm đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh doanh năm 2025 và các năm tiếp theo, phù hợp với quy định pháp luật tổ chức tín dụng. Toàn bộ số tiền dự kiến thu được sẽ được sử dụng như sau:

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)	Thời gian dự kiến giải ngân
	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh		
1	Cho vay khách hàng cá nhân	959.405.500.000	Quý IV/2025 đến năm 2026
2	Cho vay khách hàng doanh nghiệp SME (khách hàng vừa và nhỏ)	750.000.000.000	
3	Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn	1.000.000.000.000	
	Tổng cộng	2.709.405.500.000	

Tương hợp số tiền thu được từ phương án Chào bán thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì thứ tự mục đích sẽ theo thứ tự ưu tiên giảm dần nêu trên, cụ thể như sau:

- Ưu tiên 1: Cho vay khách hàng cá nhân; tiếp đến;
- Ưu tiên 2: Cho vay Khách hàng doanh nghiệp SME (Khách hàng vừa và nhỏ);
- Ưu tiên 3: Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU (TIẾP)**

**III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU
RA CÔNG CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU (TIẾP)**

Căn cứ sổ tiền thực tế thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu, thực hiện theo thứ tự ưu tiên sử dụng vốn phân bổ tại Nghị quyết số 107/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 10/07/2025, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dựa trên sổ tiền thực tế thu được từ đợt chào bán như sau:

STT	Nội dung	Số tiền sử dụng theo kế hoạch chào bán ban đầu (đồng)	Số tiền sử dụng theo thực tế chào bán (đồng)	Thời gian dự kiến giải ngân
	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh			
1	Cho vay khách hàng cá nhân	959.405.500.000	959.405.500.000	Quý IV/2025 đến năm 2026
2	Cho vay khách hàng doanh nghiệp SME (khách hàng vừa và nhỏ)	750.000.000.000	750.000.000.000	
3	Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn	1.000.000.000.000	849.248.640.000	
	Tổng cộng	2.709.405.500.000	2.558.654.140.000	

**IV. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỔ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU
RA CÔNG CHỨNG CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU**

Số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chứng cho cổ đông hiện hữu thực tế sử dụng được nêu trong bảng dưới đây:

STT	Khoản mục	Số tiền sử dụng theo thực tế chào bán (1)	Số tiền thực tế sử dụng (2)	Chênh lệch (2) - (1)	Thời gian sử dụng thực tế
	Bổ sung nguồn vốn kinh doanh	2.558.654.140.000	2.558.654.140.000	-	
1	Cho vay khách hàng cá nhân	959.405.500.000	959.405.500.000	-	Từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026
2	Cho vay khách hàng doanh nghiệp SME (khách hàng vừa và nhỏ)	750.000.000.000	750.000.000.000	-	
3	Cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn	849.248.640.000	849.248.640.000	-	

Cần Thơ, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Quản lý Tổng Giám đốc



Lê Thị Kim Ngân

Nguyễn Thị Thúy Minh

Lê Thanh Quý Ngọc

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**
Số 47 Trần Hưng Đạo, phường Phú Lợi,
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỞ TIỀN
THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN
THÊM CỔ PHIẾU**
Cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025
đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỞ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM
CỔ PHIẾU**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỞ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU**

I. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/12/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12/01/2007, sửa đổi lần thứ 28 vào ngày 28/08/2023. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế, bổ sung bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24/02/2023, Quyết định số 1900/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12/09/2024 Quyết định số 2758/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25/12/2024, Quyết định số 1381/QĐ-QLGSS do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24/06/2025, Quyết định số 2778/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/07/2025, Quyết định số 1949/QĐ-QLGSS do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08/08/2025, Quyết định số 05/QĐ-QLGSS do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 03/02/2026 và Quyết định số 179/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 05/02/2026.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng là: Cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; Hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; Thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; Thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; Ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; Đại lý bảo hiểm; Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2026 là 10.768.973.840.000 đồng.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Trụ sở hoạt động: địa chỉ số 47 Trần Hưng Đạo, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Tại ngày 31/03/2026, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM
CỔ PHIẾU (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo

**I. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
(TIẾP)**

Tại ngày 31/03/2026, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 07 ngày 03/04/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Hoạt động chính của công ty con là: Quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; Quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; Tái cơ cấu các khoản vay; Mua và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo này là đồng Việt Nam (VND).

**III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ
VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU**

Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu được lập phù hợp với quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu được lập trên cơ sở thực thu - thực chi và là một bộ phận trong tổng dòng tiền thu, dòng tiền chi của Ngân hàng.

Kỳ báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu được lập cho việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025 đến ngày 31/03/2026.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
Số 47 Trần Hưng Đạo, phường Phú Lợi,
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN
THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN
THÊM CỔ PHIẾU
Cho giai đoạn từ ngày 31/12/2025
đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM
CỔ PHIẾU (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo

III. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ VIỆC CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU (TIẾP)

Mục đích sử dụng báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu được lập trên cơ sở thực thu - thực chi số vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc chào bán thêm cổ phiếu này chỉ sử dụng cho mục đích đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Báo cáo này nên được đọc một cách riêng rẽ và không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 6 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Lê Thị Kim Ngân

Nguyễn Thị Thúy Minh

Lê Thanh Quý Ngọc

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 023007 Quyển số: 08-2026
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04-08-2026
CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Thành Đạt

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG
ĐỢT 03 NĂM 2022
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG ĐỢT 03 NĂM 2022	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG ĐỢT 03 NĂM 2022	9 - 12

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Vietbank") đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Dương Nhật Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 04 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT độc lập	Ngày 26 tháng 04 năm 2021
Bà Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 04 năm 2021
Bà Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 04 năm 2021
Bà Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 04 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hứa Ngọc Nghĩa	Trưởng Ban	Ngày 26 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 04 năm 2021
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên chuyên trách	Ngày 26 tháng 04 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2023
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2024
Ông Phạm Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025
Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thúy Minh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2025
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc Kiểm Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025 Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2025

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo có thể làm thay đổi các số liệu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng tại ngày lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng này là Bà Trần Tuấn Anh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 - "Cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng".

Trong việc lập báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác về tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 đối với các trái phiếu nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn đối với các trái phiếu;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đối với các trái phiếu trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng do Ngân hàng phát hành ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ các quy định pháp lý hiện hành về việc chào bán, giao dịch, cũng như tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản cũng như khả năng trả nợ trái phiếu của Ngân hàng và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Ngân hàng ưu tiên việc sử dụng hết nguồn tiền huy động từ phát hành trái phiếu cho mục đích giải ngân các khoản cho vay đáp ứng nhu cầu của nhóm khách hàng cá nhân và tổ chức theo đúng mục đích phát hành của trái phiếu đã công bố; sau đó mới sử dụng các nguồn khác phục vụ giải ngân cho hoạt động cho vay. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đã được lập và trình bày phù hợp với cơ sở lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh số 2 - "Cơ sở trình bày báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng".

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ theo quy định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội thông qua, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết tiếp tục duy trì khả năng hoạt động tài chính, tình hình kinh doanh của Ngân hàng và dùng các nguồn lực hợp pháp để đảm bảo việc thanh toán lãi và gốc trái phiếu đúng hạn.



Đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Số: 827/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 (gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng") của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Vietbank"), được lập ngày 28/7/2025, trình bày từ trang 7 đến trang 12. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng của Ngân hàng bao gồm: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 và bản Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Như được trình bày tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về Tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá Tính thích hợp của cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng được áp dụng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín đã được lập và trình bày, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ với Thuyết minh số 2 - "Cơ sở trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng" của Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến kiểm toán trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đến Thuyết minh số 2.3 - Mục đích sử dụng Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng: Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng được lập trên cơ sở thực thu - thực chi và nhằm đáp ứng yêu cầu công bố thông tin theo quy định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội thông qua, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Vấn đề khác

Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.



Bùi Minh Đức
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
5586-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Ngày: 04-08-2025

Số chứng thực: 4-9-5-Quyển số BV 2025-SCT/BS

Trần Thị Ngọc
Giám đốc Chứng Viên
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
4051-2022-112-1



Trần Hoài Thương

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH
TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG ĐỢT 03 NĂM 2022**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

STT	Nội dung	Thông tin
1	Tên trái phiếu	Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín chào bán ra công chúng
2	Loại hình trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không được đảm bảo bằng tài sản của Vietbank, thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của Vietbank theo quy định hiện hành của pháp luật.
3	Mã trái phiếu	VBB124001
4	Hình thức phát hành	Phân phối trực tiếp cho nhà đầu tư thông qua các kênh phân phối tại Trụ sở chính/Chi nhánh/Phòng giao dịch của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
5	Đồng tiền phát hành và thanh toán trái phiếu	Đồng Việt Nam (VND)
6	Hình thức trái phiếu	Phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ
7	Mệnh giá	10.000.000 VND/trái phiếu
8	Tổng số lượng trái phiếu đã phát hành	100.000 trái phiếu
9	Tổng giá trị trái phiếu đã phát hành theo mệnh giá	1.000.000.000.000 VND
10	Tổng số tiền đã huy động	1.000.000.000.000 VND
11	Kỳ hạn	07 năm
12	Lãi suất	Lãi suất thả nổi + Năm năm đầu: Lãi suất trái phiếu = Lãi suất tham chiếu + 2,50%/năm + Hai năm cuối: Lãi suất trái phiếu = Lãi suất tham chiếu + 3,50%/năm Trong đó: Lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng trả sau, được công bố tại Ngày xác định lãi suất trên trang điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Lãi suất tham chiếu sẽ được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
13	Ngày kết thúc đợt chào bán	Ngày 26/03/2024
14	Mục đích chào bán	Tăng quy mô vốn cấp 2 của Vietbank, tạo thêm nguồn vốn trung và dài hạn cho vay đáp ứng nhu cầu của nhóm Khách hàng Cá nhân và Khách hàng Tổ chức, đảm bảo tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP)

Căn cứ theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2021 của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, Nghị quyết số 134/2023/NQ-HĐQT ngày 20/09/2023 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín về việc phát hành Trái phiếu Vietbank năm 2022 theo Phương thức phát hành ra công chúng - Đợt 3, số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 sẽ được Vietbank sử dụng tăng quy mô hoạt động và cho vay, chi tiết như sau:

STT	Mục đích sử dụng	Kế hoạch sử dụng (VND)
1	Tăng vốn cấp 2	
	+ Hoạt động cho vay	1.000.000.000.000
	+ Hoạt động đầu tư	-
	+ Hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành	-
2	Tăng quy mô vốn khác	
	+ Hoạt động cho vay	-
	+ Hoạt động đầu tư	-
	+ Hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành	-

Chi tiết số tiền phát hành trái phiếu đã thu được vào tài khoản phong tỏa ngân hàng như sau:

Ngày nhận tiền
Từ ngày 10/01/2024
đến ngày 26/03/2024

Ngân hàng nhận tiền
TK 1021511768 - Ngân
hàng TMCP Ngoại
thương Việt Nam - Chi
nhánh Sài Gòn Chợ Lớn

Số tiền (VND)
1.000.000.000.000

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG ĐỢT 03 NĂM 2022

Tính đến thời điểm ngày 30/06/2025, tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng từ ngày 10/01/2024 đến ngày 26/03/2024 thực tế của Ngân hàng như sau:

STT	Nội dung	Thực tế sử dụng (VND)
1	Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng từ ngày 10/01/2024 đến ngày 26/03/2024	1.000.000.000.000
2	Thực tế sử dụng - Cho vay trung, dài hạn đối với nhóm khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức	1.000.000.000.000
3	Số dư còn lại tại ngày 30/06/2025	-

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2025

**ĐẠI DIỆN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

Người lập biên

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Thành Chung

Nguyễn Thị Thúy Minh

Trần Tuấn Anh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH
TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC
TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG ĐỢT 03 NĂM 2022**

1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

1.1 Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Vietbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp mã số doanh nghiệp 2200269805 đăng ký lần đầu ngày 12/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 28/8/2023. Giấy phép hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bổ sung bằng Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 02 năm 2023. Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/GP-NHNN ngày 24/2/2023 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Vietbank, Quyết định số 2778/QĐ-NHNN ngày 17/7/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank, Quyết định số 1381/QĐ-QLGS5 ngày 24/6/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Vietbank.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15/12/2006.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Nhận gửi tiền không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây: cho vay; chiết khấu; tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành Thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư Tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán Tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, Tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, Tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN VN;
- Vay vốn NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN VN và hướng dẫn của NHNN VN;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN VN;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn NHNN VN;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH
TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG (TIẾP)**
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

**1. KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
(TIẾP)**

1.1 Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng (tiếp)

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm (tiếp):

- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn NHNN VN;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định;
- Kinh doanh mua, bán vàng miếng;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
- Các hoạt động khác (sau khi được NHNN chấp thuận).

1.2 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2025 là 7.139.413 triệu đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

1.3 Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại số 47 Trần Hưng Đạo, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Trụ sở chính, ba mươi (30) chi nhánh và một trăm lẻ hai (102) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

1.4 Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 7 ngày 03/04/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín ("công ty con") được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29/12/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 7, ngày 03/04/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15/12/2056 với vốn điều lệ là 200 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam. Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, phường Bàn Cờ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH
TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG (TIẾP)**
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHÚNG**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công
chúng**

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng được lập nhằm đáp ứng yêu cầu về báo cáo và công bố thông tin theo quy định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội thông qua, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng này được lập trên cơ sở thực thu, thực chi theo nguyên tắc giá gốc. Theo cơ sở kế toán này:

- Số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu được ghi nhận khi Ngân hàng nhận tiền từ người mua trái phiếu và được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được từ việc phát hành không bao gồm các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hay phụ trội trái phiếu;
- Số tiền đã sử dụng từ trái phiếu phát hành ra công chúng được ghi nhận khi Ngân hàng thực hiện giải ngân thực tế cho mục đích sử dụng vốn có liên quan;
- Cho vay khách hàng được ghi nhận theo số tiền giải ngân thực tế.

(Việc sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 chỉ trình bày lần đầu và không trình bày việc quay vòng vốn (nếu có). Ngân hàng ưu tiên việc sử dụng hết nguồn tiền huy động từ phát hành trái phiếu cho mục đích giải ngân các khoản cho vay theo đúng mục đích phát hành của trái phiếu sau đó mới sử dụng các nguồn khác phục vụ giải ngân cho hoạt động cho vay).

2.2 Kỳ báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng được lập cho giai đoạn từ ngày 10/01/2024 đến ngày 30/06/2025.

**2.3 Mục đích sử dụng Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái
phiếu ra công chúng**

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng được lập trên cơ sở thực thu - thực chi và nhằm đáp ứng yêu cầu công bố thông tin theo quy định tại Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 do Quốc hội thông qua, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và không sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác. Báo cáo này chỉ liên quan đến tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chúng đợt 03 năm 2022 mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH
TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo kèm theo)

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT
PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU RA CÔNG CHỨNG (TIẾP)**

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu ra công chứng đợt 03 năm 2022 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2023

**ĐẠI DIỆN
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Chung

Nguyễn Thị Thúy Minh

Trần Tuấn Anh



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

..... 2026



**APPLICATION FOR TRANSFER OF SHARE
REPURCHASE RIGHTS**

To: Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (Vietbank)

I. TRANSFEROR:

Organization/ Individual Name:.....Shareholder No.....
Citizen Identity Card/Enterprise Registration Certificate:.....Date of issue.....
Place of issue
Address:.....
Telephone:.....
Legal representative (if any)..... Citizen Identity Card:.....
Number of Shares Owned:.....
Number of Share Purchase Rights Owned:.....

II. TRANSFEREE:

Organization/ Individual Name:.....Shareholder No.....
Citizen Identity Card/Enterprise Registration Certificate:.....Date of issue.....
Place of issue
Nationality:.....
Address:.....
Telephone:.....
Legal representative (if any)..... Citizen Identity Card:.....

We hereby request Viet Nam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank to transfer the share purchase rights relating to the following shares:

- Stock name: Vietnam Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank
- Code: VBB
- Number of Share Purchase Rights to be Transferred: rights

We hereby undertake that:

- The share purchase rights for which the transfer of ownership is requested are wholly and lawfully owned and held by the Transferor, and any payment for the transferred share purchase rights (if any) shall be mutually agreed upon and settled by the parties.
- We have fully complied with the information disclosure requirements in accordance with applicable laws (where subject to information disclosure obligations) and have fully paid taxes and fees in accordance with applicable laws (if any).
- We assume full responsibility for the proposed transfer transaction and shall resolve any disputes arising therefrom by ourselves..

TRANSFEROR

(Signature, full name, and seal)

TRANSFeree

(Signature, full name, and seal)

VIETNAM THUONG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK'S CONFIRMATION

**SHAREHOLDER MANAGEMENT
DEPARTMENT**

APPROVING OFFICER

.....

.....

.....





GIẤY ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU

....., ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank)

1. Cổ đông:.....
2. Địa chỉ:
3. Số CC/CCCD/Hộ chiếu (cổ đông nước ngoài)/Giấy CNĐKDN:
Ngày cấp: Nơi cấp:
4. Người đại diện theo pháp luật (nếu cổ đông là tổ chức):
Số CC/CCCD/Hộ chiếu:
Ngày cấp: Nơi cấp:
Quốc tịch:
5. Điện thoại: Email:
6. Quốc tịch:
7. Số tài khoản ngân hàng (nếu có):
Số TK: tại Ngân hàng
Số cổ phiếu sở hữu tại ngày đăng ký cuối cùng:
7. Đăng ký đặt mua cổ phiếu phát hành thêm. Cụ thể như sau:
 - Tên chứng khoán : Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
 - Mã chứng khoán : VBB
 - Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu
 - Tỷ lệ thực hiện quyền : 100:25
 - Giá phát hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu được mua: cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu nhận chuyển nhượng quyền mua (nếu có): cổ phiếu
 - Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký mua: cổ phiếu

Bằng chữ:

 - Tổng số tiền phải nộp: Đồng

Bằng chữ:

je

me

Cam kết của tổ chức, cá nhân khi mua cổ phiếu của Vietbank:

- Mua đủ số cổ phiếu đã đăng ký.
- Đã đọc và tìm hiểu đầy đủ thông tin về đợt chào bán cổ phiếu của Ngân hàng (công bố tại website: www.vietbank.com.vn).
- Thực hiện đầy đủ các quy định về đăng ký mua cổ phiếu của Ngân hàng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những hồ sơ gửi kèm theo.
- Nhà đầu tư/cổ đông mua cổ phần của Vietbank thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo đúng quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Điều 12 Thông tư số 50/2025/TT-NHNN ngày 24/12/2025 của Thống đốc NHNN quy định về hồ sơ, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, trong đó lưu ý nhà đầu tư phải:
 - Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Vietbank; không sử dụng nguồn vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Vietbank; không được góp vốn, mua cổ phần của Vietbank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật; Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Vietbank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình ủy thác đầu tư trong Vietbank. Vietbank có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
 - Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan;
 - Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật (nếu thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung), và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin này.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những hồ sơ gửi kèm cho Vietbank (nếu có).

Cổ đông đăng ký mua

(Ký và ghi rõ họ tên/ đóng dấu nếu là tổ chức)



HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH MUA CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH THÊM (DANH CHO CỔ ĐÔNG HIỆN HỮU CHƯA LƯU KÝ CỔ PHIẾU)

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) xin thông báo đến Quý cổ đông về thời gian, thủ tục thực hiện quyền mua cổ phiếu với nội dung như sau:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
2. Mã chứng khoán: VBB.
3. Mệnh giá: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu.
4. Giá chào bán: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu.
5. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu phát hành thêm. Cứ 100 quyền sẽ được mua 25 cổ phiếu phát hành thêm).
6. Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ, phương án xử lý cổ phiếu không đặt mua hết:

a. Phương án làm tròn:

Đối với phần lẻ cổ phiếu (nếu có) phát sinh khi cổ đông thực hiện quyền, để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành không vượt quá số lượng chào bán, số lượng cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông A sở hữu 279 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách. Cổ đông A sẽ nhận được quyền mua là: 279 quyền mua cổ phiếu mới. Khi thực hiện quyền mua với tỷ lệ 100:25, cổ đông A sẽ được mua thêm 69,75 cổ phiếu mới. Tuy nhiên, theo nguyên tắc làm tròn, cổ đông chỉ được mua 69 cổ phiếu mới.

b. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ, Phương án xử lý cổ phiếu không đặt mua hết:

- Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết ("Số Cổ Phiếu Còn Lại") bao gồm:
 - Số lượng cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền mua toàn bộ hoặc chỉ thực hiện quyền mua 1 phần hoặc không nộp tiền mua trong thời hạn quy định.
 - Số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống khi tính toán số cổ phiếu được mua của cổ đông hiện hữu.
 - Số cổ phiếu chênh lệch phát sinh giữa tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành và tổng số lượng cổ phiếu thực tế được phát hành với tỷ lệ thực hiện quyền 100:25 (nếu có).



- Căn cứ ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị sẽ xem xét, quyết định kết thúc đợt chào bán hoặc chào bán tiếp Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác với giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu, bằng mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.
- Trường hợp chào bán tiếp Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác, việc lựa chọn nhà đầu tư, phân phối và xử lý Số Cổ Phiếu Còn Lại được thực hiện theo quyết định của Hội đồng quản trị và các quy định pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị thông qua các tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư để chào bán cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết như sau:

- Các tổ chức, cá nhân trong nước bày tỏ quan tâm, mong muốn và đủ năng lực tài chính để đầu tư cổ phiếu VBB.
- Các nhà đầu tư có khả năng đóng góp cho sự phát triển của Vietbank.
- Các nhà đầu tư không có hoạt động kinh doanh ảnh hưởng tới lợi ích của Vietbank.

Số Cổ Phiếu Còn Lại nói trên khi chào bán cho đối tượng khác theo quyết định của Hội đồng quản trị sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

Việc phân phối Số Cổ Phiếu Còn Lại cho các nhà đầu tư khác phải đáp ứng các điều kiện theo Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan, bao gồm nhưng không hạn chế ở các điều kiện sau:

- Tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp 2020: *"Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào công ty mẹ. Các công ty con của cùng một công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau."*
- Đảm bảo các điều kiện chào bán quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

7. Địa điểm nhận hồ sơ và tài khoản nhận tiền thực hiện quyền mua chứng khoán

- Cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua cổ phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, tại địa chỉ: tại Văn phòng HĐQT Vietbank, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0862 918 100 (5511).
- Thông tin về tài khoản phong tỏa đặt mua chứng khoán:
 - Tên chủ tài khoản: Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín
 - Số TK: 134000000959
 - Nơi mở TK: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Lưu ý cổ đông khi thanh toán tiền mua cổ phiếu:

- Cổ đông là cá nhân được nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa đặt mua chứng khoán theo chỉ dẫn tại mục này.
- Cổ đông là tổ chức chuyển khoản (không thanh toán bằng tiền mặt) vào tài khoản phong tỏa đặt mua chứng khoán theo chỉ dẫn tại mục này.

8. Thủ tục chuyển nhượng quyền mua:

Cổ đông chưa lưu ký tiến hành thủ tục chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu theo lịch trình và cách thức sau:

a. Thời gian thực hiện:

Thời gian thực hiện: Từ ngày 20/11/2026 đến ngày 11/12/2026.

b. Quy định và cách thức thực hiện:

- Cổ đông hiện hữu được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho các tổ chức, cá nhân trong nước. Quyền mua cổ phiếu chuyển nhượng 01 lần duy nhất trong thời gian quy định. Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng quyền mua trực tiếp hoặc ủy quyền hợp lệ cho người đại diện hợp pháp để làm thủ tục chuyển nhượng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, tại địa chỉ: Văn phòng HĐQT Vietbank, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0862 918 100 (5511).
- Việc xác nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm được thực hiện trong vòng 01 (một) ngày làm việc sau khi Vietbank tiếp nhận hồ sơ chuyển nhượng đầy đủ và hợp lệ.
- Bên nhận chuyển nhượng quyền chỉ được thực hiện đặt mua cổ phiếu phát hành thêm sau khi có xác nhận của Vietbank.
- Các bước thực hiện:
 - Bước 1: Cổ đông hoàn thiện đầy đủ thông tin của Hồ sơ chuyển nhượng quyền mua.
 - Bước 2: Các bên nộp các loại phí, thuế chuyển nhượng (Thuế thu nhập cá nhân) và Thuế thu nhập từ đầu tư vốn (nếu có) tại Vietbank.
 - Bước 3: Cổ đông nộp đầy đủ Hồ sơ chuyển nhượng quyền mua và giấy xác nhận nộp tiền thuế chuyển nhượng và Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn (nếu có) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, tại địa chỉ: tại Văn phòng HĐQT Vietbank, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0862 918 100 (5511).

c. Hồ sơ thực hiện

- 03 bản gốc Giấy Đề nghị chuyển nhượng quyền mua theo mẫu đính kèm.
- 02 bản gốc Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua (không bắt buộc theo mẫu của Vietbank, Quý cổ đông có thể cung cấp Hợp đồng/thỏa thuận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phù hợp theo quy định của pháp luật).

- 01 bản sao Biên lai nộp tiền phí, thuế chuyển nhượng của cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng (tài liệu chứng minh đã nộp tiền).
- 01 bản chính Quyết định (Hoặc Nghị quyết) chuyển nhượng quyền mua của Tổ chức, 01 bản chính văn bản ủy quyền, quyết định cử người đại diện ký Hồ sơ chuyển nhượng quyền mua (Trường hợp Bên chuyển nhượng/Bên nhận chuyển nhượng là tổ chức).
- Hồ sơ nhận diện đối với cá nhân:
 - 01 bản sao CCCD/Thẻ Căn cước còn hiệu lực của cổ đông (kèm bản gốc để đối chiếu).
 - Hoặc 01 bản gốc Văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu có) và 01 bản sao CCCD/Thẻ Căn cước còn hiệu lực của người được ủy quyền (kèm bản gốc để đối chiếu) (nếu người đi làm thủ tục là Người được ủy quyền).
- Hồ sơ nhận diện đối với tổ chức:
 - 01 bản sao y công chứng/chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương).
 - Bản sao hợp lệ CCCD/Thẻ Căn cước của Người đại diện theo pháp luật.
 - Bản sao hợp lệ Giấy/Hợp đồng ủy quyền và CCCD/Thẻ Căn cước của Người được ủy quyền (nếu có).
 - Văn bản ủy quyền hợp pháp hoặc Giấy giới thiệu và CCCD/Thẻ Căn cước của người được giới thiệu đi giao dịch.

9. Đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu

a. Thời gian thực hiện:

Thời gian thực hiện: Từ ngày 20/11/2026 đến ngày 16/12/2026.

b. Cách thức thực hiện:

- Cổ đông trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp đăng ký và nộp/chuyển tiền đặt mua chứng khoán vào tài khoản phong tỏa đặt mua chứng khoán của Vietbank theo thông tin số tài khoản tại Mục 7 trên đây.
- Cổ đông nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký mua cổ phiếu phát hành thêm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, tại địa chỉ: tại Văn phòng HĐQT Vietbank, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0862 918 100 (5511).

c. Hồ sơ bao gồm:

- 02 bản gốc Giấy Đăng ký mua chứng khoán theo mẫu đính kèm.
- 01 bản sao Biên lai nộp tiền phí, thuế chuyển nhượng của cả bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng (tài liệu chứng minh đã nộp tiền) theo .
- Hồ sơ nhận diện đối với cá nhân:

- 01 bản sao CCCD/Thẻ Căn cước còn hiệu lực của cổ đông (kèm bản gốc để đối chiếu).
- Hoặc 01 bản gốc Văn bản ủy quyền hợp lệ (nếu có) và 01 bản sao CCCD/Thẻ Căn cước còn hiệu lực của người được ủy quyền (kèm bản gốc để đối chiếu) (nếu người đi làm thủ tục là Người được ủy quyền).
- Hồ sơ nhận diện đối với tổ chức:
 - 01 bản sao y công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương).
 - Bản sao hợp lệ CCCD/Thẻ Căn cước của Người đại diện theo pháp luật.
 - Bản sao hợp lệ Giấy/Hợp đồng ủy quyền và CCCD/Thẻ Căn cước của Người được ủy quyền (nếu có).
 - Văn bản ủy quyền hợp pháp hoặc Giấy giới thiệu và CCCD/Thẻ Căn cước của người được giới thiệu đi giao dịch.

Lưu ý:

- Sau thời hạn nêu trên (sau ngày 16/12/2026), nếu cổ đông không thực hiện thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu thì các quyền mua không được thực hiện sẽ mặc nhiên hết hiệu lực. Những cổ đông không đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu sẽ không nhận được bất cứ sự đền bù nào từ phía Vietbank cho quyền mua không được thực hiện.
- Với các cổ đông đã đăng ký mua cổ phiếu nhưng không nộp đủ số tiền mua cổ phiếu tương ứng, cổ đông coi như đã thực hiện mua số cổ phiếu tương ứng với phần tiền đã nộp. Cổ đông sẽ không nhận được bất cứ sự đền bù nào từ phía Vietbank cho phần quyền mua không được thực hiện.

10. Nhận Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần

a. Thời gian thực hiện: Dự kiến vào Quý 1 năm 2027.

b. Cách thức thực hiện: Cổ đông chưa lưu ký và đã thanh toán tiền mua cổ phiếu theo quy định sẽ nhận Sổ chứng nhận sở hữu cổ phần tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, tại địa chỉ: Văn phòng HĐQT Vietbank, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0862 918 100 (5511).

Trên đây là hướng dẫn về quy trình đăng ký mua, chuyển nhượng quyền mua, nộp tiền mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.

Kính mong Quý cổ đông thực hiện theo đúng thủ tục đã thông báo.

Mọi thắc mắc xin liên hệ trực tiếp:

Văn phòng HĐQT của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín:

- Địa chỉ tại TP. Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, Số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (0299) 3621454

Handwritten signatures and stamps:
 - A red circular stamp with text: "S-C.T.C.P. (AI) TÍN AN KHO"
 - Handwritten signature "K"
 - Handwritten signature "nu"

- Email: vphoidongquantri@vietbank.com.vn.

Trân trọng thông báo./.

Tài liệu gửi kèm theo:

- Mẫu Giấy đăng ký đặt mua cổ phiếu.
 - Mẫu Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu.
 - Mẫu Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (mẫu để cổ đông tham khảo).
-



THAM KHẢO MẪU

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN



Handwritten signature

Handwritten signature

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN

Số:...../.....

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự nước CHXHCNVN và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán 2019 và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nhu cầu, khả năng và kết quả thỏa thuận giữa hai bên.

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Sau đây gọi tắt là "VBB"), Chúng tôi gồm có:

I. Bên chuyển nhượng (Sau đây gọi tắt là "Bên A")

Cổ đông:

Mã số doanh nghiệp: Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Người đại diện pháp luật: Chức vụ:

Điện thoại: Email:

II. Bên nhận chuyển nhượng (Sau đây gọi tắt là "Bên B")

Cổ đông:

Số CC/CCCD/ĐKDN: ngày cấp: nơi cấp:

Người đại diện pháp luật (tổ chức): Chức vụ:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Email:

Bên A, Bên B sau đây gọi riêng là "Bên", gọi chung là "Các Bên" hoặc "Hai Bên"

Hai Bên cùng thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"), với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng

1.1. Bên A đồng ý chuyển nhượng và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng quyền mua chứng khoán cho Bên B với các thông tin chi tiết như sau:

a) Tên chứng khoán:

b) Mã chứng khoán:

- c) Mã trong nước của đợt phát hành quyền mua:
- d) Số lượng quyền mua chuyển nhượng:
- e) Giá chuyển nhượng quyền mua (đồng/01 quyền mua): VND
- f) Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng: VND
(Bằng chữ: đồng)

1.2. Phương thức thanh toán Tổng giá trị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán: Do Hai Bên tự thỏa thuận bằng văn bản và thực hiện đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 2. Các loại thuế, phí liên quan đến Hợp đồng

- 2.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng quyền mua chứng khoán do Bên A nộp theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2.2. Các loại phí, chi phí khác phát sinh từ hoặc liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền mua chứng khoán của Bên A theo Hợp đồng này (nếu có) do Bên A thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác giữa Các Bên.
- 2.3. Các loại phí, chi phí phát sinh từ hoặc liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền mua chứng khoán của Bên B theo Hợp đồng này do Bên B thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác giữa Các Bên.

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của Các Bên

3.1. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên A

Theo Hợp đồng này, Bên A có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Yêu cầu bên B thanh toán đầy đủ, đúng hạn Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng quyền mua theo Hợp đồng này;
- b) Sở hữu hợp pháp số lượng quyền mua chuyển nhượng, không thuộc đối tượng cầm cố, thế chấp hay để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho bất kỳ bên thứ ba nào;
- c) Thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật (trường hợp thuộc đối tượng phải công bố thông tin).
- d) Có đủ năng lực và thẩm quyền để ký kết và thực hiện Hợp đồng này.
- e) Phối hợp với Bên B để hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng quyền mua sang cho Bên B.
- f) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoặc liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền mua theo quy định của pháp luật hiện hành.
- g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên B:

Theo Hợp đồng này, Bên B có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Được hưởng tất cả các quyền lợi liên quan đến số lượng quyền mua được chuyển nhượng hợp pháp kể từ ngày ký Hợp đồng.
- b) Thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật (trường hợp thuộc đối tượng phải công bố thông tin).

Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials

- c) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
 - d) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 3.3. Hai Bên cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thỏa thuận liên quan đến giá chuyển nhượng và các vấn đề phát sinh trong quá trình giao dịch chuyển nhượng quyền mua chứng khoán theo quy định tại Hợp đồng này.

Điều 4. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

4.1. Phạt vi phạm

Vi phạm bởi Bên A

Trong trường hợp Bên A đơn phương hủy/chấm dứt hợp đồng trước hạn trái với quy định tại Hợp đồng này, Bên A phải hoàn trả lại Bên B toàn bộ giá trị Hợp đồng và bị phạt vi phạm bằng 8% (Bằng chữ: tám phần trăm) của Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng.

Vi phạm bởi Bên B

- a) Trong trường hợp Bên B không thanh toán cho Bên A đúng theo thời gian theo thỏa thuận bằng văn bản mà không có lý do chính đáng, Bên B sẽ chịu phạt với mức phạt bằng 0,1%/ngày (Bằng chữ: Không phẩy một phần trăm một ngày) trên tổng giá trị tiền chậm thanh toán (Không bao gồm ngày thanh toán).
- b) Trong trường hợp Bên B đơn phương hủy/chấm dứt hợp đồng trước hạn trái với quy định tại Hợp đồng này, Bên B phải chịu phạt vi phạm bằng 08% (Bằng chữ: tám phần trăm) Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng.

4.2. Bồi thường vi phạm

Ngoài các khoản phạt do vi phạm hợp đồng nêu trên, Bên vi phạm còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên bị vi phạm những khoản tổn thất (nếu có). Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp, mà Bên bị vi phạm phải chịu do Bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà Bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm (tổng mức bồi thường không quá 8% Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng).

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 5.1. Các Bên đã hoàn tất đầy đủ mọi quyền lợi và nghĩa vụ của mình phát sinh trong Hợp đồng này.
- 5.2. Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng.
- 5.3. Một trong các Bên có thông báo/đề nghị chấm dứt Hợp đồng và được Bên còn lại đồng ý bằng văn bản.
- 5.4. Một Bên bị giải thể, bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật.
- 5.5. Một Bên vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận tại Hợp đồng này mà việc tiếp tục thực hiện Hợp Đồng sẽ gây thiệt hại thêm cho Bên bị vi phạm.
- 5.6. Các trường hợp khác theo quy định khác theo pháp luật.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

- 6.1. Mọi tranh chấp, bất đồng phát sinh giữa các bên có quan hệ đến Hợp đồng này hoặc các vi phạm Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng.

- 6.2. Nếu thương lượng không thành thì tranh chấp sẽ được Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

- 7.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.
- 7.2. Mọi sự thay đổi, điều chỉnh và/hoặc bổ sung phải được bổ sung, sửa đổi bằng văn bản ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của các Bên và được coi là phụ lục đính kèm không tách rời Hợp đồng.
- 7.3. Hợp đồng được giải thích và áp dụng theo pháp luật Việt Nam hiện hành.
- 7.4. Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản gốc làm cơ sở thực hiện.

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN MUA CHỨNG KHOÁN

Số:...../.....

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự nước CHXHCNVN và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán 2019 và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Thuế Thu nhập cá nhân và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nhu cầu, khả năng và kết quả thỏa thuận giữa hai bên.

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm....., tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Sau đây gọi tắt là "VBB"), Chúng tôi gồm có:

I. Bên chuyển nhượng (Sau đây gọi tắt là "Bên A")

Cô đồng:

Số CC/CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Email:

I. Bên nhận chuyển nhượng (Sau đây gọi tắt là "Bên B")

Cô đồng:

Số CC/CCCD/ĐKDN: ngày cấp: nơi cấp:

Người đại diện pháp luật (tổ chức): Chức vụ:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: Email:

Bên A, Bên B sau đây gọi riêng là "Bên", gọi chung là "Các Bên" hoặc "Hai Bên"

Hai Bên cùng thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua chứng khoán (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng"), với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung Hợp đồng

1.1. Bên A đồng ý chuyển nhượng và Bên B đồng ý nhận chuyển nhượng quyền mua chứng khoán cho Bên B với các thông tin chi tiết như sau:

- Tên chứng khoán:
- Mã chứng khoán:
- Mã trong nước của đợt phát hành quyền mua:

- d) Số lượng quyền mua chuyển nhượng:
e) Giá chuyển nhượng quyền mua (đồng/01 quyền mua): VND
f) Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng: VND
(Bằng chữ: đồng)

1.2. Phương thức thanh toán Tổng giá trị chuyển nhượng quyền mua chứng khoán: do Hai Bên tự thỏa thuận bằng văn bản và thực hiện đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 2. Các loại thuế, phí liên quan đến Hợp đồng

- 2.1. Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu tính bằng 0,1% (không phải một phần trăm) nhân (x) giá chuyển nhượng (x) số lượng quyền mua chuyển nhượng do Bên A nộp.
2.2. Phương thức nộp thuế thu nhập cá nhân do Bên A thực hiện tại nơi Bên A mở tài khoản chứng khoán ("VBB") hoặc phương thức khác theo quy định của pháp luật.
2.3. Các loại phí, chi phí khác phát sinh từ hoặc liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền mua chứng khoán của Bên A theo Hợp đồng này (nếu có) do Bên A thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác giữa Các Bên.
2.4. Các loại phí, chi phí phát sinh từ hoặc liên quan đến việc nhận chuyển nhượng quyền mua chứng khoán của Bên B theo Hợp đồng này do Bên B thực hiện trừ khi có thỏa thuận khác giữa Các Bên

Điều 3. Quyền lợi và nghĩa vụ của Các Bên

3.1. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên A

Theo Hợp đồng này, Bên A có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Yêu cầu bên B thanh toán đầy đủ, đúng hạn Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng quyền mua theo Hợp đồng này;
b) Sở hữu hợp pháp số lượng quyền mua chuyển nhượng, không thuộc đối tượng cầm cố, thế chấp hay để thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho bất kỳ bên thứ ba nào;
c) Thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật (trường hợp thuộc đối tượng phải công bố thông tin).
d) Có đủ năng lực và thẩm quyền để ký kết và thực hiện Hợp đồng này.
e) Phối hợp với Bên B để hoàn tất các thủ tục để chuyển nhượng quyền mua sang cho Bên B.
f) Nộp thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ hoặc liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền mua theo quy định của pháp luật hiện hành.
g) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Quyền lợi và nghĩa vụ của Bên B:

Theo Hợp đồng này, Bên B có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Được hưởng tất cả các quyền lợi liên quan đến số lượng quyền mua được chuyển nhượng hợp pháp kể từ ngày ký Hợp đồng.
 - b) Thực hiện công bố thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật (trường hợp thuộc đối tượng phải công bố thông tin).
 - c) Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.
 - d) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 3.3. Hai Bên cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thỏa thuận liên quan đến giá chuyển nhượng và các vấn đề phát sinh trong quá trình giao dịch chuyển nhượng quyền mua chứng khoán theo quy định tại Hợp đồng này.

Điều 4. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

4.1. Phạt vi phạm

Vi phạm bởi Bên A

Trong trường hợp Bên A đơn phương hủy/chấm dứt hợp đồng trước hạn trái với quy định tại Hợp đồng này, Bên A phải hoàn trả lại Bên B toàn bộ giá trị Hợp đồng và bị phạt vi phạm bằng 08% (*Bằng chữ: tám phần trăm*) của Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng.

Vi phạm bởi Bên B

- a) Trong trường hợp Bên B không thanh toán cho Bên A đúng theo thời gian theo thỏa thuận bằng văn bản mà không có lý do chính đáng, Bên B sẽ chịu phạt với mức phạt bằng 0,1%/ngày (*Bằng chữ: Không phẩy một phần trăm một ngày*) trên tổng giá trị tiền chậm thanh toán (Không bao gồm ngày thanh toán).
- b) Trong trường hợp Bên B đơn phương hủy/chấm dứt hợp đồng trước hạn trái với quy định tại Hợp đồng này, Bên B phải chịu phạt vi phạm bằng 08% (*Bằng chữ: tám phần trăm*) của Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng.

4.2. Bồi thường vi phạm

Ngoài các khoản phạt do vi phạm hợp đồng nêu trên, Bên vi phạm còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên bị vi phạm những khoản tổn thất (nếu có). Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp, mà Bên bị vi phạm phải chịu do Bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà Bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm (tổng mức bồi thường không quá 08% Tổng Giá Trị Chuyển Nhượng).

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 5.1. Các Bên đã hoàn tất đầy đủ mọi quyền lợi và nghĩa vụ của mình phát sinh trong Hợp đồng này.
- 5.2. Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng.
- 5.3. Một trong các Bên có thông báo/đề nghị chấm dứt Hợp đồng và được Bên còn lại đồng ý bằng văn bản.
- 5.4. Một Bên vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận tại Hợp đồng này mà việc tiếp tục thực hiện Hợp đồng sẽ gây thiệt hại thêm cho Bên bị vi phạm.

5.5. Các trường hợp khác theo quy định khác theo pháp luật.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

- 6.1. Mọi tranh chấp, bất đồng phát sinh giữa các bên có quan hệ đến Hợp đồng này hoặc các vi phạm Hợp đồng này sẽ được giải quyết trước hết bằng thương lượng.
- 6.2. Nếu thương lượng không thành thì tranh chấp sẽ được Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Điều khoản thi hành

- 7.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.
- 7.2. Mọi sự thay đổi, điều chỉnh và/hoặc bổ sung phải được bổ sung, sửa đổi bằng văn bản ký kết bởi đại diện có thẩm quyền của các Bên và được coi là phụ lục đính kèm không tách rời Hợp đồng.
- 7.3. Hợp đồng được giải thích và áp dụng theo pháp luật Việt Nam hiện hành.
- 7.4. Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ hai (02) bản gốc làm cơ sở thực hiện.

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))



[Handwritten signature]
[Handwritten initials]

THÔNG BÁO SỞ HỮU QUYỀN MUA CỔ PHIẾU

Kính gửi: Quý Cổ đông Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank) xin trân trọng thông báo tới Quý Cổ đông về việc sở hữu quyền mua cổ phiếu phát hành thêm trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của Vietbank như sau:

1. Quyền mua cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.
- Mã chứng khoán: VBB.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:25 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu phát hành thêm. Cứ 100 quyền sẽ được mua 25 cổ phiếu phát hành thêm).
- Phương án làm tròn, phương án xử lý cổ phiếu lẻ, phương án xử lý cổ phiếu không đặt mua hết: Để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành thực tế không vượt quá số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán, số lượng cổ phiếu cổ đông được mua sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết sẽ được Hội đồng quản trị xem xét, quyết định chào bán tiếp cho các nhà đầu tư khác hoặc Hội đồng quản trị quyết định kết thúc đợt chào bán.
- Ví dụ: Cổ đông A sở hữu 279 cổ phiếu tại ngày chốt danh sách. Cổ đông A sẽ nhận được quyền mua là: 279 quyền mua cổ phiếu mới. Khi thực hiện quyền mua với tỷ lệ 100:25, cổ đông A sẽ được mua thêm 69,75 cổ phiếu mới. Tuy nhiên, theo nguyên tắc làm tròn, cổ đông chỉ được mua 69 cổ phiếu mới.

2. Giá mua: 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu.

- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền: 10/11/2026.
- Thời gian chuyển nhượng quyền mua: Từ ngày 20/11/2026 đến ngày 11/12/2026.
- Thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu: Từ ngày 20/11/2026 đến ngày 16/12/2026.

3. Địa điểm thực hiện: Cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua cổ phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín, tại địa chỉ: Văn phòng HĐQT Vietbank, địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà Lim II, số 62A, Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Điện thoại: 0862 918 100 (5511).

4. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu:

- Số tài khoản: 134000000959
- Mở tại: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Lưu ý cổ đông khi thanh toán tiền mua cổ phiếu:

- Cổ đông là cá nhân được nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa đặt mua chứng khoán theo chỉ dẫn tại mục này.
- Cổ đông là tổ chức chuyển khoản (không thanh toán bằng tiền mặt) vào tài khoản phong tỏa đặt mua chứng khoán theo chỉ dẫn tại mục này.

5. Quý Cổ đông vui lòng đọc và làm theo hướng dẫn trong *Hướng dẫn quy trình mua cổ phiếu* đính kèm.

Trường hợp có vướng mắc phát sinh hoặc các vấn đề có liên quan, Quý cổ đông vui lòng liên hệ tại Văn phòng HĐQT Vietbank địa chỉ tại Thành phố Hồ Chí Minh: Lầu 11, Tòa nhà L11, số 62A, đường CMT8 – Phường Xuân Hòa - Tp. Hồ Chí Minh, Bà Lê Thị Tuyết Chính – Chánh Văn phòng HĐQT/Thư ký HĐQT, qua số điện thoại: 0862 918 100 (5511).

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- HĐQT; Ban KS (để báo cáo);

Lưu VT, VP HĐQT.

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



DƯƠNG NHẤT NGUYỄN